BEN THANH - HA NOI
Valuation Company Limited
Niềm tin về Giá trị
CÔNG TY TNHH ĐỊNH GIÁ BẾN THÀNH - HÀ NỘI

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 258/2026/2405-ĐGĐ/BC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 09 năm 2026

# BÁO CÁO THUYẾT MINH XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN GIÁ ĐẤT

*Thực hiện hợp đồng định giá số 07/2026/HĐ-ĐGĐ ngày 04/02/2026 giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội. Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất gồm các nội dung sau:*

**1. Khu đất cần định giá:**

- Khu đất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đại Phát tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai) sử dụng vào mục đích đất ở; đất thương mại dịch vụ; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù Lao Phước Hưng- Phân khu 5 tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai).

**2. Mục đích định giá:**

- Kết quả thẩm định giá dùng để xác định giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất.

**3. Thời điểm định giá đất:**

- Ngày 29 tháng 06 năm 2025

**4. Những căn cứ để định giá:**

**4.1. Căn cứ pháp lý để định giá đất:**

- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội ban hành Luật Đất đai;
- Luật số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội ban hành Luật Đất đai;
- Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai do Quốc hội ban hành.
- Nghị định 49/2026/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định 50/2026/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về giá đất;

- Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 101/2014/NĐ-CP ngày 29/07/2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về quỹ phát triển đất;
- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;
- Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.
- Hợp đồng tư vấn định giá đất số 07/2026/HĐ-ĐGĐ ngày 04/02/2026 giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội;
- Thông báo số 1294/TB-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính ban hành Về Danh sách thẩm định viên về giá tại các doanh nghiệp thẩm định giá kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Danh sách doanh nghiệp thẩm định giá, chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá không bảo đảm điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá năm 2026.

**4.2. Căn cứ pháp lý của Khu đất cần định giá:**

- Quyết định Số: 3140/QĐ-UBND ngày 28/10/2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc giao đất Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp và Xây dựng Long Hưng để xây dựng Khu đô thị Dịch vụ Thương mại cao cấp Phước Hưng (đợt 1) tại xã Tam Phước, huyện Long Thành.
- Quyết định Số: 3881/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc giao đất Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp và Xây dựng Long Hưng để xây dựng Khu đô thị Dịch vụ Thương mại cao cấp Phước Hưng (đợt 2) tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa.
- Quyết định Số: 112/QĐ-UBND ngày 10/01/2013 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc điều chỉnh Điều 1, Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 28/10/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai.
- Quyết định Số: 4286 /QĐ-UBND ngày 13/11/2020 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc chấp thuận chuyển nhượng một phần dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (khu 5).
- Quyết định số: 35 /QĐ-UBND ngày 04/01/2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, quyết định Duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hoà.
- Quyết định Số: 1040/QĐ-UBND ngày 01/04/2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, về việc chấp thuận chủ trương đầu tư (Chứng nhận lần đầu: Ngày 01 tháng 4 năm 2021)
- Quyết định Số: 1027/QĐ-UBND ngày 29/08/2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. (cấp lần đầu ngày 01/04/2021) (Điều chỉnh lần thứ 01: ngày 29 tháng 8 năm 2025)
- Quyết định Số: 1481 /QĐ-UBND ngày 06/05/2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc thu hồi đất của Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp và Xây dựng Long Hưng và giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển bất động sản Đại Phát tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thông đường giao thông, cây xanh, mặt nước - thể dục thể thao thuộc một phần dự án Khu đô thị Dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Quyết định Số: 1746 /QĐ-UBND ngày 29/05/2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 phân khu C4 theo quy hoạch chung thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tại xã Long Hưng và một phần phường Tam Phước.
- Quyết định Số: 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định Số: 2321 /QĐ-UBND ngày 28/11/2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc đính chính Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 Khu đô thị thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Quyết định Đến Số: 1051 ngày 25/07/2025của Công ty CP Đầu tư và Phát triển BĐS Đại PhátĐơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất.
- Trích lục bản đồ địa chính số: 925/2026 tờ bản đồ số: 91, 94 do văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đại Phát.
- Công văn Số: 21/2025-CV- ĐP ngày 06/10/2025 do của Công ty CP Đầu tư và Phát triển BĐS Đại Phát ban hành, V/v đẩy nhanh việc tính tiền sử dụng đất bổ sung do điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết 1/500 của dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù Lao Phước Hưng – Phân khu 5 (38,47ha).
- Quyết định Số: 1273/QH ngày 24/12/2025 do sở Nông nghiệp và Mội trường, phòng quy hoạch ban hành, V/v cung cấp thông tin xác định giá đất đối với dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù Lao Phước Hưng – Phân khu 5 (38,47ha) tại phường Tam Phước.
- Quyết định Số: 419 /QĐ-UBND ngày 30/01/2026 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Quyết định về việc điều chỉnh diện tích giao đất ghi tại Điều 1 Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.
- Văn bản số 1892/VPĐK.BH-TTLT ngày 30/03/2026 cung cấp danh sánh thông tin chuyển nhượng các căn hộ chung cư; danh sách thông tin chuyển nhượng các khu đô thị, khu dân cư.
- Văn bản số 1831 VPĐK.BH-TTLT ngày 07/07/2026 về việc báo cáo rà soát thông tin theo văn bản số 1715/VPDDK-TTLT ngày 19/06/2026 của Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai.
- Văn bản số 2164/VPĐK.BH-TTLT ngày 21/07/2026 về việc rà soát hồ sơ và cung cấp thông tin.

**5. Các thông tin về Khu đất cần định giá:**

**5.1. Vị trí:**

- Khu đất tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai) sử dụng vào mục đích đất ở; đất thương mại dịch vụ; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù Lao

Phước Hưng- Phân khu 5 tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai).

+ Phía Bắc: giáp sông Trong và sông Giữa;
+ Phía Nam: giáp sông Trong và sông Vàm Cái Sức;
+ Phía Đông: giáp sông Giữa và sân Golf Long Thành;
+ Phía Tây: giáp sông Trong và các dự án thuộc xã Long Hưng.

**5.2. Đặc điểm, Diện tích:**

– Khu đất cần định giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đại Phát là phần đất được sử dụng vào mục đích đất ở; đất thương mại dịch vụ; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án để đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù Lao Phước Hưng- Phân khu 5 tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai).

+ Căn cứ Quyết định số: 35 /QĐ-UBND ngày 04/01/2012 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, quyết định Duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hoà; Quyết định số: 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 do Ủy ban nhân dân Thành phố Biên Hòa ban hành, Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Quy hoạch sử dụng đất Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng cụ thể như sau:

**Bảng so sánh quy hoạch sử dụng đất Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng:**

| STT | Loại đất | Căn cứ Quyết định 35/QĐ-UBND Ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Quy hoạch sử dụng đất cụ thể như sau: (1) | Căn cứ Quyết định 4197/QĐ-UBND Ngày 29/06/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Quy hoạch sử dụng đất cụ thể như sau: (2) | Chênh lệch (3) = (2) - (1) |
|---|---|---|---|---|
| | | Diện tích (m2) | Diện tích (m2) | Diện tích (m2) |
| **I** | **ĐẤT Ở** | **1.382.788,20** | **1.257.121,50** | **-125.666,70** |
| 1.1 | Đất ở cao tầng (chung cư xây mới) | 73.307,59 | 0,00 | -73.307,59 |
| 1.2 | Đất ở cao tầng (nhà ở xã hội | 0,00 | 12.875,60 | 12.875,60 |
| 1.3 | Đất ở thấp tầng | 1.309.480,61 | 1.244.245,90 | -65.234,71 |
| **II** | **ĐẤT CÔNG CỘNG, TMDV** | **200.866,85** | **261.389,00** | **60.522,15** |
| 2.1 | Đất hành chính | 4.204,21 | 4.453,50 | 249,29 |
| 2.2 | Đất văn hoá, sinh hoạt cộng đồng | 33.757,75 | 33.856,60 | 98,85 |
| 2.3 | Đất giáo dục | 51.563,19 | 59.084,50 | 7.521,31 |
| 2.4 | Đất y tế | 19.768,95 | 19.921,60 | 152,65 |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ | 91.572,75 | 144.072,80 | 52.500,05 |
| **III** | **ĐẤT CÔNG VIÊN CÂY XANH, TDTT** | **465.559,36** | **490.534,70** | **24.975,34** |
| 3.1 | Cây xanh công viên-nhóm nhà ở- TDTT | 126.135,94 | 189.648,80 | 63.512,86 |
| 3.2 | Cây xanh cảnh quan ven sông, cách ly | 272.735,57 | 241.151,20 | -31.584,37 |
| 3.3 | Mặt nước (kênh đào) | 66.687,85 | 59.734,70 | -6.953,15 |
| **IV** | **ĐẤT HTKT** | **4.317,35** | **20.175,50** | **15.858,15** |
| 4.1 | Khu xử lý nước thải | 3.514,60 | 3.514,60 | 0,00 |
| 4.2 | Đất bãi đỗ xe | 0,00 | 12.336,90 | 12.336,90 |
| 4.3 | Trạm điện, trạm BTS | 802,75 | 4.324,00 | 3.521,25 |
| **V** | **ĐẤT TÔN GIÁO** | **5.366,41** | **5.366,40** | **-0,01** |
| **VI** | **ĐẤT GIAO THÔNG** | **802.173,46** | **825.828,30** | **23.654,84** |
| | **TỔNG CỘNG** | **2.861.071,63** | **2.860.415,40** | **-656,23** |

+ Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính số: 925/2026 tờ bản đồ số: 91, 94 do văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đại Phát, cơ cấu dụng đất của khu đất cần định giá, cụ thể như sau:

**Bảng so sánh cơ cấu quy hoạch sử dụng đất khu đất định giá:**

| STT | Loại đất | Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai (m2) (1) | Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa (m2) (2) | Chênh lệch (m2) (3) = (2) - (1) |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Đất ở** | **202.796,5** | **189.637,5** | **-13.159,0** |
| **1** | **Đất nhà ở cao tầng** | **-** | **5.532,7** | **5.532,7** |
| 1.1 | Nhà ở xã hội | - | 5.532,7 | 5.532,7 |
| **2** | **Đất ở thấp tầng** | **202.796,5** | **184.104,8** | **-18.691,7** |
| 2.1 | Đất nhà liên kế | - | 140.903,2 | 140.903,2 |
| *2.1.1* | *Đất nhà ở liên kế phố* | - | *18.247,6* | |
| *2.1.2* | *Đất nhà ở liên kế sân vườn* | - | *122.655,6* | |
| 2.2 | Đất nhà biệt thự | 202.796,5 | 43.201,6 | -159.594,9 |
| *2.2.1* | *Đất nhà ở biệt thự song lập* | - | *43.201,6* | |
| **II** | **Đất công cộng, thương mại dịch vụ** | **1.256,2** | **12.190,2** | **10.934,0** |
| 1 | Đất công cộng phục vụ sinh hoạt cộng đồng | - | 6.293,1 | 6.293,1 |
| 2 | Đất giáo dục | - | 5.897,1 | 5.897,1 |
| 4 | Đất y tế | 1.256,2 | - | -1.256,2 |
| **III** | **Đất cây xanh công viên, TDTT** | **53.213,5** | **52.780,8** | **-432,7** |
| 1 | Đất cây xanh công viên, nhóm nhà ở-TDTT | - | 20.762,5 | 20.762,5 |
| 2 | Đất cây xanh cảnh quan ven sông, cách ly | - | 32.018,3 | 32.018,3 |
| 3 | Đất cây xanh | 53.213,5 | - | -53.213,5 |
| **IV** | **Đất hạ tầng kỹ thuật** | **3.617,3** | **3.539,6** | **-77,7** |
| 1 | Khu xử lý nước thải | 3.515,1 | 3.514,6 | -0,5 |
| 2 | Trạm điện, trạm BTS | 102,2 | 25,0 | -77,2 |
| **V** | **Đất giao thông** | **123.807,3** | **126.542,7** | **2.735,4** |
| | **Tổng cộng** | **384.690,8** | **384.690,8** | **0,0** |

**Bảng tổng hợp đất ở, TMDV, SKC khu đất định giá:**

| STT | Loại đất | Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai | Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố | Chênh lệch (m2) (3) = (2) - (1) |
|---|---|---|---|---|

| | | (m2)<br>(1) | Biên Hòa (m2)<br>(2) | |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Đất ở** | **202.796,5** | **189.637,5** | **-13.159,0** |
| **1.1** | **Đất ở cao tầng** | **-** | **5.532,7** | **5.532,7** |
| *a* | *Nhà ở xã hội* | - | 5.532,7 | 5.532,7 |
| **1.2** | **Đất ở thấp tầng** | **202.796,5** | **184.104,8** | **-18.691,7** |
| *a* | *Biệt thự song lập* | *202.796,5* | *43.201,6* | **-159.594,9** |
| *b* | *Nhà liên kế phố* | - | *18.247,6* | 18.247,6 |
| *c* | *Nhà liên kế sân vườn* | - | *122.655,6* | 122.655,6 |
| **2** | **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng** | **3.617,3** | **9.832,7** | **6.215,4** |
| 2.1 | Đất công cộng phục vụ sinh hoạt cộng đồng | - | 6.293,1 | 6.293,1 |
| 2.2 | Đất hạ tầng kỹ thuật | 3.617,3 | 3.539,6 | -77,7 |
| **3** | **Đất xây dựng công trình sự nghiệp** | **1.256,2** | **5.897,1** | **4.640,9** |
| 3.1 | Đất giáo dục | - | 5.897,1 | 5.897,1 |
| 3.2 | Đất y tế | 1.256,2 | - | -1.256,2 |

**5.3. Mục đích sử dụng đất:**

+ Đất ở; đất thương mại dịch vụ; đất SKC Phi nông nông nghiệp.

**5.4. Thời hạn sử dụng đất:**

+ Đất ở: Lâu dài

+ Đất đất thương mại dịch vụ; đất SKC Phi nông nông nghiệp: Đến hết 28/10/2059.

**5.5. Mật độ xây dựng, chiều cao công trình, hệ số sử dụng đất:**

– Căn cứ Quyết định số: 35 /QĐ-UBND ngày 04/01/2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, quyết định Duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hoà:

| STT | Nội dung | Mật độ xây dựng (%) | Tầng cao (tầng) | Chiều cao công trình (m) | Số căn hộ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất ở | | | | | |
| | *Biệt thự* | *30-50* | *02-03* | *10-16* | *3.107* | |
| | *Chung cư* | *40-50* | *09-12* | *45-55* | *624* | |
| 2 | Đất công cộng – dịch vụ đô thị | | | | | |
| | *Đất giáo dục* | *30-40* | *01-03* | *06-16* | | |
| | *Đất thương mại dịch vụ* | *40-50* | *03-25* | *15-95* | | |
| | **Tổng cộng** | | | | **3.731** | |

– Căn cứ Quyết định Số: 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

| STT | Nội dung | Mật độ xây dựng (%) | Tầng cao (tầng) | Ghi chú | Số căn hộ | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khu ở cao tầng (NOXH) | ≤ 70% | ≤ 25 | | | |
| 2 | Khu ở thấp tầng | ≤ 90% | ≤ 6 | | | |
| 3 | Khu thương mại dịch vụ | ≤ 80% | ≤ 25 | | | |
| 4 | Công trình công cộng (y tế, hành chính, giáo dục, sinh hoạt cộng đồng) | ≤ 40% | ≤ 6 | | | |
| 5 | Công viên cây xanh-TDTT | 5% | ≤ 2 | | | |

**5.6. Giá đất trong bảng giá đất:**

– Căn cứ Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Ban hành quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 tại quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai.

– Căn cứ Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết

định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai:

| TT | Tên đường giao thông | Giá đất 2020 -2024 | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | VT1 | VT2 | VT3 | VT4 |
| 1 | **Đất ở tại nông thôn** | (Phụ lục VI Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai) | | | |
| | Hương lộ 2 - Đoạn còn lại, từ cầu Vấp đến hết ranh xã Long Hưng | 5.000.000 đồng/m² | 3.000.000 đồng/m² | 1.800.000 đồng/m² | 1.500.000 đồng/m² |
| 2 | **Đất Thương mại dịch vụ** | (Phụ lục VIII Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai) | | | |
| | Hương lộ 2 - Đoạn còn lại, từ cầu Vấp đến hết ranh xã Long Hưng | 3.500.000 đồng/m² | 2.100.000 đồng/m² | 1.260.000 đồng/m² | 1.050.000 đồng/m² |
| 3 | **Đất SKC không phải Thương mại dịch vụ** | (Phụ lục X Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai) | | | |
| | Hương lộ 2 - Đoạn còn lại, từ cầu Vấp đến hết ranh xã Long Hưng | 3.000.000 đồng/m² | 1.800.000 đồng/m² | 1.080.000 đồng/m² | 900.000 đồng/m² |

**6. Các thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến giá của Khu đất cần định giá**

– Căn cứ vào Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai, các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất được quy định cụ thể như sau:

"...

*Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất phi nông nghiệp, bao gồm:*

*a) Vị trí, địa điểm của thửa đất, khu đất;*

*b) Điều kiện về giao thông: độ rộng, kết cấu mặt đường, tiếp giáp với 01 hoặc nhiều mặt đường;*

*c) Điều kiện về cấp thoát nước, cấp điện;*

*d) Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất;*

*e) Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng gồm: hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng, giới hạn về chiều cao công trình xây dựng, giới hạn số tầng hầm được xây dựng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);*

*f) Hiện trạng môi trường, an ninh;*

*g) Thời hạn sử dụng đất;*

*h) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương, chi phí phát triển thương hiệu, chi phí thúc đẩy kinh doanh, hỗ trợ khách hàng, quà tặng, khuyến mại mà chủ đầu tư đã cộng vào giá bán và các chi phí hợp lý khác ảnh hưởng đến giá đất.*

*...”*

- Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của khu đất cần định giá cụ thể như sau:
  + Vị trí, địa điểm của khu đất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đại Phát là phần đất được sử dụng vào mục đích đất ở; đất thương mại dịch vụ; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án của Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù Lao Phước Hưng- Phân khu 5 tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai).
  + Điều kiện về giao thông: Hương lộ 2 và Các loại đường nội bộ của Dự án.
  + Diện tích khu đất cần định giá theo các Quyết định về quy hoạch chi tiết là 384.690,8 m2; khu đất không vuông vức.
  + Thời hạn sử dụng đất: Đất ở: Lâu dài và Đất đất thương mại dịch vụ; đất SKC Phi nông nông nghiệp: Đến hết 28/10/2059.

**7. Đánh giá tình hình và kết quả điều tra, tổng hợp thông tin để áp dụng phương pháp định giá đất**

**7.1. Thông tin để áp dụng phương pháp so sánh:**

- Trong quá trình khảo sát thị trường tại khu vực phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai), đơn vị tư vấn đã thu thập được một số thông tin giao dịch, tuy nhiên các thông tin này đều là các thửa đất và các căn hộ chung cư riêng lẻ không tương đồng về quy mô, bản chất tài sản và mục đích sử dụng với tài sản định giá. Do đó các thông tin thu thập được đơn vị tư vấn đề xuất không ghi nhận các thông tin này làm tài sản so sánh. Vì vậy, đơn vị tư vấn không đủ cơ sở để áp dụng phương pháp so sánh.

**7.2. Thông tin để áp dụng phương pháp thu nhập:**

- Thông tin từ việc cho thuê đất, cho thuê mặt bằng trong thời gian 03 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liên tục liền kề trước thời điểm định giá của khu đất cần định giá hoặc trong 01 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liền kề trước thời điểm định giá của 03 Khu đất có khoảng cách gần nhất đến khu đất cần định giá tại thời điểm định giá gặp nhiều khó khăn, vì khu vực này hầu hết các Khu đất đã được quy hoạch cho nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau.
- Thông tin về thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ghi trong báo cáo tài chính trong thời gian 03 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liên tục liền kề trước thời điểm định giá của khu đất cần định giá hoặc trong báo cáo tài chính của 01 năm liền kề trước thời điểm định giá của 03 Khu đất có khoảng cách gần nhất đến khu đất cần định giá gặp nhiều khó khăn, vì Hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong báo cáo tài chính bao gồm nhiều hoạt động kinh doanh, nhiều lĩnh vực và địa điểm khác nhau.

**7.3. Thông tin để áp dụng phương pháp thặng dư:**

- Khu đất cần định giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đại Phát thuộc dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù Lao Phước Hưng- Phân khu 5 tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai).
- Các thông tin về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng: Căn cứ Quyết định số: 35 /QĐ-UBND ngày 04/01/2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, quyết định Duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hoà và Quyết định Số: 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Các thông tin ảnh hưởng đến doanh thu phát triển: Đơn vị tư vấn thu thập được thông tin thị trường, các quy định, văn bản liên quan đến doanh thu phát triển.
- Các thông tin ảnh hưởng đến chi phí phát triển: Đơn vị tư vấn thu thập được thông tin thị trường, các quy định, văn bản liên quan đến chi phí phát triển.
- Các thông tin khác: Đơn vị tư vấn thu thập được lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm) bình quân bằng tiền Việt Nam đối với các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản của các ngân hàng thương mại nhà nước.

**8. Lựa chọn, áp dụng phương pháp định giá đất:**

- Căn cứ Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 và nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính Phủ quy định về giá đất theo Luật đất đai 2023, theo thứ tự ưu tiên, cụ thể:

**8.1. Phương pháp so sánh:**

- Qua khảo sát thực trạng khu vực tài sản định giá và một số khu vực lân cận tại thời điểm gần với thời điểm định giá, Đơn vị tư vấn điều tra dữ liệu đã giao dịch trên thị trường trong vòng 2 năm từ thời điểm định giá. Đơn vị tư vấn không tìm được thông tin các tài sản tương đồng với tài sản cần định giá. Vì vậy, không có cơ sở để áp dụng phương pháp so sánh.

**8.2. Phương pháp thu nhập:**

- Căn cứ vào Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ Quy định về giá đất và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai, quy định như sau:

"...

*3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:*

*a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:*

*"a) Đối với đất phi nông nghiệp thì khảo sát, thu thập từ việc cho thuê đất, cho thuê mặt bằng trong thời gian 03 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liên tục liền kề trước thời điểm định giá của thửa đất, khu đất cần định giá hoặc trong 01 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liền kề trước thời điểm định giá của 03 thửa đất có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá, ưu tiên lựa chọn thửa đất có sự tương đồng nhất định đến các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để so sánh theo phương pháp so sánh.*

*Trường hợp không thu thập được thông tin từ việc cho thuê đất, cho thuê mặt bằng thì thu thập thông tin về thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ghi trong báo cáo tài chính trong thời gian 03 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liên tục liền kề với năm xác định thời điểm định giá của thửa đất, khu đất cần định giá hoặc trong báo cáo tài chính của 01 năm (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) liền kề với năm xác định thời điểm định giá của 03 thửa đất có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá, ưu tiên lựa chọn thửa đất có sự tương đồng nhất định đến các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất;".*

*b) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 như sau:*

*"a) Đối với đất phi nông nghiệp*

*Chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là các khoản chi phí xây dựng, đầu tư phát triển thương hiệu, đầu tư công trình hạ tầng, thúc đẩy việc kinh doanh, hỗ trợ khách hàng, vận hành, duy tu, bảo dưỡng công trình xây dựng gắn liền với đất, đảm bảo an ninh, chi phí sản xuất được xác định theo định mức, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, các khoản thuế liên quan đến sử dụng đất và các khoản chi phí khác do Hội đồng thẩm định giá đất quyết định, lựa chọn phù hợp với dự án và tình hình thực tế tại địa phương.*

*Trường hợp chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất chưa có định mức, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì thu thập thông tin đối với các chi phí nêu*

*trên ghi trong báo cáo tài chính; trường hợp báo cáo tài chính không thể hiện rõ chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất thì khảo sát chi phí để tạo ra thu nhập từ việc sử dụng đất thực tế phổ biến trên thị trường;*

*...*"

- Đơn vị tư vấn cũng không thu thập được thông tin nguồn doanh thu và chi phí bình quân hàng năm của tối thiểu 03 thửa đất tương tự về mục đích sử dụng đất, vị trí, khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, diện tích, kích thước, hình thể và tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất so với khu đất dự án định giá. Vì vậy, không đủ cơ sở để áp dụng phương pháp thu nhập.

**8.3. Phương pháp thặng dư:**

- Phương pháp thặng dư được áp dụng để định giá đối với trường hợp thửa đất, khu đất để thực hiện dự án đầu tư không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập nhưng ước tính được tổng doanh thu phát triển và tổng chi phí phát triển của dự án.
- Khu đất cần định giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đại Phát là phần đất được sử dụng vào mục đích đất ở; đất thương mại dịch vụ; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án thuộc Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù Lao Phước Hưng- Phân khu 5 tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai) đã có quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch tổng thể mặt bằng có quy hoạch chi tiết theo các quyết định 1/500 nên thuộc "*Trường hợp có đầy đủ điều kiện để tính được doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất thì xác định doanh thu phát triển ước tính, chi phí phát triển ước tính được thực hiện theo diện tích giao đất, cho thuê đất của quyết định đó*".
- Căn cứ các hồ sơ tài liệu liên quan đến tài sản định giá được cung cấp, qua khảo sát thông tin thị trường và căn cứ quy định, đơn vị tư vấn có thể ước tính được tổng doanh thu phát triển giả định và tổng chi phí ước tính của dự án do đó áp dụng phương pháp thặng dư theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 158 Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính Phủ quy định về giá đất và Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 của tài sản định giá là phù hợp để xác định đơn giá đất của tài sản định giá là phù hợp.

**9. Trình tự, nội dung, kết quả xác định giá đất theo phương pháp xác định giá đất được áp dụng:**

- Căn cứ các hồ sơ tài liệu liên quan đến tài sản định giá được cung cấp, qua khảo sát thông tin thị trường và căn cứ quy định, đơn vị tư vấn có thể ước tính được tổng doanh thu phát triển giả định và tổng chi phí ước tính của dự án do đó áp dụng phương pháp thặng dư theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 158 Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính Phủ quy

định về giá đất và Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025.

- Các bước thực hiện áp dụng đối phương pháp thặng dư:
  + **Bước 1:** Khảo sát, thu thập các thông tin về thửa đất, khu đất cần định giá; các thông tin về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để
  + **Bước 2:** Xác định hiệu quả sử dụng đất cao nhất và các thông tin cần thiết khác phục vụ định giá đất.
  + **Bước 3:** Xác định thông tin lãi vay và tỷ suất chiết khấu.
  + **Bước 4:** Xác định các thông tin ảnh hưởng đến doanh thu phát triển và Ước tính tổng doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất.
  + **Bước 5:** Xác định các thông tin ảnh hưởng đến chi phí phát triển và Ước tính tổng chi phí phát triển của thửa đất, khu đất.
- Việc ước tính các khoản doanh thu, chi phí thực hiện theo từng năm thực hiện dự án và phải chiết khấu về giá trị hiện tại tại thời điểm định giá đất. Việc ước tính tổng doanh thu phát triển, tổng chi phí phát triển của thửa đất, khu đất thực hiện theo công thức sau:

$$\text{Tổng doanh thu phát triển} = \sum_{i=1}^{n} \frac{TR_i}{(1+r)^i}$$

$$\text{Tổng chi phí phát triển} = \sum_{i=1}^{m} \frac{C_i}{(1+r)^i}$$

Trong đó:

- $TR_i$ là doanh thu năm thứ i của dự án;
- $C_i$ là chi phí năm thứ i của dự án;
- r là tỷ lệ chiết khấu.
- n là số năm bán hàng của dự án (tính tròn năm);
- m là số năm xây dựng và phát sinh chi phí của dự án (tính tròn năm)

+ **Bước 6:** Xác định giá đất của thửa đất cần định giá theo công thức sau:
  - Giá trị của thửa đất, khu đất cần định giá được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá} = \text{Tổng doanh thu phát triển} - \text{Tổng chi phí phát triển}$$

  - Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá} = \frac{\text{Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá}}{\text{Diện tích thửa đất, khu đất cần định giá}}$$

**9.1. Khảo sát, thu thập các thông tin về Khu đất cần định giá:**

- Căn cứ Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 và nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính Phủ về việc Khảo sát, thu thập các thông tin về thửa đất, khu đất cần định giá; các thông tin về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng, các hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật về xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để xác định hiệu quả sử dụng đất cao nhất và các thông tin cần thiết khác phục vụ định giá đất. Sau khi tiến hành khảo sát, thu thập thông tin của khu đất cần định giá, đơn vị tư vấn xác định hiệu quả sử dụng đất cao nhất trên cơ sở Căn cứ thông tin quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các chỉ tiêu xây dựng theo sở Căn cứ Quyết định số: 35 /QĐ-UBND ngày 04/01/2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, quyết định Duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hoà và Quyết định Số: 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành, Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biền Hòa, tỉnh Đồng Nai.

***9.1.1. Tổng quan***

- Khu đất cần định giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đại Phát là phần đất được sử dụng vào mục đích đất ở; đất thương mại dịch vụ; công cộng; hạ tầng kỹ thuật để đầu tư xây dựng dự án của Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù Lao Phước Hưng- Phân khu 5 tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai.
- Mục đích sử dụng đất: Đất ở; đất thương mại dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh.
- Đất ở: Lâu dài
- Đất đất thương mại dịch vụ; đất SKC Phi nông nông nghiệp: Đến hết 28/10/2059.
- Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính số: 925/2026 tờ bản đồ số: 91, 94 do văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai thực hiện và ký ngày 29/05/2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Đại Phát, cơ cấu dụng đất của khu đất cần định giá, cụ thể như sau:

**Bảng so sánh cơ cấu quy hoạch sử dụng đất khu đất định giá:**

| STT | Loại đất | Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai (m2) (1) | Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa (m2) (2) | Chênh lệch (m2) (3) = (2) - (1) |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Đất ở** | **202.796,5** | **189.637,5** | **-13.159,0** |
| **1** | **Đất nhà ở cao tầng** | **-** | **5.532,7** | **5.532,7** |
| 1.1 | Nhà ở xã hội | - | 5.532,7 | 5.532,7 |
| **2** | **Đất ở thấp tầng** | **202.796,5** | **184.104,8** | **-18.691,7** |

| STT | Loại đất | Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai (m2) (1) | Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa (m2) (2) | Chênh lệch (m2) (3) = (2) - (1) |
|---|---|---|---|---|
| 2.1 | Đất nhà liên kế | - | 140.903,2 | 140.903,2 |
| *2.1.1* | *Đất nhà ở liên kế phố* | - | *18.247,6* | |
| *2.1.2* | *Đất nhà ở liên kế sân vườn* | - | *122.655,6* | |
| 2.2 | Đất nhà biệt thự | 202.796,5 | 43.201,6 | -159.594,9 |
| *2.2.1* | *Đất nhà ở biệt thự song lập* | - | *43.201,6* | |
| **II** | **Đất công cộng, thương mại dịch vụ** | **1.256,2** | **12.190,2** | **10.934,0** |
| 1 | Đất công cộng phục vụ sinh hoạt cộng đồng | - | 6.293,1 | 6.293,1 |
| 2 | Đất giáo dục | - | 5.897,1 | 5.897,1 |
| 4 | Đất y tế | 1.256,2 | - | -1.256,2 |
| **III** | **Đất cây xanh công viên, TDTT** | **53.213,5** | **52.780,8** | **-432,7** |
| 1 | Đất cây xanh công viên, nhóm nhà ở-TDTT | - | 20.762,5 | 20.762,5 |
| 2 | Đất cây xanh cảnh quan ven sông, cách ly | - | 32.018,3 | 32.018,3 |
| 3 | Đất cây xanh | 53.213,5 | - | -53.213,5 |
| **IV** | **Đất hạ tầng kỹ thuật** | **3.617,3** | **3.539,6** | **-77,7** |
| 1 | Khu xử lý nước thải | 3.515,1 | 3.514,6 | -0,5 |
| 2 | Trạm điện, trạm BTS | 102,2 | 25,0 | -77,2 |
| **V** | **Đất giao thông** | **123.807,3** | **126.542,7** | **2.735,4** |
| | **Tổng cộng** | **384.690,8** | **384.690,8** | **0,0** |

**Bảng tổng hợp đất ở, TMDV, SKC khu đất định giá:**

| STT | Loại đất | Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai (m2) (1) | Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa (m2) (2) | Chênh lệch (m2) (3) = (2) - (1) |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Đất ở** | **202.796,5** | **189.637,5** | **-13.159,0** |
| **1.1** | **Đất ở cao tầng** | **-** | **5.532,7** | **5.532,7** |
| *a* | *Nhà ở xã hội* | - | 5.532,7 | 5.532,7 |
| **1.2** | **Đất ở thấp tầng** | **202.796,5** | **184.104,8** | **-18.691,7** |
| *a* | *Biệt thự song lập* | *202.796,5* | *43.201,6* | **-159.594,9** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| *b* | *Nhà liên kế phố* | - | *18.247,6* | 18.247,6 |
| *c* | *Nhà liên kế sân vườn* | - | *122.655,6* | 122.655,6 |
| **2** | **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng** | **3.617,3** | **9.832,7** | **6.215,4** |
| 2.1 | Đất công cộng phục vụ sinh hoạt cộng đồng | - | 6.293,1 | 6.293,1 |
| 2.2 | Đất hạ tầng kỹ thuật | 3.617,3 | 3.539,6 | -77,7 |
| **3** | **Đất xây dựng công trình sự nghiệp** | **1.256,2** | **5.897,1** | **4.640,9** |
| 3.1 | Đất giáo dục | - | 5.897,1 | 5.897,1 |
| 3.2 | Đất y tế | 1.256,2 | - | -1.256,2 |

**9.2. Xác định hiệu quả sử dụng đất cao nhất và tốt nhất:**

- Qua khảo sát thu thập thông tin, phân tích đánh giá của Khu đất cần định giá tại khu vực định giá. Qua phân tích đánh giá của các yếu tố để ước tính giá trị sử dụng đất hiệu quả nhất và tốt nhất của Khu đất , đơn vị tư vấn ước tính giá trị Khu đất trên cơ sở tính toán giá trị Khu đất theo quy hoạch cơ cấu sử dụng đất trên nguyên tắc sử dụng tốt nhất và hiệu quả nhất.
- Căn cứ khoản 4đ Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai), khu đất cần định giá thuộc Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù Lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai) bao gồm các mục đích sử dụng: đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất công cộng; và đất hạ tầng kỹ thuật. Dự án đã có Quy hoạch chi tiết 1/500 (hoặc Quy hoạch tổng thể mặt bằng có quy hoạch chi tiết 1/500), thuộc trường hợp:

*"Có đầy đủ điều kiện để tính được doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất thì xác định doanh thu phát triển ước tính, chi phí phát triển ước tính được thực hiện theo diện tích giao đất, cho thuê đất của quyết định đó."*

- Do đó, Đơn vị tư vấn thực hiện xác định Doanh thu phát triển ước tính và Chi phí phát triển ước tính trên cơ sở phương án phát triển của Dự án. Cụ thể đối với từng chức năng sử dụng đất như sau:
- **Đất ở thấp tầng**: trên cơ sở Doanh thu phát triển của từng loại hình thực tế của dự án và chi phí phát triển.

– **Đối với loại đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác**:

Căn cứ điểm h8, điều 4 tại Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai:

"...

*h8) Khi xác định giá đất của thửa đất, khu đất phi nông nghiệp, có nhiều chức năng sử dụng đất. Tại thời điểm định giá, khi xác định giá đất cho các chức năng sử dụng đất không đủ thông tin đầu vào để áp dụng phương pháp định giá đất đã quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 158 Luật Đất đai năm 2024 thì đơn vị tư vấn căn cứ vào giá đất theo chức năng sử dụng đất đã được xác định và tỷ lệ (%) giữa giá các loại đất trong bảng giá đất có sự tương đồng nhất định với chức năng sử dụng đất cùng vị trí, cùng tuyến đường để ước tính. Đơn vị tư vấn phải chứng minh không đủ thông tin đầu vào để áp dụng phương pháp định giá đất đã quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 158 Luật Đất đai 2024 và thuyết minh cụ thể việc áp dụng giá đất trong bảng giá đất để tính toán tỷ lệ (%) trong báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xem xét, quyết định.*

Do đó, Đơn vị tư vấn đề xuất phương pháp xác định cho các loại đất còn lại như sau::

– Đất xây dựng công trình sự nghiệp (giáo dục, y tế, văn hóa): Do quy hoạch chi tiết không quy định cụ thể mô hình/phương án kinh doanh thương mại để xác định dòng tiền doanh thu và chi phí. Đơn vị tư vấn đề xuất xác định giá đất theo tỷ lệ quy đổi từ Bảng giá đất ban hành kèm Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND.
– Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng (chợ, hạ tầng kỹ thuật): Thông tin giao dịch thị trường đối với loại hình này hạn chế, đồng thời không đủ dữ liệu chi tiết về chi phí và doanh thu vận hành riêng lẻ. Đơn vị tư vấn đề xuất tính theo tỷ lệ đơn giá đất quy định tại Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND.

***9.2.1. Doanh thu phát triển:***

*Tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 8 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:*

*"a) Tổng doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất được xác định trên cơ sở ước tính giá chuyển nhượng, giá thuê đất, giá thuê mặt bằng, giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ, mức biến động của giá chuyển nhượng, giá thuê đất, giá thuê mặt bằng, giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trong thời gian thực hiện dự án và các yếu tố khác hình thành doanh thu bao gồm: thời gian bán hàng; thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ; tỷ lệ bán hàng; tỷ lệ lấp đầy; các yếu tố khác phù hợp với*

*tình hình thực tế tại địa phương và từng dự án.*

*Giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ được áp dụng trong trường hợp không thu thập được giá chuyển nhượng, giá thuê đất, giá thuê mặt bằng;"*

Đơn vị tư vấn xác định doanh thu phát triển của từng loại đất cụ thể như sau:

- Doanh thu của đất ở thấp tầng: được xác định trên cơ sở diện tích đất ở thấp tầng theo bảng vẽ chi tiết phân khu của VPDD và thuyết minh quy hoạch chi tiết để xác định các loại hình sản phẩm của dự án.
- Doanh thu của đất ở cao tầng: được xác định trên cơ sở diện tích căn hộ thương phẩm theo diện tích sàn xây dựng tối đa của thuyết minh quy hoạch chi tiết
- Doanh thu của đất thương mại: được xác định trên cơ sở diện tích căn hộ thương phẩm theo diện tích sàn xây dựng tối đa của thuyết minh quy hoạch chi tiết.

***9.2.2. Chi phí phát triển:***

- Đơn vị tư vấn xác định chi phí phát triển của dự án cụ thể như sau:

*Tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 8 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:*

*" Điều 6. Phương pháp thặng dư*

*"a) Các chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá đất trong Nghị định này bao gồm:*

+ *Chi phí xây dựng công trình chung cư;*
+ *Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình của dự án (có tính đến chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá), gồm: xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và các công trình xây dựng khác thuộc dự án theo quy hoạch đã được phê duyệt;*
+ *Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình xây dựng tạm, phụ trợ phục vụ thi công; chi phí phá dỡ các công trình xây dựng không thuộc phạm vi của công tác phá dỡ giải phóng mặt bằng đã được xác định trong chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;*
+ *Chi phí thiết bị (bao gồm cả các khoản thuế có liên quan);*
+ *Chi phí quản lý dự án;*
+ *Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;*
+ *Chi phí san lấp mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn, chi phí khảo sát địa chất, chi phí, lệ phí thực hiện các thủ tục về xây dựng công trình, chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định của pháp*

*luật về xây dựng mà góp phần trực tiếp hình thành doanh thu phát triển của dự án...".*

– **Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:**

*Tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 8 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:*

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

*"7. Trường hợp trong quyết định giao đất, cho thuê đất có diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, có diện tích cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê hoặc có diện tích cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hoặc có diện tích giao đất không thu tiền sử dụng đất thì giá đất của thửa đất cần định giá quy định tại khoản 6 Điều này được xác định theo từng phần diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trong quyết định giao đất, cho thuê đất đó. Việc phân bổ chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo từng phần diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được thực hiện theo công thức sau:*

$$\text{Chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đối với phần diện tích giao đất có thu tiền} = \frac{\text{Tổng chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của toàn bộ diện tích theo quyết định}}{\text{Tổng diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê}} \times \text{Diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất}$$

$$\text{Chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đối với phần diện tích cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê} = \frac{\text{Tổng chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của toàn bộ diện tích theo quyết định}}{\text{Tổng diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê}} \times \text{Diện tích cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê}$$

*Trong đó: Tổng chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của toàn bộ diện tích theo quyết định được xác định trong chi phí đầu tư xây dựng quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.".*

Trên cơ sở đó, đơn vị tư vấn tiến hành xác định chi phí hạ tầng kỹ thuật phân bổ theo công thức trên.

+ **Chi phí dự phòng xây dựng:** được xác định trên cơ sở chỉ số giá xây dựng và chi phí xây dựng (phần thiết bị, không bao gồm thiết bị)
+ **Chi phí kinh doanh:** bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý vận hành được tính trên cơ sở tỷ lệ % trên doanh thu theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.
+ **Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay:** được tính trên cơ sở tỷ lệ % tổng chi phí và giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai

**9.3. Thông tin lãi vay ngân hàng và tỷ lệ chiết khấu**

– Căn cứ theo khoản 5 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/06/2024 quy định về giá đất, theo đó có quy định "tỷ lệ chiết khấu tính theo lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm) bình quân bằng tiền Việt Nam đối với các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản của các ngân hàng thương mại nhà nước của năm liền kề tính đến hết quý gần nhất có số liệu trước thời điểm định giá." Do đó, Đơn vị tư vấn đã thu thập lãi suất cho vay kinh doanh bất động sản kỳ hạn trung hạn của các ngân hàng thương mại nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai của các quý liền kề tính đến thời điểm định giá đất, thời điểm định giá đất là ngày 29/06/2025 (thuộc quý II/2025), các quý gần nhất là quý I/2025; quý IV/2024; quý III/2024 và quý II/2024, đơn vị tư vấn chỉ thu thập được thông tin của các ngân hàng thương mại nhà nước tại Đồng Nai, cụ thể như sau:

| STT | Nội dung | Quý II/2024 | Quý III/2024 | Quý IV/2024 | Quý I/2025 | Bình quân lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **BIDV - Chi nhánh Đồng Nai** *(phiếu cung cấp thông tin lãi suất quý 1/2025, phiếu cung cấp thông tin lãi suất 2014-2024)* | 8,46% | 8,44% | 8,44% | 9,50% | **8,71%** |

| STT | Nội dung | Quý II/2024 | Quý III/2024 | Quý IV/2024 | Quý I/2025 | Bình quân lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | **Vietcombank - Chi nhánh Đồng Nai** *(công văn số: 658 /VCB.ĐON-KT cung cấp thông tin lãi suất năm 2014-2024, công văn số: 33/VCB.ĐON-KT cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số: 308 /VCB.ĐON-KT cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025)* | 7,80% | 7,80% | 7,80% | 7,80% | **7,80%** |
| 3 | **Vietcombank - Chi nhánh Đông Đồng Nai** *(Công văn số:697/VCB-ĐĐN cung cấp thông tin lãi suất năm 2014-2025 )* | 9,30% | 9,30% | 9,30% | 9,30% | **9,30%** |
| 4 | **Vietcombank - Chi nhánh Long Thành** *(Bảng tổng hợp cung cấp thông tin lãi suất theo công văn số 2220/SNNMT-ĐĐ của Sở nông nghiệp và Môi trường ngày 24/04/2025)* | 9,50% | 9,50% | 9,50% | 9,50% | **9,50%** |

| STT | Nội dung | Quý II/2024 | Quý III/2024 | Quý IV/2024 | Quý I/2025 | Bình quân lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | **Agribank - Chi nhánh tỉnh Đồng Nai** *(công văn số: 747 /NHNo.ĐN-PC cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025, công văn số: 354 /NHNo.ĐN-PC cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số: 1493 /NHNo.ĐN-PC cung cấp thông tin lãi suất quý II năm 2024)* | 8,50% | 7,50% | 7,50% | 7,50% | **7,75%** |
| 6 | **Agribank - Chi nhánh Nam Đồng Nai** *(Công văn số: 1411/NHNo.NĐN-KHQLRR ngày 06/08/2024 cung cấp lãi suất quý II/2024; công văn số: 109/NHNo.NĐN-KHQLRR ngày 20/01/2025 cung cấp lãi suất quý III;IV năm 2024; công văn số: 923/NHNo.NĐN-KHQLRR ngày 29/04/2025 cung cấp lãi suất quý I/2025)* | 9,15% | 11,25% | 11,25% | 10,38% | **10,51%** |

| STT | Nội dung | Quý II/2024 | Quý III/2024 | Quý IV/2024 | Quý I/2025 | Bình quân lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | **Vietinbank - Chi nhánh Đồng Nai** *(công văn số: 1614/TB-CNĐNA-TH cung cấp thông tin lãi suất quý II năm 2024, công văn số: 20 /TB-CNĐNA-KHDN cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số: 815/TB-CNĐNA-TH cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025)* | 14,00% | 14,00% | 14,00% | 14,00% | **14,00%** |
| 8 | **Vietinbank - Chi nhánh KCN Biên Hoà** *(công văn số: 348 /TB-CNBH-TH cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025, công văn số: 71 /TB-CNBH-TH cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số:582/TB-CNBH-TH cung cấp thông tin lãi suất quý II năm 2024)* | 14,00% | 14,00% | 14,00% | 14,00% | **14,00%** |

| STT | Nội dung | Quý II/2024 | Quý III/2024 | Quý IV/2024 | Quý I/2025 | Bình quân lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 9 | **Vietinbank - Chi nhánh Nhơn Trạch** *(công văn số: 564/CV-CNNTR-TCTH cung cấp thông tin lãi suất quý II năm 2024, công văn số: 63A/BC-CNNTR-TCTH cung cấp thông tin lãi suất quý III, IV năm 2024, công văn số: 321/CV-CNNTR-TCTH cung cấp thông tin lãi suất quý I năm 2025)* | 14,00% | 14,00% | 14,00% | 14,00% | **14,00%** |
| **Bình quân của các ngân hàng** | | | | | | **10,62%** |

– Do đó tỷ suất chiết khấu của dự án cần định giá tại thời điểm ngày 29/06/2025 là: **10,62%.**

**9.4. Xác định số lượng, loại hình sản phẩm của tài sản định giá:**

***9.4.1. Xác định cơ cấu sử dụng đất của tài sản định giá:***

**Bảng tổng hợp đất ở, TMDV, SKC khu đất định giá:**

| STT | Loại đất | Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai (m2) (1) | Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa (m2) (2) | Chênh lệch (m2) (3) = (2) - (1) |
|---|---|---|---|---|
| **1** | **Đất ở** | **202.796,5** | **189.637,5** | **-13.159,0** |
| **1.1** | **Đất ở cao tầng** | **-** | **5.532,7** | **5.532,7** |
| *a* | *Nhà ở xã hội* | - | 5.532,7 | 5.532,7 |
| **1.2** | **Đất ở thấp tầng** | **202.796,5** | **184.104,8** | **-18.691,7** |
| *a* | *Biệt thự song lập* | *202.796,5* | *43.201,6* | **-159.594,9** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| *b* | *Nhà liên kế phố* | - | *18.247,6* | 18.247,6 |
| *c* | *Nhà liên kế sân vườn* | - | *122.655,6* | 122.655,6 |
| **2** | **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng** | **3.617,3** | **9.832,7** | **6.215,4** |
| 2.1 | Đất công cộng phục vụ sinh hoạt cộng đồng | - | 6.293,1 | 6.293,1 |
| 2.2 | Đất hạ tầng kỹ thuật | 3.617,3 | 3.539,6 | -77,7 |
| **3** | **Đất xây dựng công trình sự nghiệp** | **1.256,2** | **5.897,1** | **4.640,9** |
| 3.1 | Đất giáo dục | - | 5.897,1 | 5.897,1 |
| 3.2 | Đất y tế | 1.256,2 | - | -1.256,2 |

*9.4.2. Xác định cơ cấu sản phẩm của tài sản định giá:*

| STT | Loại hình sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Độ rộngđường | Vị trí sản phẩm | Yếu tố đặc thù | Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai | | Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Số căn | Diện tích (m2) | Số căn | Diện tích (m2) |
| **I** | **Biệt thự song lập** | **Biệt thự song lập** | **-** | **-** | **-** | **584,0** | **202.796,5** | **161,0** | **43.201,6** |
| 1 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường | Biệt thự song lập | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | - | - | 33,0 | 7.675,0 |
| 2 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Biệt thự song lập | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | - | - | 74,0 | 17.818,0 |
| 3 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Biệt thự song lập | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | - | - | 11,0 | 3.787,6 |
| 4 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Biệt thự song lập | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | - | - | 43,0 | 13.921,0 |
| 5 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường | Biệt thự song lập | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 296,0 | 85.018,0 | - | - |
| 6 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Biệt thự song lập | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 127,0 | 63.809,2 | - | - |
| 7 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Biệt thự song lập | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 96,0 | 27.596,8 | - | - |
| 8 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Biệt thự song lập | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 6,0 | 2.545,8 | - | - |

| STT | Loại hình sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Độ rộngđường | Vị trí sản phẩm | Yếu tố đặc thù | Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai | | Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Số căn | Diện tích (m2) | Số căn | Diện tích (m2) |
| 9 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường | Biệt thự song lập | Đường 15m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 1,0 | 376,4 | - | - |
| 10 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Biệt thự song lập | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 36,0 | 12.302,3 | - | - |
| 11 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Biệt thự song lập | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 7,0 | 2.629,6 | - | - |
| 12 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường | Biệt thự song lập | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 7,0 | 2.386,8 | - | - |
| 13 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Biệt thự song lập | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 7,0 | 5.365,3 | - | - |
| 14 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Biệt thự song lập | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 1,0 | 766,5 | - | - |
| **III** | **Nhà liên kế phố** | **Nhà liên kế phố** | - | - | - | - | - | **139,0** | **18.247,6** |
| 1 | Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế phố | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | - | - | 108,0 | 13.286,6 |
| 2 | Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Nhà liên kế phố | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | - | - | 2,0 | .248,0 |
| 3 | Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế phố | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | - | - | 8,0 | 1.439,0 |

| STT | Loại hình sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Độ rộngđường | Vị trí sản phẩm | Yếu tố đặc thù | Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai | | Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Số căn | Diện tích (m2) | Số căn | Diện tích (m2) |
| 4 | Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Nhà liên kế phố | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | - | - | 2,0 | 330,0 |
| 5 | Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế phố | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | - | - | 17,0 | 2.322,0 |
| 6 | Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế phố | Đường 40m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | - | - | 2,0 | 622,0 |
| **IV** | **Nhà liên kế sân vườn** | **Nhà liên kế sân vườn** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **1.010,0** | **122.655,6** |
| 1 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế sân vườn | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | - | - | 696,0 | 81.249,0 |
| 2 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Nhà liên kế sân vườn | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | - | - | 77,0 | 9.135,0 |
| 3 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế sân vườn | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | - | - | 98,0 | 15.022,6 |
| 4 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Nhà liên kế sân vườn | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | - | - | 21,0 | 3.212,0 |
| 5 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế sân vườn | Đường 12m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | - | - | 2,0 | 291,0 |
| 6 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 3 mặt | Nhà liên kế sân vườn | Đường 12m | Căn 3 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | - | - | 2,0 | 573,0 |

| STT | Loại hình sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Độ rộngđường | Vị trí sản phẩm | Yếu tố đặc thù | Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai | | Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Số căn | Diện tích (m2) | Số căn | Diện tích (m2) |
| | tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | | | | | | | | |
| 7 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế sân vườn | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | - | - | 39,0 | 4.370,0 |
| 8 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế sân vườn | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | - | - | 6,0 | 780,0 |
| 9 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế sân vườn | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | - | - | 53,0 | 5.910,0 |
| 10 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế sân vườn | Đường 22m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | - | - | 8,0 | 1.121,0 |
| 11 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế sân vườn | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | - | - | 7,0 | 830,0 |
| 12 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế sân vườn | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | - | - | 1,0 | 162,0 |
| **VI** | **Tổng cộng** | **Tổng cộng** | - | - | - | **584,0** | **202.796,5** | **1.310,0** | **184.104,8** |

*9.4.3. Bảng tổng hợp cơ cấu sử dụng đất và sản phẩm của tài sản định giá:*

| STT | Diện tích sản phẩm theo chức năng sử dụng đất | Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai | Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa | Nguồn thông tin |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Đất ở cao tầng** | | | |
| **1** | **Chung cư** | | | |
| 1.1 | Diện tích đất | 0,0 m2 | 0,0 m2 | Theo Quy hoạch chi tiết |
| 1.2 | Diện tích sàn thương phẩm | 0,0 m2 | 0,0 m2 | |
| *1.2.1* | *Diện tích sàn xây dựng* | *0,0 m2* | *0,0 m2* | *Theo hệ số sử dụng đất tối đa* |
| *1.2.2* | *Tỷ lệ thương phẩm* | *75% /TDTSXD* | *75% /TDTSXD* | *Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND* |
| **II** | **Đất ở thấp tầng** | | | |
| **1** | Diện tích đất | 202.796,5 m2 | 184.104,8 m2 | |
| **2** | Số lượng căn | 584,0 căn | 1.310,0 căn | |
| **a** | **Biệt thự đơn lập** | | | |
| a.1 | Diện tích đất | 0,0 m2 | 0,0 m2 | Theo Quy hoạch chi tiết |
| a.2 | Số lượng căn | 0,0 căn | 0,0 căn | Theo thuyết minh QHCT |
| **b** | **Biệt thự song lập** | | | |
| b.1 | Diện tích đất | 202.796,5 m2 | 43.201,6 m2 | Theo Quy hoạch chi tiết |
| b.2 | Số lượng căn | 584,0 căn | 161,0 căn | Theo thuyết minh QHCT |
| **c** | **Nhà liên kế phố** | | | |

| STT | Diện tích sản phẩm theo chức năng sử dụng đất | Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai | Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa | Nguồn thông tin |
|---|---|---|---|---|
| c.1 | Diện tích đất | 0,0 m2 | 18.247,6 m2 | Theo Quy hoạch chi tiết |
| c.2 | Số lượng căn | 0,0 căn | 139,0 căn | Theo thuyết minh QHCT |
| **d** | **Nhà liên kế sân vườn** | | | |
| d.1 | Diện tích đất | 0,0 m2 | 122.655,6 m2 | Theo Quy hoạch chi tiết |
| d.2 | Số lượng căn | 0,0 căn | 1.010,0 căn | Theo thuyết minh QHCT |
| **III** | **Thương mại dịch vụ** | | | |
| **1** | **Đất thương mại dịch** | | | |
| 1.1 | Diện tích đất | 0,0 m2 | 0,0 m2 | Theo Quy hoạch chi tiết |
| 1.2 | Diện tích sàn thương phẩm | 0,0 m2 | 0,0 m2 | |
| *1.2.1* | *Diện tích sàn xây dựng* | *0,0 m2* | *0,0 m2* | Theo thuyết minh QHCT |
| *1.2.2* | *Tỷ lệ thương phẩm* | *70% /TDTSXD* | *70% /TDTSXD* | *Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND* |

**9.5. Về thời điểm tiến độ xây dựng bắt đầu bán hàng, thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng**

- Căn cứ quy định tại Nghị định số 71/2024/NĐ-CP và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ, việc xác định thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng phải tuân thủ thứ tự ưu tiên sau: Căn cứ vào tiến độ đã được xác định trong chủ trương đầu tư/quyết định phê duyệt dự án. Trường hợp các văn bản này chưa xác định cụ thể, thì được áp dụng quy định của UBND cấp tỉnh hoặc căn cứ số liệu thực tế của 03 dự án đầu tư tương đồng.
- Căn cứ theo 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định các yếu tố khác hình thành doanh thu và chi phí phát triển trong phương pháp thặng dư; các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa, cách thức điều chỉnh đối với từng

mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để định giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai quy định tại về tiến độ xây dựng, thời điểm bán hàng, tỷ lệ bán hàng như sau:

*9.5.1. Đối với đất ở thấp tầng*

– Tiến độ xây dựng căn cứ Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND:

| Nội dung | | Năm 1 | Năm 2 | Năm 3 | Năm 4 | Năm 5 | Năm 6 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Quy mô dưới 100 căn nhà | Tiến độ xây dựng | 100% | | | | | |
| | Tỷ lệ bán hàng | | 100% | | | | |
| Quy mô từ 100 đến dưới 200 căn nhà | Tiến độ xây dựng | 50% | 50% | | | | |
| | Tỷ lệ bán hàng | | 40% | 60% | | | |
| Quy mô từ 200 đến dưới 500 căn nhà | Tiến độ xây dựng | 40% | 40% | 20% | | | |
| | Tỷ lệ bán hàng | | 30% | 40% | 30% | | |
| Quy mô từ 500 đến dưới 1.000 căn nhà | Tiến độ xây dựng | 30% | 30% | 20% | 20% | | |
| | Tỷ lệ bán hàng | | 20% | 30% | 30% | 20% | |
| Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên | Tiến độ xây dựng | 20% | 20% | 20% | 20% | 20% | |
| | Tỷ lệ bán hàng | | 10% | 20% | 30% | 20% | 20% |

– Thời điểm bắt đầu bán hàng căn cứ Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND:

"1. Thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ: Năm thứ hai tính từ thời điểm Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất."

*9.5.2. Xác định thời điểm tiến độ xây dựng, thời điểm, tiến độ bán hàng, tỷ lệ bán hàng của dự án:*

| STT | Tiến độ bán hàng, thời điểm bán hàng | Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai | Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa | Nguồn thông tin |
|---|---|---|---|---|
| I | Tiến độ bán hàng | | | |
| 1 | Đất ở cao tầng | | | |
| 1.1 | Diện tích đất | 0,0 m2 | 0,0 m2 | |
| 1.2 | Diện tích sàn xây dựng | 0,0 m2 | - | |

| STT | Tiến độ bán hàng, thời điểm bán hàng | Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai | Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa | Nguồn thông tin |
|---|---|---|---|---|
| 1.3 | Quy mô áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND |
| 1.4 | Tiến độ áp dụng cụ thể | | | |
| *1.4.1* | *Năm 2* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *1.4.2* | *Năm 3* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *1.4.3* | *Năm 4* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *1.4.4* | *Năm 5* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *1.4.5* | *Năm 6* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| **2** | **Đất ở thấp tầng** | | | |
| 2.1 | Diện tích | 202.796,5 m2 | 184.104,8 m2 | |
| 2.2 | Số lượng căn | 584,0 căn | 1.310,0 căn | |
| 2.3 | Quy mô áp dụng | Quy mô từ 500 đến dưới 1.000 căn nhà | Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên | Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND |
| 2.4 | Tiến độ áp dụng cụ thể | | | |
| *2.4.1* | *Năm 2* | *20,00% /năm* | *10,00% /năm* | |
| *2.4.2* | *Năm 3* | *30,00% /năm* | *20,00% /năm* | |
| *2.4.3* | *Năm 4* | *30,00% /năm* | *30,00% /năm* | |
| *2.4.4* | *Năm 5* | *20,00% /năm* | *20,00% /năm* | |
| *2.4.5* | *Năm 6* | *0,00% /năm* | *20,00% /năm* | |
| **3** | **Thương mại dịch vụ** | | | |
| 3.1 | Diện tích đất | 0,0 m2 | 0,0 m2 | |
| 3.2 | Diện tích sàn xây dựng | 0,0 m2 | 0,0 m2 | |
| 3.3 | Quy mô áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND |
| 3.4 | Tiến độ áp dụng cụ thể | | | |
| *3.4.1* | *Năm 2* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *3.4.2* | *Năm 3* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *3.4.3* | *Năm 4* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *3.4.4* | *Năm 5* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |

| STT | Tiến độ bán hàng, thời điểm bán hàng | Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai | Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa | Nguồn thông tin |
|---|---|---|---|---|
| *3.4.5* | *Năm 6* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *3.4.6* | *Năm 7* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *3.4.7* | *Năm 8* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *3.4.8* | *Năm 9* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *3.4.9* | *Năm 10* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *3.4.10* | *Năm 11* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *3.4.11* | *Năm cuối dự án* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| **II** | **Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng** | | | |
| **1** | **Đất ở cao tầng** | **0** | **0** | |
| 1.1 | Diện tích đất | 0,0 m2 | 0,0 m2 | |
| 1.2 | Diện tích sàn xây dựng | 0,0 m2 | 0,0 m2 | |
| 1.3 | Quy mô áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND |
| 1.4 | Tiến độ áp dụng cụ thể | 0,0 căn | 0,0 căn | |
| *1.4.1* | *Năm 1* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *1.4.2* | *Năm 2* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *1.4.3* | *Năm 3* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *1.4.4* | *Năm 4* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *1.4.5* | *Năm 5* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| **2** | **Đất ở thấp tầng** | | | |
| 2.1 | Diện tích | 202.796,5 m2 | 184.104,8 m2 | |
| 2.2 | Số lượng căn | 584,0 căn | 1.310,0 căn | |
| 2.3 | Quy mô áp dụng | Quy mô từ 500 đến dưới 1.000 căn nhà | Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên | Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND |
| 2.4 | Tiến độ áp dụng cụ thể | | | |
| *2.4.1* | *Năm 1* | *30,00% /năm* | *20,00% /năm* | |
| *2.4.2* | *Năm 2* | *30,00% /năm* | *20,00% /năm* | |
| *2.4.3* | *Năm 3* | *20,00% /năm* | *20,00% /năm* | |

| STT | Tiến độ bán hàng, thời điểm bán hàng | Theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04/01/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai | Theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29/06/2025 của UBND thành phố Biên Hòa | Nguồn thông tin |
|---|---|---|---|---|
| *2.4.4* | *Năm 4* | *20,00% /năm* | *20,00% /năm* | |
| *2.4.5* | *Năm 5* | *0,00% /năm* | *20,00% /năm* | |
| **3** | **Thương mại dịch vụ** | - | - | |
| 3.1 | Diện tích đất | 0,0 m2 | 0,0 m2 | |
| 3.2 | Diện tích sàn xây dựng | 0,0 m2 | 0,0 m2 | |
| 3.3 | Quy mô áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND |
| 3.4 | Tiến độ áp dụng cụ thể | | | |
| *3.4.1* | *Năm 1* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *3.4.2* | *Năm 2* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *3.4.3* | *Năm 3* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *3.4.4* | *Năm 4* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |
| *3.4.5* | *Năm 5* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | |

**9.6. Thông tin giá chuyển nhượng tài sản thấp tầng:**

– Căn cứ theo điểm a, b, khoản 2, Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định:

*"...*

*a. Khảo sát, thu thập thông tin đối với thửa đất so sánh, gồm:*

*a) Thông tin đầu vào để định giá đất là giá đất đã hoàn thành chuyển nhượng trên thị trường, giá đất đã trúng đấu giá quyền sử dụng đất sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 158 Luật Đất đai;*

*b) Thông tin tại điểm a khoản này được lấy từ các nguồn: cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; Văn phòng Đăng ký đất đai; cơ quan thuế; đơn vị, tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá tài sản; sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp bất động sản; thông tin thu thập qua điều tra, khảo sát;*

*Trên cơ sở thông tin thu thập được để xác định giá mặt bằng chung; giá mặt bằng chung là bình quân số học của các giá đất thu thập được. Tổ chức thực hiện định giá đất lựa chọn thông tin giá đất theo thứ tự ưu tiên đối với thông tin gần giá mặt bằng chung*

*..."*

– Theo thông tin thu thập các hợp đồng giao dịch được trích lục tại Văn phòng Đăng ký đất đai, Đơn vị tư vấn xác định giá mặt bằng chung 1m$^2$ và lựa chọn các Tài sản so sánh của các quyền sử dụng các loại đất như sau:

*9.6.1. Thu thập thông tin các hợp đồng giao dịch được trích lục tại Văn phòng Đăng ký đất đai và thông tin điều tra khảo sát:*

– Căn cứ công văn số 1892/VPĐK.BH-TTLT ngày 30/03/2026 của Văn phong Đăng ký Đất đai Tỉnh Đồng Nai- Chi nhánh Biên hòa về việc cung cấp thông tin; công văn số 2164/VPĐK.BH.TTLT ngày 21/07/2026 của Văn phong Đăng ký Đất đai Tỉnh Đồng Nai- Chi nhánh Biên hòa về việc cung cấp thông tin và các thông tin thu thập qua điều tra khảo sát đơn vị tư vấn tổng hợp được 282 thông tin giao dịch chuyển nhượng đối với đất liên kế; biệt thự, cụ thể như sau:

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 246-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 184,50 | 11m | Bình thường | 19/06/2023 |
| 2 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 247-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 11m | Bình thường | 10/07/2023 |
| 3 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 318- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai | 120,50 | 11m | Bình thường | 05/11/2024 |
| 4 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 349- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 16/05/2025 |
| 5 | Nhà liên kế | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 243 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 11m | Bình thường | 18/07/2023 |
| 6 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 483 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 136,00 | 11m | Bình thường | 31/03/2025 |
| 7 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 479 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 11m | Bình thường | 03/07/2023 |
| 8 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 11m | Bình thường | 26/11/2024 |
| 9 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 493 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 11m | Bình thường | 24/11/2024 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 451 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 11m | Bình thường | 28/11/2024 |
| 11 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 449 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 11m | Bình thường | 20/11/2024 |
| 12 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 507 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | 11m-11m | Bình thường | 21/07/2023 |
| 13 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 504 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | 11m-11m | Bình thường | 21/07/2023 |
| 14 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 238-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 184,50 | 11m | Bình thường | 15/05/2025 |
| 15 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 239-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 11m | Bình thường | 07/07/2023 |
| 16 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 244-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 11m | Bình thường | 23/06/2023 |
| 17 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 245-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 11-11m | Bình thường | 16/05/2025 |
| 18 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 251-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 11m | Bình thường | 21/07/2023 |
| 19 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 253-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 145,00 | 11m-11m | Bình thường | 21/07/2023 |
| 20 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 255-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 11m | Bình thường | 11/07/2023 |
| 21 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 256-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 11m | Bình thường | 22/06/2023 |
| 22 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 257-Tờ bản đồ số 16- | 164,00 | 11m | Bình thường | 31/03/2025 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | | | | |
| 23 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 261-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 11m | Bình thường | 03/07/2023 |
| 24 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 262-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 184,50 | 11m | Bình thường | 29/11/2023 |
| 25 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 274-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 20/05/2025 |
| 26 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 275-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 22/06/2023 |
| 27 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 280-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 20/07/2023 |
| 28 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 295-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 123,00 | 11m | Bình thường | 21/06/2023 |
| 29 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 296-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 123,00 | 11m | Bình thường | 29/11/2024 |
| 30 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 297-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 123,00 | 11m | Bình thường | 23/07/2023 |
| 31 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 298-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 133,50 | 11m | Bình thường | 30/06/2023 |
| 32 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 315-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 123,00 | 11m | Bình thường | 30/06/2023 |
| 33 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 319-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 133,00 | 11m | Bình thường | 05/07/2023 |
| 34 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 331-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 23/06/2023 |
| 35 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 3314-Tờ bản đồ số 11-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 186,60 | 11m | Bình thường | 19/10/2023 |
| 36 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 332-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 16/06/2023 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 334-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 23/01/2025 |
| 38 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 342-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 20/06/2023 |
| 39 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 343-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 16/06/2023 |
| 40 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 346-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 28/06/2023 |
| 41 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 347-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 21/06/2023 |
| 42 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 348-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 25/05/2025 |
| 43 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 350-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 11m | Bình thường | 20/07/2023 |
| 44 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 357-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 19/07/2023 |
| 45 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 363-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 18/05/2025 |
| 46 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 364-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 21/07/2023 |
| 47 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 365-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 22/06/2023 |
| 48 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 368-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 21/06/2023 |
| 49 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 370-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 22/06/2023 |
| 50 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 371-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,30 | 11m | Bình thường | 17/05/2025 |
| 51 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 372-Tờ bản đồ số 16- | 164,20 | 11m | Bình thường | 31/03/2025 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | | | | |
| 52 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 375-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 16/06/2023 |
| 53 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 377-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 23/06/2023 |
| 54 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 379-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 07/07/2023 |
| 55 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 382-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 11m | Bình thường | 22/06/2024 |
| 56 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 383-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 03/07/2023 |
| 57 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 388-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 16/06/2023 |
| 58 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 389-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 16/06/2023 |
| 59 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 390-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 139,50 | 11m-11m | Bình thường | 16/05/2025 |
| 60 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 391-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 11m | Bình thường | 23/06/2023 |
| 61 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 393-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 26/06/2023 |
| 62 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 396-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 23/06/2023 |
| 63 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 398-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 16/06/2023 |
| 64 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 399-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 139,50 | 11m-11m | view thương mại | 04/07/2023 |
| 65 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 402-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 22/05/2025 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 66 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 403-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 23/06/2023 |
| 67 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 404-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 23/06/2023 |
| 68 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 405-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 25/07/2023 |
| 69 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 408-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 19/06/2023 |
| 70 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 409-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 18/05/2025 |
| 71 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 412-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 19/05/2025 |
| 72 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 414-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 16/06/2023 |
| 73 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 416-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 20/06/2023 |
| 74 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 418-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 23/06/2023 |
| 75 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 419-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 26/06/2023 |
| 76 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 424-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 22/06/2023 |
| 77 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 425-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 144,00 | 11m | Bình thường | 21/06/2023 |
| 78 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 429-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 152,00 | 11m | view thương mại | 21/06/2023 |
| 79 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 439-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 129,00 | 11m | view thương mại | 21/07/2023 |
| 80 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 445-Tờ bản đồ số 16- | 117,00 | 11m | Bình thường | 28/06/2023 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | | | | |
| 81 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 453-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 11m | Bình thường | 21/06/2023 |
| 82 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 466-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 129,50 | 11m-11m | Bình thường | 01/11/2024 |
| 83 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 477-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 11m | Bình thường | 16/06/2023 |
| 84 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 481-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 136,00 | 11m | Bình thường | 21/06/2023 |
| 85 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 491-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 11m | Bình thường | 19/06/2023 |
| 86 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 495-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 126,00 | 11m | Bình thường | 08/11/2024 |
| 87 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 500-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 129,00 | 11m-11m | Bình thường | 21/07/2023 |
| 88 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 501-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | 11m-11m | Bình thường | 23/06/2023 |
| 89 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 502-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | 11m-11m | Bình thường | 16/06/2023 |
| 90 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 503-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | 11m-11m | Bình thường | 23/06/2023 |
| 91 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 508-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | 11m-11m | Bình thường | 19/06/2023 |
| 92 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 509-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | 11m-11m | Bình thường | 22/06/2024 |
| 93 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 510-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | 11m | Bình thường | 16/06/2023 |
| 94 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 512-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 129,00 | 11m | Bình thường | 22/06/2023 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 95 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 312- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai | 133,00 | 11m | Bình thường | 19/06/2023 |
| 96 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 307-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 123,00 | 11m | Bình thường | 19/06/2023 |
| 97 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 311-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 120,50 | 11m | Bình thường | 22/05/2025 |
| 98 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 322-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 21/07/2023 |
| 99 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 324-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 04/06/2025 |
| 100 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 328-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 20/06/2023 |
| 101 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 432-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 140,00 | 11m | Bình thường | 19/06/2023 |
| 102 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 434-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 140,00 | 11m | Bình thường | 21/07/2023 |
| 103 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 436-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 140,00 | 11m | Bình thường | 14/07/2023 |
| 104 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 437-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 140,00 | 11m | View thương mại | 31/12/2024 |
| 105 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 438-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 160,00 | 11m | Bình thường | 28/11/2024 |
| 106 | Nhà liên kế | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 560 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 12/03/2025 |
| 107 | Nhà liên kế | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 810 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 20/03/2025 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 108 | Nhà liên kế | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 968 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 04/04/2025 |
| 109 | Nhà liên kế | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 947 - Tờ bản đồ số 10 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 10/04/2024 |
| 110 | Nhà liên kế | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 1083 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 114,00 | 12m | Bình thường | 01/02/2024 |
| 111 | Nhà liên kế | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 911 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 103,80 | 12m | Bình thường | 20/05/2024 |
| 112 | Nhà liên kế | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 1317 - Tờ bản đồ số 10 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 106,20 | 12m | Bình thường | 17/10/2023 |
| 113 | Nhà liên kế | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 987 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 13/10/2023 |
| 114 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1005-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 130,00 | 12m | Bình thường | 15/07/2024 |
| 115 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1034-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 26/03/2025 |
| 116 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1038-Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 01/08/2023 |
| 117 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1039-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 147,50 | 12m | Bình thường | 17/10/2023 |
| 118 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1054-Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 90,00 | 12m | Bình thường | 23/08/2024 |
| 119 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1061-Tờ bản đồ số 113- | 100,00 | 12m | Bình thường | 12/04/2025 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | | | | |
| 120 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1090-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 95,00 | 12m | Bình thường | 25/03/2024 |
| 121 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1091-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 95,00 | 12m | Bình thường | 28/02/2025 |
| 122 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1097-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 95,00 | 12m | Bình thường | 25/08/2023 |
| 123 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1109-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 28/09/2024 |
| 124 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1122-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 18/07/2023 |
| 125 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1123-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 07/06/2025 |
| 126 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1132-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 26/11/2024 |
| 127 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1134-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 24/10/2023 |
| 128 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1135-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 18/07/2024 |
| 129 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1149-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 01/11/2024 |
| 130 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1166-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 22/04/2025 |
| 131 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1171-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 29/08/2023 |
| 132 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1172-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 29/08/2023 |
| 133 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1187-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 280,00 | 12m | Bình thường | 10/09/2024 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 134 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1195-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 240,00 | 12m | Bình thường | 28/06/2024 |
| 135 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1219-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 08/11/2024 |
| 136 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1220-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 08/03/2025 |
| 137 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1226-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 137,50 | 12m | Bình thường | 01/02/2024 |
| 138 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1231-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 24/04/2025 |
| 139 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1238-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 19/03/2025 |
| 140 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1249-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 137,50 | 12m | Bình thường | 15/04/2025 |
| 141 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1250-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 25/10/2023 |
| 142 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1252-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 25/10/2023 |
| 143 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1261-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 105,00 | 12m | Bình thường | 27/05/2025 |
| 144 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1262-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 102,00 | 12m | Bình thường | 25/06/2024 |
| 145 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1271-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 10/10/2023 |
| 146 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1276-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 19/03/2025 |
| 147 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1281-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 22/04/2025 |
| 148 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1283-Tờ bản đồ số 110- | 100,00 | 12m | Bình thường | 22/04/2025 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | | | | |
| 149 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1299-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 08/03/2025 |
| 150 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1301-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 95,00 | 12m | Bình thường | 21/03/2025 |
| 151 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1303-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 140,00 | 12m | Bình thường | 04/07/2024 |
| 152 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1306-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 95,00 | 12m | Bình thường | 19/04/2024 |
| 153 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1307-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 29/04/2024 |
| 154 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1308-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 11/12/2023 |
| 155 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1322-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 117,50 | 12m | Bình thường | 02/12/2024 |
| 156 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1340-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 19/12/2023 |
| 157 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1355-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 90,00 | 12m | Bình thường | 05/06/2024 |
| 158 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1365-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 19/03/2025 |
| 159 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1368-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 06/12/2024 |
| 160 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1375-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 92,50 | 12m | Bình thường | 02/08/2024 |
| 161 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1383-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 92,50 | 12m | Bình thường | 09/05/2025 |
| 162 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1397-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 15/12/2023 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 163 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1401-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 23/10/2024 |
| 164 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1409-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 25/02/2025 |
| 165 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1416-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 16/01/2024 |
| 166 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1418-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 17/04/2024 |
| 167 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1421-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 140,00 | 12m | Bình thường | 31/03/2025 |
| 168 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1425-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 12/04/2025 |
| 169 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1432-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 130,00 | 12m | Bình thường | 21/12/2024 |
| 170 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1455-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 120,00 | 12m | Bình thường | 16/04/2025 |
| 171 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1455-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 22/10/2024 |
| 172 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1459-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 23/12/2024 |
| 173 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1424-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 23/05/2024 |
| 174 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1471-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 130,00 | 12m | Bình thường | 27/03/2024 |
| 175 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1486-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 130,00 | 12m | Bình thường | 24/05/2024 |
| 176 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1492-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 158,50 | 12m | Bình thường | 05/08/2024 |
| 177 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1497-Tờ bản đồ số 113- | 100,00 | 12m | Bình thường | 27/12/2023 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | | | | |
| 178 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1517-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 167,70 | 12m | Bình thường | 19/10/2023 |
| 179 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1528-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 12m | Bình thường | 19/10/2023 |
| 180 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1529-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 108,00 | 12m | Bình thường | 05/07/2023 |
| 181 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1546-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 108,00 | 12m | Bình thường | 22/07/2024 |
| 182 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1583-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 108,00 | 12m | Bình thường | 25/04/2024 |
| 183 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1596-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 167,50 | 12m | Bình thường | 05/08/2024 |
| 184 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 313- Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai | 131,00 | 11m-11m | Bình thường | 21/07/2023 |
| 185 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 2157-Tờ bản đồ số 11-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 104,70 | 12m | Bình thường | 14/05/2025 |
| 186 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 2158-Tờ bản đồ số 11-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 104,70 | 12m | Bình thường | 28/05/2025 |
| 187 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 306-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 131,00 | 11m-11m | Bình thường | 14/07/2023 |
| 188 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 329-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 151,50 | 11m-11m | view thương mại | 21/06/2023 |
| 189 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 339-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 151,50 | 11m-11m | Bình thường | 27/06/2023 |
| 190 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 265-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/.... | 20/06/2023 |
| 191 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 266-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/.... | 21/07/2023 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 192 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 270-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/.... | 23/07/2023 |
| 193 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 271-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 184,50 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/.... | 22/07/2023 |
| 194 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 283-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/.... | 04/07/2023 |
| 195 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 285-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/.... | 10/07/2023 |
| 196 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 288-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/.... | 16/06/2023 |
| 197 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 289-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/.... | 16/06/2023 |
| 198 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 291-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/.... | 10/07/2023 |
| 199 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 299-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 123,00 | 14m | Bình thường | 23/06/2023 |
| 200 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 300-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 123,00 | 14m | Bình thường | 20/06/2023 |
| 201 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 301-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 123,00 | 14m | Bình thường | 10/07/2023 |
| 202 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 302-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 123,00 | 14m | Bình thường | 19/06/2023 |
| 203 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 304-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 122,50 | 14m | Bình thường | 17/07/2023 |
| 204 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 305-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 134,00 | 14m | Bình thường | 21/07/2023 |
| 205 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 263- Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai | 172,00 | 16m-14m | view thương mại | 28/06/2023 |
| 206 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 254-Tờ bản đồ số 16- | 172,00 | 16m-11m | Bình thường | 22/06/2023 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | | | | |
| 207 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 282-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 151,50 | 16m-14m | Bình thường | 28/12/2024 |
| 208 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 320-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 151,50 | 16m-11m | Bình thường | 20/06/2023 |
| 209 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 330-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 151,50 | 16m-11m | Bình thường | 16/06/2023 |
| 210 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 351-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 152,00 | 16m-11m | Bình thường | 26/06/2023 |
| 211 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 411-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 151,50 | 16m-11m | Bình thường | 22/06/2023 |
| 212 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 422-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 151,50 | 16m-11m | Bình thường | 23/07/2023 |
| 213 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 442-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 146,00 | 16m-11m | view thương mại | 21/07/2023 |
| 214 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 455-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 192,50 | 16m-11m-11m | Bình thường | 04/07/2023 |
| 215 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 443- Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai | 120,00 | 16m-11m | view thương mại | 18/06/2023 |
| 216 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 498 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 108,50 | 60m | view thương mại | 22/06/2024 |
| 217 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 444-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 120,00 | 60m-16m | view thương mại | 02/08/2023 |
| 218 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 446-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 60m | view thương mại | 02/08/2023 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 219 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 447-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 60m | view thương mại | 20/06/2023 |
| 220 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 452-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 60m | view thương mại | 28/06/2023 |
| 221 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 476-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 60m | view thương mại | 22/06/2023 |
| 222 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 480-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 60m | view thương mại | 16/06/2023 |
| 223 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 482-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 136,50 | 60m | view thương mại | 31/03/2025 |
| 224 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 492-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 60m | view thương mại | 18/07/2023 |
| 225 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 497-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 116,00 | 60m | view thương mại | 23/06/2023 |
| 226 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 499-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 126,00 | 60m | view thương mại | 23/06/2023 |
| 227 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 484 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 136,50 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 |
| 228 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu | Thửa đất số 478 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 60m | view thương mại | 07/07/2023 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sắt đến cầu Cây Ngã | | | | | |
| 229 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 474 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 |
| 230 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 472 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 |
| 231 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 468 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 136,50 | 60m | view thương mại | 10/07/2023 |
| 232 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 454 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 |
| 233 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 486 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 |
| 234 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 488 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 60m | view thương mại | 30/06/2023 |
| 235 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 490 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 |
| 236 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 494 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 60m | view thương mại | 07/07/2023 |
| 237 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 496 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 60m | view thương mại | 17/02/2025 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 238 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 249-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 11m | Bình thường | 21/06/2023 |
| 239 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 250-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 11m | Bình thường | 19/06/2023 |
| 240 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 268-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/.... | 19/06/2023 |
| 241 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 458 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | 11m-11m | Bình thường | 15/11/2024 |
| 242 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 277-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 26/06/2023 |
| 243 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 242-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 11m | Bình thường | 16/05/2025 |
| 244 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 259-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 11m | Bình thường | 17/07/2023 |
| 245 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 367-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 16/06/2023 |
| 246 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 356-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 16/06/2023 |
| 247 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu | Thửa đất số 457 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | 11m-11m | Bình thường | 20/11/2024 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sắt đến cầu Cây Ngã | | | | | |
| 248 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 460 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phương Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | 11m-11m | Bình thường | 20/11/2023 |
| 249 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 506 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phương Long Hưng, tỉnh Đồng Nai | 111,00 | 11m-11m | Bình thường | 05/07/2023 |
| 250 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 461 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phương Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | 11m-11m | Bình thường | 15/11/2024 |
| 251 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 381-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,20 | 11m | view thương mại | 19/06/2023 |
| 252 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phương Long Hưng, tỉnh Đồng Nai | 164,00 | 11m | Bình thường | 22/05/2025 |
| 253 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 385 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phương Long Hưng, tỉnh Đồng Nai | 143,50 | 11m | Bình thường | 10/07/2023 |
| 254 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 287 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 1.085,00 | 14m | View sông | 23/04/2025 |
| 255 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 286 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 1.106,00 | 14m | View sông | 06/06/2025 |
| 256 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 279 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 610,00 | 14m | View sông | 06/05/2025 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 257 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 14m | View sông | 28/04/2025 |
| 258 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 14m | View sông | 11/04/2025 |
| 259 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 14m | View sông | 11/04/2025 |
| 260 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 14m | View sông | 11/04/2025 |
| 261 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 206 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 1.031,30 | 14m | View sông | 07/05/2025 |
| 262 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 280 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 610,00 | 14m | View sông | 06/05/2025 |
| 263 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 134-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 997,00 | 14m | Bình thường | 08/03/2025 |
| 264 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 144-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 1.200,00 | 14m | Bình thường | 04/06/2025 |
| 265 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 152-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 1.650,00 | 14m | Bình thường | 05/05/2025 |
| 266 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 179-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 1.200,00 | 14m | Bình thường | 26/08/2024 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 267 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 211-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 750,00 | 14m | Bình thường | 13/12/2023 |
| 268 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 242 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 620,00 | 14m | View sông | 19/05/2025 |
| 269 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 243 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 720,00 | 14m | View sông | 11/04/2025 |
| 270 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 244 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 720,00 | 14m | View sông | 11/04/2025 |
| 271 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 247 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 720,00 | 14m | View sông | 11/04/2025 |
| 272 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 237 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 14m | View sông | 11/04/2025 |
| 273 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 239 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 14m | View sông | 11/04/2025 |
| 274 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 240 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 14m | View sông | 11/04/2025 |
| 275 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1182-Tờ bản đồ số 113 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 317,50 | 14m | Bình thường | 22/04/2025 |
| 276 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1451-Tờ bản đồ số 113 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 324,00 | 14m | Bình thường | 05/03/2024 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 277 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1520-Tờ bản đồ số 110 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 300,00 | 14m | Bình thường | 12/03/2025 |
| 278 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 159-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 375,00 | 14m | Bình thường | 16/06/2025 |
| 279 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 77-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 481,00 | 14m | Bình thường | 12/10/2023 |
| 280 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 78-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 481,00 | 14m | Bình thường | 21/09/2023 |
| 281 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 82-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 440,00 | 14m | Bình thường | 11/04/2024 |
| 282 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 83-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 440,00 | 14m | Bình thường | 18/03/2024 |

*9.6.2. Xác định giá mặt bằng chung:*

Sau khi rà soát các thông tin đơn vị tư vấn tổng hợp được các thông tin có đơn giá đất và các thông tin có giá bao gồm công trình xây dựng cụ thể như sau:

| STT | Loại hình | Lộ giới | Số thông tin | Số thông tin có đơn giá đất | Số thông tin giá bao gồm công trình xây dựng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nhà liên kế | 11m | 124 | 33 | 91 |
| 2 | Nhà liên kế | 12m | 80 | 80 | 0 |
| 3 | Nhà liên kế | 14m | 16 | 0 | 16 |
| 4 | Nhà liên kế | 16m | 11 | 1 | 10 |
| 5 | Nhà liên kế | 60m | 22 | 1 | 21 |
| 6 | Biệt thự | 14m | 29 | 29 | 0 |
| | **TỔNG CỘNG** | | **282** | **144** | **138** |

Từ bảng số liệu trên, đơn vị tư vấn nhận thấy có 33 thông tin có đơn giá đất đối với nhà liên kế lộ giới đường 11m ; 80 thông tin có đơn giá đất đối với nhà liên kế lộ giới 12m; 29 thông tin có đơn giá đất đối với nhà biệt thự lộ giới đường 14m, nhưng đối với các lộ giới đường 14m; 16m; 60m số lượng thông tin có đơn giá đất còn hạn chế, do đó đơn vị tư vấn đề xuất tính đơn giá đất đối với các thông tin đối với các lộ giới đường 14m; 16m; 60m và tổng hợp các thông tin cụ thể như sau:

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 318-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai | 120,50 | | 11m | Bình thường | 05/11/2024 | 40.908.197 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 349-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai | 143,50 | | 11m | Bình thường | 16/05/2025 | 38.004.502 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 3 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 483 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 136,00 | | 11m | Bình thường | 31/03/2025 | 31.186.303 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 4 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | | 11m | Bình thường | 26/11/2024 | 40.908.177 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 5 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 493 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | | 11m | Bình thường | 24/11/2024 | 40.908.177 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 6 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 451 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | | 11m | Bình thường | 28/11/2024 | 40.908.177 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 7 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2- | Thửa đất số 449 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long | 117,00 | | 11m | Bình thường | 20/11/2024 | 40.908.177 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Hưng, thành phố Đồng Nai | | | | | | | | |
| 8 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 238-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 184,50 | | 11m | Bình thường | 15/05/2025 | 38.342.823 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 9 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 245-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | | 11-11m | Bình thường | 16/05/2025 | 38.716.748 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 10 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 257-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | | 11m | Bình thường | 31/03/2025 | 34.665.373 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 11 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 274-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | | 11m | Bình thường | 20/05/2025 | 41.958.042 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 12 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 296-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 123,00 | | 11m | Bình thường | 29/11/2024 | 41.726.396 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 13 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 334-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | | 11m | Bình thường | 23/01/2025 | 35.079.697 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 14 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 348-Tờ bản đồ số 16-Phường Long | 143,50 | | 11m | Bình thường | 25/05/2025 | 38.688.718 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Hưng, thành phố Đồng Nai | | | | | | | | |
| 15 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 363-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | | 11m | Bình thường | 18/05/2025 | 38.004.502 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 16 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 371-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,30 | | 11m | Bình thường | 17/05/2025 | 39.663.744 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 17 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 372-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,20 | | 11m | Bình thường | 31/03/2025 | 38.963.606 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 18 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 390-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 139,50 | | 11m-11m | Bình thường | 16/05/2025 | 40.154.552 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 19 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 402-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | | 11m | Bình thường | 22/05/2025 | 38.718.077 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 20 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 409-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | | 11m | Bình thường | 18/05/2025 | 38.718.077 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 21 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 412-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | | 11m | Bình thường | 19/05/2025 | 37.214.244 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 466-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 129,50 | | 11m-11m | Bình thường | 01/11/2024 | 44.180.897 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 23 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 495-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 126,00 | | 11m | Bình thường | 08/11/2024 | 42.544.531 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 24 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 311-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 120,50 | | 11m | Bình thường | 22/05/2025 | 34.181.914 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 25 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 324-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | | 11m | Bình thường | 04/06/2025 | 38.804.397 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 26 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 437-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 140,00 | | 11m | View thương mại | 31/12/2024 | 44.933.207 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 27 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 438-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 160,00 | | 11m | Bình thường | 28/11/2024 | 46.730.620 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 28 | Nhà liên kế | Dự Án AquaDona - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 560 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 590.909.091 | 12m | Bình thường | 12/03/2025 | 5.909.091 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 29 | Nhà liên kế | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 810 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 545.454.545 | 12m | Bình thường | 20/03/2025 | 5.454.545 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 30 | Nhà liên kế | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 968 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 681.818.182 | 12m | Bình thường | 04/04/2025 | 6.818.182 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 31 | Nhà liên kế | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 947 - Tờ bản đồ số 10 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 636.363.636 | 12m | Bình thường | 10/04/2024 | 6.363.636 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 32 | Nhà liên kế | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 1083 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 114,00 | 636.363.636 | 12m | Bình thường | 01/02/2024 | 5.582.137 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 33 | Nhà liên kế | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 911 - Tờ bản đồ số 11 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 103,80 | 545.454.545 | 12m | Bình thường | 20/05/2024 | 5.254.861 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | Nhà liên kế | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 1317 - Tờ bản đồ số 10 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 106,20 | 636.363.636 | 12m | Bình thường | 17/10/2023 | 5.992.125 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 35 | Nhà liên kế | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 987 - Tờ bản đồ số 9 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 545.454.545 | 12m | Bình thường | 13/10/2023 | 5.454.545 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 36 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1005- Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 130,00 | 727.272.727 | 12m | Bình thường | 15/07/2024 | 5.594.406 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 37 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1034- Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 909.090.909 | 12m | Bình thường | 26/03/2025 | 9.090.909 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 38 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1038- Tờ bản đồ số 110- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 454.545.455 | 12m | Bình thường | 01/08/2023 | 4.545.455 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 39 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1039- Tờ bản đồ số 113- Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 147,50 | 563.636.364 | 12m | Bình thường | 17/10/2023 | 3.821.263 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 40 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1054- Tờ bản đồ số 113- Phường Phước | 90,00 | 454.545.455 | 12m | Bình thường | 23/08/2024 | 5.050.505 | Hợp đồng chuyển nhượng | Không lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tân, thành phố Đồng Nai | | | | | | | quyền sử dụng đất | |
| 41 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1061-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 1.363.636.364 | 12m | Bình thường | 12/04/2025 | 13.636.364 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 42 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1090-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 95,00 | 800.000.000 | 12m | Bình thường | 25/03/2024 | 8.421.053 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 43 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1091-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 95,00 | 345.454.545 | 12m | Bình thường | 28/02/2025 | 3.636.364 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 44 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1097-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 95,00 | 727.272.727 | 12m | Bình thường | 25/08/2023 | 7.655.502 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 45 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1109-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 409.090.909 | 12m | Bình thường | 28/09/2024 | 4.090.909 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 46 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1122-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 363.636.364 | 12m | Bình thường | 18/07/2023 | 3.636.364 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 47 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1123-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 1.818.181.818 | 12m | Bình thường | 07/06/2025 | 18.181.818 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 48 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1132-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 909.090.909 | 12m | Bình thường | 26/11/2024 | 9.090.909 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 49 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1134-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 1.181.818.182 | 12m | Bình thường | 24/10/2023 | 11.818.182 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 50 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1135-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 454.545.455 | 12m | Bình thường | 18/07/2024 | 4.545.455 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 51 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1149-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 681.818.182 | 12m | Bình thường | 01/11/2024 | 6.818.182 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 52 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1166-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 727.272.727 | 12m | Bình thường | 22/04/2025 | 7.272.727 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 53 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1171-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 1.245.454.545 | 12m | Bình thường | 29/08/2023 | 12.454.545 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 54 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1172-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 1.252.727.273 | 12m | Bình thường | 29/08/2023 | 12.527.273 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 55 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1187-Tờ bản đồ số 113- | 280,00 | 1.818.181.818 | 12m | Bình thường | 10/09/2024 | 6.493.506 | Hợp đồng chuyển | Không lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | | | | | | | nhượng quyền sử dụng đất | |
| 56 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1195-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 240,00 | 2.454.545.455 | 12m | Bình thường | 28/06/2024 | 10.227.273 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 57 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1219-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 454.545.455 | 12m | Bình thường | 08/11/2024 | 4.545.455 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 58 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1220-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 1.018.181.818 | 12m | Bình thường | 08/03/2025 | 10.181.818 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 59 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1226-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 137,50 | 636.363.636 | 12m | Bình thường | 01/02/2024 | 4.628.099 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 60 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1231-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 909.090.909 | 12m | Bình thường | 24/04/2025 | 9.090.909 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 61 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1238-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 636.363.636 | 12m | Bình thường | 19/03/2025 | 6.363.636 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 62 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1249-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước | 137,50 | 750.000.000 | 12m | Bình thường | 15/04/2025 | 5.454.545 | Hợp đồng chuyển nhượng | Không lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tân, thành phố Đồng Nai | | | | | | | quyền sử dụng đất | |
| 63 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1250-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 454.545.455 | 12m | Bình thường | 25/10/2023 | 4.545.455 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 64 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1252-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 454.545.455 | 12m | Bình thường | 25/10/2023 | 4.545.455 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 65 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1261-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 105,00 | 454.545.455 | 12m | Bình thường | 27/05/2025 | 4.329.004 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 66 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1262-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 102,00 | 477.272.727 | 12m | Bình thường | 25/06/2024 | 4.679.144 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 67 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1271-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 454.545.455 | 12m | Bình thường | 10/10/2023 | 4.545.455 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 68 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1276-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 636.363.636 | 12m | Bình thường | 19/03/2025 | 6.363.636 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 69 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1281-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 1.636.363.636 | 12m | Bình thường | 22/04/2025 | 16.363.636 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 70 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1283-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 681.818.182 | 12m | Bình thường | 22/04/2025 | 6.818.182 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 71 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1299-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 909.090.909 | 12m | Bình thường | 08/03/2025 | 9.090.909 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 72 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1301-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 95,00 | 181.818.182 | 12m | Bình thường | 21/03/2025 | 1.913.876 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 73 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1303-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 140,00 | 1.363.636.364 | 12m | Bình thường | 04/07/2024 | 9.740.260 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 74 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1306-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 95,00 | 1.090.909.091 | 12m | Bình thường | 19/04/2024 | 11.483.254 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 75 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1307-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 363.636.364 | 12m | Bình thường | 29/04/2024 | 3.636.364 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 76 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1308-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 454.545.455 | 12m | Bình thường | 11/12/2023 | 4.545.455 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 77 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1322-Tờ bản đồ số 113- | 117,50 | 1.670.909.091 | 12m | Bình thường | 02/12/2024 | 14.220.503 | Hợp đồng chuyển | Không lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | | | | | | | nhượng quyền sử dụng đất | |
| 78 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1340-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 390.909.091 | 12m | Bình thường | 19/12/2023 | 3.909.091 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 79 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1355-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 90,00 | 363.636.364 | 12m | Bình thường | 05/06/2024 | 4.040.404 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 80 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1365-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 709.090.909 | 12m | Bình thường | 19/03/2025 | 7.090.909 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 81 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1368-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 1.336.363.636 | 12m | Bình thường | 06/12/2024 | 13.363.636 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 82 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1375-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 92,50 | 909.090.909 | 12m | Bình thường | 02/08/2024 | 9.828.010 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 83 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1383-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 92,50 | 454.545.455 | 12m | Bình thường | 09/05/2025 | 4.914.005 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 84 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1397-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước | 100,00 | 681.818.182 | 12m | Bình thường | 15/12/2023 | 6.818.182 | Hợp đồng chuyển nhượng | Không lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tân, thành phố Đồng Nai | | | | | | | quyền sử dụng đất | |
| 85 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1401-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 718.181.818 | 12m | Bình thường | 23/10/2024 | 7.181.818 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 86 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1409-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 727.272.727 | 12m | Bình thường | 25/02/2025 | 7.272.727 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 87 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1416-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 909.090.909 | 12m | Bình thường | 16/01/2024 | 9.090.909 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 88 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1418-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 1.045.454.545 | 12m | Bình thường | 17/04/2024 | 10.454.545 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 89 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1421-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 140,00 | 363.636.364 | 12m | Bình thường | 31/03/2025 | 2.597.403 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 90 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1425-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 409.090.909 | 12m | Bình thường | 12/04/2025 | 4.090.909 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 91 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1432-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 130,00 | 1.363.636.364 | 12m | Bình thường | 21/12/2024 | 10.489.510 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 92 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1455-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 120,00 | 1.181.818.182 | 12m | Bình thường | 16/04/2025 | 9.848.485 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 93 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1455-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 1.045.454.545 | 12m | Bình thường | 22/10/2024 | 10.454.545 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 94 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1459-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 909.090.909 | 12m | Bình thường | 23/12/2024 | 9.090.909 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 95 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1424-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 1.234.545.455 | 12m | Bình thường | 23/05/2024 | 12.345.455 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 96 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1471-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 130,00 | 909.090.909 | 12m | Bình thường | 27/03/2024 | 6.993.007 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 97 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1486-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 130,00 | 1.272.727.273 | 12m | Bình thường | 24/05/2024 | 9.790.210 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 98 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1492-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 158,50 | 1.272.727.273 | 12m | Bình thường | 05/08/2024 | 8.029.825 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 99 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1497-Tờ bản đồ số 113- | 100,00 | 909.090.909 | 12m | Bình thường | 27/12/2023 | 9.090.909 | Hợp đồng chuyển | Không lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | | | | | | | nhượng quyền sử dụng đất | |
| 100 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1517-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 167,70 | 609.818.182 | 12m | Bình thường | 19/10/2023 | 3.636.364 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 101 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1528-Tờ bản đồ số 113-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 100,00 | 363.636.364 | 12m | Bình thường | 19/10/2023 | 3.636.364 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 102 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1529-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 108,00 | 454.545.455 | 12m | Bình thường | 05/07/2023 | 4.208.754 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 103 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1546-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 108,00 | 454.545.455 | 12m | Bình thường | 22/07/2024 | 4.208.754 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 104 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1583-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 108,00 | 1.363.636.364 | 12m | Bình thường | 25/04/2024 | 12.626.263 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 105 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 1596-Tờ bản đồ số 110-Phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 167,50 | 1.954.545.455 | 12m | Bình thường | 05/08/2024 | 11.668.928 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 106 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 2157-Tờ bản đồ số 11-Phường Long | 104,70 | 590.909.091 | 12m | Bình thường | 14/05/2025 | 5.643.831 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Hưng, thành phố Đồng Nai | | | | | | | | |
| 107 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 2158-Tờ bản đồ số 11-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 104,70 | 636.363.636 | 12m | Bình thường | 28/05/2025 | 6.077.972 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |
| 108 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 265-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 8.306.990.000 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/.... | 20/06/2023 | 44.541.293 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |
| 109 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 266-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 8.306.990.000 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/.... | 21/07/2023 | 44.541.293 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 110 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 270-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 7.862.990.000 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/.... | 23/07/2023 | 41.833.976 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 111 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 271-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 184,50 | 8.849.103.636 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/.... | 22/07/2023 | 42.431.208 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 112 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 283-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 7.464.448.182 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/.... | 04/07/2023 | 45.895.851 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 113 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 285-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 7.464.448.182 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/.... | 10/07/2023 | 45.895.851 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 114 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 288-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 7.061.732.727 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/.... | 16/06/2023 | 43.089.472 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |
| 115 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 289-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 7.061.732.727 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/.... | 16/06/2023 | 43.089.472 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |
| 116 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 291-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 8.155.338.182 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/.... | 10/07/2023 | 43.990.012 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 117 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 299-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 123,00 | 5.935.969.091 | 14m | Bình thường | 23/06/2023 | 41.739.967 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |
| 118 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 300-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 123,00 | 5.779.662.727 | 14m | Bình thường | 20/06/2023 | 40.469.183 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |
| 119 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 301-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 123,00 | 5.779.662.727 | 14m | Bình thường | 10/07/2023 | 40.469.183 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 120 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 302-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 123,00 | 5.779.662.727 | 14m | Bình thường | 19/06/2023 | 40.469.183 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 121 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 304-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 122,50 | 5.763.693.636 | 14m | Bình thường | 17/07/2023 | 40.504.004 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 122 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 305-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 134,00 | 6.451.770.000 | 14m | Bình thường | 21/07/2023 | 41.679.097 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 123 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 263-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai | 172,00 | 9.274.419.091 | 16m-14m | view thương mại | 28/06/2023 | 47.860.807 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |
| 124 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 254-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 172,00 | 8.925.175.455 | 16m-11m | Bình thường | 22/06/2023 | 45.829.801 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |
| 125 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 282-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 151,50 | | 16m-14m | Bình thường | 28/12/2024 | 53.021.339 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 126 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 320-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 151,50 | 8.102.697.273 | 16m-11m | Bình thường | 20/06/2023 | 47.334.049 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |
| 127 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 330-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 151,50 | 8.013.533.636 | 16m-11m | Bình thường | 16/06/2023 | 46.695.350 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 128 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 351-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 152,00 | 7.996.405.455 | 16m-11m | Bình thường | 26/06/2023 | 46.479.057 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |
| 129 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 411-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 151,50 | 7.996.405.455 | 16m-11m | Bình thường | 22/06/2023 | 46.632.158 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |
| 130 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 422-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 151,50 | 8.102.697.273 | 16m-11m | Bình thường | 23/07/2023 | 47.334.049 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 131 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 442-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 146,00 | 7.403.984.545 | 16m-11m | view thương mại | 21/07/2023 | 44.460.072 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 132 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 455-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 192,50 | 9.275.740.000 | 16m-11m-11m | Bình thường | 04/07/2023 | 43.083.833 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 133 | Nhà liên kế | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 443-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai | 120,00 | 6.817.867.273 | 16m-11m | view thương mại | 18/06/2023 | 48.733.819 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |
| 134 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 498 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 108,50 | 8.347.933.636 | 60m | view thương mại | 22/06/2024 | 65.971.894 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 135 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 444-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 120,00 | 12.169.961.818 | 60m-16m | view thương mại | 02/08/2023 | 89.480.925 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |
| 136 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 446-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 9.728.184.545 | 60m | view thương mại | 02/08/2023 | 73.056.460 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 137 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 447-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 5.588.038.182 | 60m | view thương mại | 20/06/2023 | 40.906.710 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |
| 138 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 452-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 8.314.688.182 | 60m | view thương mại | 28/06/2023 | 60.975.294 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |
| 139 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 476-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 8.314.688.182 | 60m | view thương mại | 22/06/2023 | 60.975.294 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 140 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 480-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 8.314.688.182 | 60m | view thương mại | 16/06/2023 | 60.975.294 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |
| 141 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 482-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 136,50 | 10.038.048.182 | 60m | view thương mại | 31/03/2025 | 63.107.793 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 142 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 492-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 7.898.953.636 | 60m | view thương mại | 18/07/2023 | 57.422.007 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 143 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 497-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 116,00 | 8.266.910.000 | 60m | view thương mại | 23/06/2023 | 61.089.062 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |
| 144 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 499-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 126,00 | 9.444.967.273 | 60m | view thương mại | 23/06/2023 | 65.352.684 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 145 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 484 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 136,50 | 9.966.318.182 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 | 64.144.975 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 146 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 478 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 8.314.688.182 | 60m | view thương mại | 07/07/2023 | 60.975.294 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 147 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 474 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 8.314.688.182 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 | 60.975.294 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 148 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 472 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 8.314.688.182 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 | 60.975.294 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 149 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 468 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 136,50 | 10.044.411.818 | 60m | view thương mại | 10/07/2023 | 63.236.849 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 150 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 454 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 8.603.316.364 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 | 63.186.216 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 151 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 486 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 8.314.688.182 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 | 60.975.294 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 152 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 488 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 8.314.688.182 | 60m | view thương mại | 30/06/2023 | 60.975.294 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 153 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 490 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 8.314.688.182 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 | 60.975.294 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 154 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 494 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 8.314.688.182 | 60m | view thương mại | 07/07/2023 | 60.975.294 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 155 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 496 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | | 60m | view thương mại | 17/02/2025 | 47.814.522 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 156 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 268-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 8.256.104.545 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/…. | 19/06/2023 | 44.975.140 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Không lựa chọn |
| 157 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 458 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | | 11m-11m | Bình thường | 15/11/2024 | 44.642.599 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 158 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 242-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | | 11m | Bình thường | 16/05/2025 | 38.450.287 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 159 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 457 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | | 11m-11m | Bình thường | 20/11/2024 | 44.642.599 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 160 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 461 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phương Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | | 11m-11m | Bình thường | 15/11/2024 | 48.411.051 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 161 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phương Long Hưng, tỉnh Đồng Nai | 164,00 | | 11m | Bình thường | 22/05/2025 | 38.450.287 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 162 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 385 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phương Long Hưng, tỉnh Đồng Nai | 143,50 | | 11m | Bình thường | 10/07/2023 | 41.420.489 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn |
| 163 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 287 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 1.085,00 | 9.863.636.364 | 14m | View sông | 23/04/2025 | 10.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 164 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 286 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 1.106,00 | 12.726.611.570 | 14m | View sông | 06/06/2025 | 12.657.570 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 165 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 279 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 610,00 | 11.090.909.091 | 14m | View sông | 06/05/2025 | 20.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 166 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 22.256.000.000 | 14m | View sông | 28/04/2025 | 47.080.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn |
| 167 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 20.800.000.000 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 44.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn |
| 168 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 20.800.000.000 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 44.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn |
| 169 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 20.800.000.000 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 44.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 170 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 206 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 1.031,30 | 2.109.477.273 | 14m | View sông | 07/05/2025 | 2.250.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 171 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 280 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 610,00 | 11.090.909.091 | 14m | View sông | 06/05/2025 | 20.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 172 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 134-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 997,00 | 3.625.454.545 | 14m | Bình thường | 08/03/2025 | 4.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 173 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 144-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 1.200,00 | 8.731.820.400 | 14m | Bình thường | 04/06/2025 | 8.004.169 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 174 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 152-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 1.650,00 | 12.727.272.727 | 14m | Bình thường | 05/05/2025 | 8.484.848 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 175 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 179-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 1.200,00 | 4.454.545.455 | 14m | Bình thường | 26/08/2024 | 4.083.333 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 176 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 211-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường | 750,00 | 4.772.727.273 | 14m | Bình thường | 13/12/2023 | 7.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng | Không lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Phước Tân, thành phố Đồng Nai | | | | | | | quyền sử dụng đất | |
| 177 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 242 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 620,00 | 26.536.000.000 | 14m | View sông | 19/05/2025 | 47.080.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn |
| 178 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 243 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 720,00 | 28.800.000.000 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 44.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn |
| 179 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 244 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 720,00 | 28.800.000.000 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 44.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn |
| 180 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 247 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 720,00 | 28.800.000.000 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 44.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn |
| 181 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu | Thửa đất số 237 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 20.800.000.000 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 44.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sắt đến cầu Cây Ngã | | | | | | | | | |
| 182 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 239 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 20.800.000.000 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 44.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn |
| 183 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 240 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 20.800.000.000 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 44.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn |
| 184 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1182- Tờ bản đồ số 113 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 317,50 | 1.818.181.818 | 14m | Bình thường | 22/04/2025 | 6.299.213 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 185 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1451- Tờ bản đồ số 113 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 324,00 | 1.818.181.818 | 14m | Bình thường | 05/03/2024 | 6.172.840 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 186 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 1520- Tờ bản đồ số 110 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 300,00 | 1.636.363.636 | 14m | Bình thường | 12/03/2025 | 6.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng chưa bao gồm VAT (đồng) | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn mặt bằng chung |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 187 | Biệt thự | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 159-Tờ bản đồ số 106 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 375,00 | 6.683.040.000 | 14m | Bình thường | 16/06/2025 | 19.603.584 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 188 | Biệt thự | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 77-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 481,00 | 13.636.363.636 | 14m | Bình thường | 12/10/2023 | 31.185.031 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn |
| 189 | Biệt thự | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 78-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 481,00 | 2.454.545.455 | 14m | Bình thường | 21/09/2023 | 5.613.306 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 190 | Biệt thự | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 82-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 440,00 | 867.348.000 | 14m | Bình thường | 11/04/2024 | 2.168.370 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |
| 191 | Biệt thự | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Thửa đất số 83-Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 440,00 | 865.296.000 | 14m | Bình thường | 18/03/2024 | 2.163.240 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Không lựa chọn |

*Ghi chú:*

**Đối với đơn giá xây dựng của TSSS, đơn vị tư vấn xác định tại thời điểm chuyển nhượng tương ứng cụ thể như sau:**

| STT | Năm | Đơn giá theo Suất vốn đầu tư đã bao gồm VAT (đồng/m2) | Hệ số vùng | Đơn giá theo Suất vốn đầu tư chưa bao gồm VAT (đồng/m2) | Tỷ trọng nhà thô (%/Suất vốn) | Đơn giá CTXD nhà thô chưa bao gồm VAT (Đồng/m2) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2023 | 8.160.000 | 1,048 | 7.774.255 | 57,50% | 4.470.196 | Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm: 11120.03 tại Quyết định 816/QĐ-BXD ngày 22/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng |
| 2 | 2024 | 8.225.000 | 1,048 | 7.836.182 | 57,50% | 4.505.805 | Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm: 11120.03 tại Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 11/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng |
| 3 | 2025 | 8.225.000 | 1,048 | 7.836.182 | 57,50% | 4.505.805 | Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ không có tầng hầm: 11120.03 tại Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 11/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng |

**Trên cơ sở thu thập thông tin từ các hợp đồng giao dịch chuyển nhượng, đơn vị tư vấn tiến hành lựa chọn các tài sản so sánh để xác định giá mặt bằng chung, theo bảng tổng hợp sau:**

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn | Mức chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 318- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai | 120,50 | 0 | 11m | Bình thường | 05/11/2024 | 40.908.197 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 855.494 |
| 2 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 349- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai | 143,50 | 0 | 11m | Bình thường | 16/05/2025 | 38.004.502 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 2.048.201 |
| 3 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 483 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 136,00 | 0 | 11m | Bình thường | 31/03/2025 | 31.186.303 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 8.866.400 |
| 4 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 0 | 11m | Bình thường | 26/11/2024 | 40.908.177 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 855.474 |
| 5 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 493 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 0 | 11m | Bình thường | 24/11/2024 | 40.908.177 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 855.474 |
| 6 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu | Thửa đất số 451 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long | 117,00 | 0 | 11m | Bình thường | 28/11/2024 | 40.908.177 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 855.474 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn | Mức chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Sắt đến cầu Cây Ngã | Hưng, thành phố Đồng Nai | | | | | | | | | |
| 7 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 449 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 0 | 11m | Bình thường | 20/11/2024 | 40.908.177 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 855.474 |
| 8 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 238- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 184,50 | 0 | 11m | Bình thường | 15/05/2025 | 38.342.823 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 1.709.880 |
| 9 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 245- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 0 | 11-11m | Bình thường | 16/05/2025 | 38.716.748 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 1.335.955 |
| 10 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 257- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 0 | 11m | Bình thường | 31/03/2025 | 34.665.373 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 5.387.330 |
| 11 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 274- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 0 | 11m | Bình thường | 20/05/2025 | 41.958.042 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 1.905.339 |
| 12 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 296- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 123,00 | 0 | 11m | Bình thường | 29/11/2024 | 41.726.396 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 1.673.693 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn | Mức chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 334- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 0 | 11m | Bình thường | 23/01/2025 | 35.079.697 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 4.973.006 |
| 14 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 348- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 0 | 11m | Bình thường | 25/05/2025 | 38.688.718 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 1.363.985 |
| 15 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 363- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 0 | 11m | Bình thường | 18/05/2025 | 38.004.502 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 2.048.201 |
| 16 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 371- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,30 | 0 | 11m | Bình thường | 17/05/2025 | 39.663.744 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 388.959 |
| 17 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 372- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,20 | 0 | 11m | Bình thường | 31/03/2025 | 38.963.606 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 1.089.097 |
| 18 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 390- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 139,50 | 0 | 11m-11m | Bình thường | 16/05/2025 | 40.154.552 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 101.849 |
| 19 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 402- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 0 | 11m | Bình thường | 22/05/2025 | 38.718.077 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 1.334.626 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn | Mức chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 409- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 0 | 11m | Bình thường | 18/05/2025 | 38.718.077 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 1.334.626 |
| 21 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 412- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 0 | 11m | Bình thường | 19/05/2025 | 37.214.244 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 2.838.459 |
| 22 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 466- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 129,50 | 0 | 11m-11m | Bình thường | 01/11/2024 | 44.180.897 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 4.128.194 |
| 23 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 495- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 126,00 | 0 | 11m | Bình thường | 08/11/2024 | 42.544.531 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 2.491.828 |
| 24 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 311- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 120,50 | 0 | 11m | Bình thường | 22/05/2025 | 34.181.914 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 5.870.789 |
| 25 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 324- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 0 | 11m | Bình thường | 04/06/2025 | 38.804.397 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 1.248.306 |
| 26 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 437- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 140,00 | 0 | 11m | View thương mại | 31/12/2024 | 44.933.207 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 4.880.504 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn | Mức chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 27 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 438- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 160,00 | 0 | 11m | Bình thường | 28/11/2024 | 46.730.620 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 6.677.917 |
| 109 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 266- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 8.306.990.000 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/…. | 21/07/2023 | 44.541.293 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 1.514.574 |
| 110 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 270- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 7.862.990.000 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/…. | 23/07/2023 | 41.833.976 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 1.192.744 |
| 111 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 271- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 184,50 | 8.849.103.636 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/…. | 22/07/2023 | 42.431.208 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 595.511 |
| 112 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 283- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 7.464.448.182 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/…. | 04/07/2023 | 45.895.851 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 2.869.132 |
| 113 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 285- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 7.464.448.182 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/…. | 10/07/2023 | 45.895.851 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 2.869.132 |
| 116 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 291- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 8.155.338.182 | 14m | View Công viên nhỏ/hồ bơi/…. | 10/07/2023 | 43.990.012 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 963.292 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn | Mức chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 119 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 301- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 123,00 | 5.779.662.727 | 14m | Bình thường | 10/07/2023 | 40.469.183 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 2.557.536 |
| 121 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 304- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 122,50 | 5.763.693.636 | 14m | Bình thường | 17/07/2023 | 40.504.004 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 2.522.716 |
| 122 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 305- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 134,00 | 6.451.770.000 | 14m | Bình thường | 21/07/2023 | 41.679.097 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 1.347.623 |
| 125 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 282- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 151,50 | 0 | 16m-14m | Bình thường | 28/12/2024 | 53.021.339 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 6.046.516 |
| 130 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 422- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 151,50 | 8.102.697.273 | 16m-11m | Bình thường | 23/07/2023 | 47.334.049 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 359.226 |
| 131 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 442- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 146,00 | 7.403.984.545 | 16m-11m | view thương mại | 21/07/2023 | 44.460.072 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 2.514.751 |
| 132 | Nhà liên kế | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 455- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 192,50 | 9.275.740.000 | 16m-11m-11m | Bình thường | 04/07/2023 | 43.083.833 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 3.890.990 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn | Mức chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 134 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 498 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 108,50 | 8.347.933.636 | 60m | view thương mại | 22/06/2024 | 65.971.894 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 4.320.709 |
| 136 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 446- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 9.728.184.545 | 60m | view thương mại | 02/08/2023 | 73.056.460 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 11.405.275 |
| 141 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 482- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 136,50 | 10.038.048.182 | 60m | view thương mại | 31/03/2025 | 63.107.793 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 1.456.608 |
| 142 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 492- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 7.898.953.636 | 60m | view thương mại | 18/07/2023 | 57.422.007 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 4.229.178 |
| 145 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 484 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 136,50 | 9.966.318.182 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 | 64.144.975 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 2.493.790 |
| 146 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 478 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 8.314.688.182 | 60m | view thương mại | 07/07/2023 | 60.975.294 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 675.891 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn | Mức chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 147 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 474 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 8.314.688.182 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 | 60.975.294 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 675.891 |
| 148 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 472 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 8.314.688.182 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 | 60.975.294 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 675.891 |
| 149 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 468 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 136,50 | 10.044.411.818 | 60m | view thương mại | 10/07/2023 | 63.236.849 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 1.585.664 |
| 150 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 454 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 8.603.316.364 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 | 63.186.216 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 1.535.031 |
| 151 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 486 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 8.314.688.182 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 | 60.975.294 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 675.891 |
| 152 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 488 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 8.314.688.182 | 60m | view thương mại | 30/06/2023 | 60.975.294 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 675.891 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn | Mức chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 153 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 490 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 8.314.688.182 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 | 60.975.294 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 675.891 |
| 154 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 494 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 8.314.688.182 | 60m | view thương mại | 07/07/2023 | 60.975.294 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 675.891 |
| 155 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 496 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 0 | 60m | view thương mại | 17/02/2025 | 47.814.522 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 13.836.663 |
| 157 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 458 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | 0 | 11m-11m | Bình thường | 15/11/2024 | 44.642.599 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 4.589.896 |
| 158 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 242- Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 0 | 11m | Bình thường | 16/05/2025 | 38.450.287 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 1.602.416 |
| 159 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 457 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | 0 | 11m-11m | Bình thường | 20/11/2024 | 44.642.599 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 4.589.896 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn | Mức chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 160 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 461 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phương Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | 0 | 11m-11m | Bình thường | 15/11/2024 | 48.411.051 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 8.358.348 |
| 161 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phương Long Hưng, tỉnh Đồng Nai | 164,00 | 0 | 11m | Bình thường | 22/05/2025 | 38.450.287 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 1.602.416 |
| 162 | Nhà liên kế | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 385 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phương Long Hưng, tỉnh Đồng Nai | 143,50 | 0 | 11m | Bình thường | 10/07/2023 | 41.420.489 | Hợp đồng mua bán nhà ở | Lựa chọn | 1.367.786 |
| 166 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 241 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 22.256.000.000 | 14m | View sông | 28/04/2025 | 47.080.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn | 3.634.581 |
| 167 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 20.800.000.000 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 44.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn | 554.581 |
| 168 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 20.800.000.000 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 44.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn | 554.581 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn | Mức chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 169 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 20.800.000.000 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 44.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn | 554.581 |
| 177 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 242 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 620,00 | 26.536.000.000 | 14m | View sông | 19/05/2025 | 47.080.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn | 3.634.581 |
| 178 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 243 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 720,00 | 28.800.000.000 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 44.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn | 554.581 |
| 179 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 244 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 720,00 | 28.800.000.000 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 44.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn | 554.581 |
| 180 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 247 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 720,00 | 28.800.000.000 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 44.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn | 554.581 |
| 181 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 237 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 20.800.000.000 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 44.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn | 554.581 |

| STT | Loại hình | Vị trí | Địa điểm | Diện tích (m²) | Giá chuyển nhượng | Lộ giới | Cảnh quan | Thời điểm chuyển nhượng | Đơn giá đất (đồng/m²) | Hợp đồng | Lựa chọn | Mức chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 182 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 239 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 20.800.000.000 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 44.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn | 554.581 |
| 183 | Biệt thự | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Thửa đất số 240 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 20.800.000.000 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 44.000.000 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn | 554.581 |
| 188 | Biệt thự | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Thửa đất số 77- Tờ bản đồ số 104 - Địa chỉ: nay là phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai | 481,00 | 13.636.363.636 | 14m | Bình thường | 12/10/2023 | 31.185.031 | Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất | Lựa chọn | 12.260.388 |

*9.6.3. Xác định tài sản so sánh*

**Bảng tổng hợp:**

| STT | Loại hình | Nội dung | Loại đường | Đơn giá bình quân | Số lượng TSSS lựa chọn |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Biệt thự | Giá mặt bằng chung | Lộ giới 14m | 43.445.419 | 12 |
| 2 | Nhà liên kế | Giá mặt bằng chung | Lộ giới 11m | 40.052.703 | 33 |
| 3 | Nhà liên kế | Giá mặt bằng chung | Lộ giới 14m | 43.026.720 | 9 |
| 4 | Nhà liên kế | Giá mặt bằng chung | Lộ giới 16m | 46.974.823 | 4 |
| 5 | Nhà liên kế | Giá mặt bằng chung | Lộ giới 60m | 61.651.185 | 15 |

– Căn cứ theo điểm a, b, khoản 2, Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định:

*"a. Khảo sát, thu thập thông tin đối với thửa đất so sánh, gồm:*

....

*Trên cơ sở thông tin thu thập được để xác định giá mặt bằng chung; giá mặt bằng chung là bình quân số học của các giá đất thu thập được. Tổ chức thực hiện định giá đất lựa chọn thông tin giá đất theo thứ tự ưu tiên đối với thông tin gần giá mặt bằng chung".*

*"b. Việc lựa chọn thông tin của các thửa đất so sánh thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:*

*a) Có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá và không bị giới hạn bởi địa giới hành chính của các đơn vị hành chính cấp xã trong địa bàn hành chính cấp tỉnh. Trường hợp mở rộng phạm vi thu thập thông tin ngoài địa bàn hành chính cấp tỉnh, tổ chức thực hiện định giá đất phải giải trình cụ thể lý do trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định;*

*b) Tương đồng nhất định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất;*

*c) Thông tin gần nhất với thời điểm định giá đất.*

*Trường hợp có nhiều nguồn thông tin khác nhau phát sinh tại cùng thời điểm thì ưu tiên lựa chọn nguồn thông tin theo thứ tự như sau: cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; Văn phòng Đăng ký đất đai; cơ quan thuế; đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá tài sản; sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp bất động sản; thông tin thu thập qua điều tra, khảo sát; trường hợp thông tin được hình thành trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 thì được lựa chọn thông tin phù hợp tình hình thực tế về giá đất tại địa phương mà không căn cứ vào thứ tự ưu tiên nêu tại điểm này;"*

Trên cơ sở các thông tin thu thập, đơn vị tư vấn đề xuất lựa chọn thông tin thửa đất so sánh theo thứ tự ưu tiên theo thứ tự là các thửa đất có gần với mặt bằng chung, cụ thể như sau:

| Nhà liên kế \| Lộ giới 11m | Đơn giá bình quân | 40.052.703 | Số lượng TSSS | 33 | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| STT | Mức chênh lệch | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới thực tế | Cảnh quan | Ngày chuyển nhượng | Giá chuyển nhượng (đồng) | Đơn giá đất (đồng/m²) | Tài sản lựa chọn | Vị trí | Số mặt tiếp giáp |
| 1 | 101.849 | Thửa đất số 390-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 139,50 | 11m-11m | Bình thường | 16/05/2025 | | 40.154.552 | Tài sản so sánh 18 | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Căn 2 mặt tiền |
| 2 | 388.959 | Thửa đất số 371-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,30 | 11m | Bình thường | 17/05/2025 | | 39.663.744 | Tài sản so sánh 16 | Vị trí 2-Hương lộ 2 | Căn 1 mặt tiền |
| 3 | 855.474 | Thửa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 11m | Bình thường | 26/11/2024 | | 40.908.177 | Tài sản so sánh 4 | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2-Hương lộ 2-Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Căn 1 mặt tiền |

| Nhà liên kế \| Lộ giới 60m | Đơn giá bình quân | 61.651.185 | Số lượng TSSS | 15 | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| STT | Mức chênh lệch | Địa điểm | Diện tích (m²) | Lộ giới thực tế | Cảnh quan | Ngày chuyển nhượng | Giá chuyển nhượng (đồng) | Đơn giá đất (đồng/m²) | Tài sản lựa chọn | Vị trí | Số mặt tiếp giáp |
| 1 | 675.891 | Thửa đất số 478 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 60m | view thương mại | 07/07/2023 | 8.314.688.182 | 60.975.294 | Tài sản so sánh 146 | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Căn 1 mặt tiền |
| 2 | 675.891 | Thửa đất số 474 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 | 8.314.688.182 | 60.975.294 | Tài sản so sánh 147 | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Căn 1 mặt tiền |
| 3 | 675.891 | Thửa đất số 472 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 117,00 | 60m | view thương mại | 21/07/2023 | 8.314.688.182 | 60.975.294 | Tài sản so sánh 148 | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Căn 1 mặt tiền |

| Biệt thự \| Lộ giới 14m | Đơn giá bình quân | 43.445.419 | Số lượng mẫu | 12 | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| STT | Mức chênh lệch | Địa điểm | Diện tích ($m^2$) | Lộ giới thực tế | Cảnh quan | Ngày chuyển nhượng | Giá chuyển nhượng (đồng) | Đơn giá đất (đồng/$m^2$) | Tài sản lựa chọn | Vị trí | Số mặt tiếp giáp |
| 1 | 554.581 | Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 20.800.000.000 | 44.000.000 | Tài sản so sánh 167 | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Căn 1 mặt tiền |
| 2 | 554.581 | Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 20.800.000.000 | 44.000.000 | Tài sản so sánh 168 | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Căn 1 mặt tiền |
| 3 | 554.581 | Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 520,00 | 14m | View sông | 11/04/2025 | 20.800.000.000 | 44.000.000 | Tài sản so sánh 169 | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Căn 1 mặt tiền |

*9.6.4. Xác định các yếu tố điều chỉnh và mức độ điều chỉnh*

*9.6.4.1 Phương thức điều chỉnh:*

- Căn cứ các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và đặc điểm của thửa đất, khu đất cần định giá, việc điều chỉnh giá của thửa đất so sánh theo tỷ lệ phần trăm (%) thực hiện theo nguyên tắc sau:
  - *a) Lấy các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất cần định giá làm chuẩn để điều chỉnh giá của thửa đất so sánh;*
  - *b) Trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm giảm giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh tăng mức giá đất của thửa đất so sánh (cộng) theo yếu tố đó; trường hợp có yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh theo hướng làm tăng giá đất so với thửa đất cần định giá thì điều chỉnh giảm mức giá đất của thửa đất so sánh (trừ) theo yếu tố đó;*
  - *c) Trường hợp các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất của thửa đất so sánh giống với thửa đất cần định giá thì giữ nguyên mức giá của thửa đất so sánh.*

*9.6.4.2 Xác định các yếu tố tương đồng*

Quyết định 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định các yếu tố điều chỉnh của đất phi nông nghiệp, đơn vị tư vấn nhận thấy các yếu tố tương đồng như sau:

a) Về vị trí: Các thửa đất đều nằm trong dự án Khu Kinh tế mở Long Hưng thuộc các vị trí của đường Hương lộ 2

b) Về giao thông - Kết cấu mặt đường: Các tài sản định giá đều nằm trên đường nhựa nên không tiến hành điều chỉnh.

c) Điều kiện cấp thoát nước, cấp điện: Các tài sản định giá đều nằm trong dự án KDC đồng bộ nên không tiến hành điều chỉnh

d) Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất: Các tài sản định giá đều nằm trong dự án KDC đồng bộ có diện tích, kích thước, hình thể tùy thuộc vào loại hình sản phẩm của dự án nên không tiến hành điều chỉnh

e) Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng Các tài sản định giá đều nằm trong dự án KDC được quy hoạch đồng bộ về xây dựng nên không tiến hành điều chỉnh

f) Hiện trạng môi trường, an ninh: Các tài sản định giá đều nằm trong dự án KDC đồng bộ nên không tiến hành điều chỉnh

*9.6.4.3 Xác định các yếu tố điều chỉnh và tỷ lệ điều chỉnh Các yếu tố khác biệt:*

**a) Đối với yếu tố độ rộng đường:**

Căn cứ vào quy mô và vị trí đất ở thể hiện trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của khu dự án cần định giáđã được phê duyệt và điều chỉnh cục bộ, nhận thấy rằng các tuyến đường nội bộ trong khu đô thị có lộ giới giao thông khác nhau: dao động từ 12m đến 60m. Sự chênh lệch về độ rộng lộ giới giữa các tuyến đường dẫn đến sự khác biệt đáng kể về giá trị sử dụng và giá đất thực tế của các lô đất tiếp giáp.

Căn cứ mục b1 điều 4 Quyết định 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định: *Độ rộng đường (bao gồm cả vỉa hè, phần diện tích được xác định loại đất là đất giao thông) đơn vị tính là mét: Mức độ chênh lệch tối đa 20%. Cách thức điều chỉnh đối*

*với từng mức độ chênh lệch: các thửa đất, khu đất tiếp giáp đường có độ rộng lớn hơn sẽ xác định tỷ lệ cao hơn, mỗi mét độ rộng đường chênh lệch tối đa 3%.*

Để đảm bảo tính khách quan, đơn vị tư vấn đã tham khảo giá của các trường hợp tương tự để làm cơ sở đề xuất tỷ lệ điều chỉnh. Đơn vị tư vấn đã khảo sát thị trường ở khu vực lân cận, cụ thể như sau:

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về mức điều chỉnh tối đa đối với yếu tố độ rộng đường (chênh lệch tối đa 3%/m và tổng mức điều chỉnh không quá 20%);

Qua phân tích số liệu thị trường, mức chênh lệch tính toán thực tế đạt khoảng 2%/m. Để đảm bảo tuân thủ quy định về mức điều chỉnh tối đa không vượt quá 20% theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND, Đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng mức chênh lệch về độ rộng đường, cụ thể như sau:

| Thửa(Tờ) | Diện tích ($m^2$) | Thời điểm | Đơn giá (đồng/$m^2$) | Cảnh quan | Số mặt tiền tiếp giáp | Độ rộng đường |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thửa đất số 301-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 123,00 | 10/07/2023 | 40.469.183 | Bình thường | 1 mặt tiền | 14m |
| Thửa đất số 349- Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai | 143,50 | 16/05/2025 | 38.004.502 | Bình thường | 1 mặt tiền | 11m |
| **Chênh lệch** | | | **6,49%** | | | |
| **Chênh lệch trên mỗi mét độ rộng đường** | | | **2,16%** | | | |
| Thửa đất số 304-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 122,50 | 17/07/2023 | 40.504.004 | Bình thường | 1 mặt tiền | 14m |
| Thửa đất số 349- Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai | 143,50 | 16/05/2025 | 38.004.502 | Bình thường | 1 mặt tiền | 11m |
| **Chênh lệch** | | | **6,58%** | | | |
| **Chênh lệch trên mỗi mét độ rộng đường** | | | **2,19%** | | | |
| **Bình quân Chênh lệch trên mỗi mét độ rộng đường** | | | **2,18% (~2%)** | | | |

| | | |
|---|---|---|
| **1** | **Yếu tố Giao thông (độ rộng đường)** | |
| 1.1 | Tỷ lệ chênh lệch mỗi mét chiều rộng | **2%** |
| 1.2 | Mức độ chênh lệch tối đa | **20%** |

**Đối với Đường có độ rộng 60m; 45m; 33m, Đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng mức chênh lệch mỗi mét độ rộng đường là 1% vì áp dụng 2% chênh lệch mỗi mét độ rộng đường không đảm bảo sự chênh lệch đối với đường có độ rộng 60m; 45m; 33m .**

**b) Đối với yếu tố mặt đường tiếp giáp:**

Căn cứ vào quy mô và vị trí đất ở thể hiện trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của khu dự án cần định giá đã được phê duyệt và điều chỉnh cục bộ, nhận thấy một số thửa đất là lô góc tiếp giáp hai mặt đường, trong khi các thửa đất được lựa chọn làm tài sản so sánh chủ yếu chỉ tiếp giáp một mặt đường. Việc tiếp giáp hai mặt đường mang lại lợi thế rõ rệt về khả năng tiếp cận giao thông, tăng tính linh hoạt trong tổ chức không gian kiến trúc, thuận lợi cho bố trí lối ra vào, thông thoáng tầm nhìn và nâng cao mức độ nhận diện thửa đất.

Theo mục b3 khoản 1 Điều 4 Quyết định 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 quy định: *"b3) Số mặt đường tiếp giáp: Tiếp giáp hai mặt đường thì mức độ chênh lệch tối đa 20%; tiếp giáp từ ba mặt đường trở lên thì mức độ chênh lệch tối đa 30%. Cách điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch: Các thửa đất, khu đất tiếp giáp đường nhiều mặt tiền đường sẽ xác định tỷ lệ cao hơn thửa đất, khu đất tiếp giáp ít mặt tiền hơn."*

Để đảm bảo tính khách quan, đơn vị tư vấn đã tham khảo giá của các trường hợp tương tự để làm cơ sở đề xuất tỷ lệ điều chỉnh. Đơn vị tư vấn đã khảo sát thị trường ở khu vực lân cận, cụ thể như sau:

| Thửa(Tờ) | Diện tích ($m^2$) | Thời điểm | Đơn giá (đồng/$m^2$) | Cảnh quan | Số mặt tiền tiếp giáp | Độ rộng đường |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thửa đất số 458 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | 15/11/2024 | 44.642.599 | Bình thường | 2 mặt tiền | 11m-11m |
| Thửa đất số 412-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 19/05/2025 | 37.214.244 | Bình thường | 1 mặt tiền | 11m |
| **Chênh lệch** | | | **19,96%** | | | |
| Thửa đất số 457 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 111,00 | 20/11/2024 | 44.642.599 | Bình thường | 2 mặt tiền | 11m-11m |
| Thửa đất số 412-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 143,50 | 19/05/2025 | 37.214.244 | Bình thường | 1 mặt tiền | 11m |
| **Chênh lệch** | | | **19,96%** | | | |
| **Bình quân Chênh lệch** | | | **19,96% (~20%)** | | | |

So với các thửa đất chỉ tiếp giáp một mặt đường, các lô góc hai mặt đường có giá trị sử dụng cao hơn, khả năng khai thác tốt hơn và mức độ hấp dẫn trên thị trường lớn hơn, do đó đơn vị tư vấn đề xuất điều chỉnh tăng 20% đối với trường hợp thửa đất là lô góc tiếp giáp hai mặt đường.

| Thửa(Tờ) | Diện tích ($m^2$) | Thời điểm | Đơn giá (đồng/$m^2$) | Cảnh quan | Số mặt tiền tiếp giáp | Độ rộng đường |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thửa đất số 455-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 192,50 | 04/07/2023 | 43.083.833 | Bình thường | 3 mặt tiền | 16m-11m-11m |
| Thửa đất số 311-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 120,50 | 22/05/2025 | 34.181.914 | Bình thường | 1 mặt tiền | 11m |

| Thửa(Tờ) | Diện tích (m²) | Thời điểm | Đơn giá (đồng/m²) | Cảnh quan | Số mặt tiền tiếp giáp | Độ rộng đường |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Chênh lệch** | | | **26,04%** | | | |
| Thửa đất số 455-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 192,50 | 04/07/2023 | 43.083.833 | Bình thường | 3 mặt tiền | 16m-11m-11m |
| Thửa đất số 257-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,00 | 31/03/2025 | 34.665.373 | Bình thường | 1 mặt tiền | 11m |
| **Chênh lệch** | | | **24,28%** | | | |
| **Bình quân Chênh lệch** | | | **25,16% (~25%)** | | | |

So với các thửa đất chỉ tiếp giáp một mặt đường, các lô tiếp giáp ba mặt đường có giá trị sử dụng cao hơn, khả năng khai thác tốt hơn và mức độ hấp dẫn trên thị trường lớn hơn, do đó đơn vị tư vấn đề xuất điều chỉnh tăng 25% đối với trường hợp thửa đất là lô tiếp giáp ba mặt đường.

**c) Đối với yếu tố Địa điểm, vị trí đặc thù đối diện/tiếp giáp TTTM/Công viên/Sông/Trường học/Bệnh viện/...**

Đối với yếu tố vị trí, địa điểm của thửa đất, qua phân tích so sánh cho thấy một số thửa đất trong khu đất cần định giá theo quy hoạch được phê duyệt có vị trí tiếp giáp hoặc đối diện trực tiếp với khu trung tâm thương mại, do đó có lợi thế rõ rệt hơn so với các thửa đất được lựa chọn làm tài sản so sánh là các lô đất nội bộ, không tiếp giáp hoặc không đối diện với khu trung tâm thương mại. Lợi thế này thể hiện ở khả năng tiếp cận trực tiếp các tiện ích dịch vụ, mức độ thuận tiện trong sinh hoạt, khả năng nhận diện không gian và tiềm năng khai thác, sử dụng cao hơn.

Đơn vị tư vấn đã tham khảo giá của các trường hợp tương tự để làm cơ sở đề xuất tỷ lệ điều chỉnh. Qua điều tra khảo sát, kết quả thu thập như sau:

| Thửa(Tờ) | Diện tích (m²) | Thời điểm | Đơn giá (đồng/m²) | Cảnh quan | Số mặt tiền tiếp giáp | Độ rộng đường |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Thửa đất số 437-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 140,00 | 31/12/2024 | 44.933.207 | View thương mại | 1 mặt tiền | 11m |
| Thửa đất số 372-Tờ bản đồ số 16- Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | 164,20 | 31/03/2025 | 38.963.606 | Bình thường | 1 mặt tiền | 11m |
| **Chênh lệch** | | | **15,32% (~15%)** | | | |

Các trường hợp chuyển nhượng trên cùng nằm trong khu dân cư, cùng tiếp giáp tuyến đường cùng lộ giới nên có điều kiện hạ tầng, pháp lý, vị trí tương đồng nhau, khác biệt giữa các thửa đất là yếu tố vị trí tiếp giáp tiện ích thương mại dịch vụ.

⇨ Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức điều chỉnh tối đa đối với yếu tố vị trí, địa điểm là 15% tính toán từ số liệu thị trường (~15%). Do đó, nhằm đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành, đồng thời đảm bảo tính thận trọng, khách quan và phù hợp với thực tế thị trường, đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng mức điều chỉnh tăng **15%** đối với yếu tố vị trí,

địa điểm (tiếp giáp, đối diện khu thương mại dịch vụ) khi so sánh với các thửa đất thu thập thông tin.

**d) Đối với yếu tố tiếp giáp, đối diện sông, hồ, trường học, bệnh viện,...:**

Qua phân tích so sánh cho thấy một số thửa đất trong khu đất cần định giá theo quy hoạch được phê duyệt có vị trí tiếp giáp hoặc đối diện trực tiếp với sông, hồ, trường học, bệnh viện,... do đó có lợi thế rõ rệt hơn so với các thửa đất được lựa chọn làm tài sản so sánh không tiếp giáp hoặc không đối diện sông, hồ, trường học, bệnh viện,.... Lợi thế này thể hiện ở giá trị cảnh quan, môi trường sống, khả năng thông thoáng không gian, chất lượng sinh hoạt và mức độ hấp dẫn về mặt thị trường cao hơn.

Qua phân tích vị trí đất ở thể hiện trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của khu đất cần định giá đã được phê duyệt và điều chỉnh cục bộ và khảo sát thị trường trong khu vực cho thấy yếu tố sông, hồ, trường học, bệnh viện,... có tác động rõ rệt đến giá trị sử dụng và giá trị thị trường của đất ở, tuy nhiên mức độ tác động là khác nhau tùy thuộc vào khả năng tiếp cận, tầm nhìn và mức độ khai thác lợi thế cảnh quan của từng thửa đất.

Đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp và tầm nhìn trực tiếp hướng ra sông, lợi thế thể hiện toàn diện và rõ rệt. Các thửa đất này được hưởng trực tiếp giá trị cảnh quan, không gian mở, tầm nhìn thông thoáng, môi trường sống chất lượng cao, đồng thời có khả năng tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan và sinh hoạt hướng ra sông theo đúng định hướng quy hoạch. Trong thực tế thị trường, các thửa đất có view sông thường được người mua đánh giá cao hơn, có tính khan hiếm và khả năng thanh khoản tốt hơn so với các thửa đất không có lợi thế này. Do đó, yếu tố sông, hồ đối với nhóm thửa đất này đóng vai trò là yếu tố vị trí đặc biệt, làm gia tăng đáng kể giá trị sử dụng và giá trị đất.

Căn cứ quy định tại điểm h2 khoản 1 Điều 4 Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức điều chỉnh tối đa đối với yếu tố tiếp giáp, đối diện sông, hồ là 15%. Do đó, nhằm đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng mức điều chỉnh tăng **15%**.

- ⇨ **Trên cơ sở yếu tố địa điểm (gần TTTM, Công viên, Sông, Trường học, Bệnh viện, ...) yếu tố tiếp giáp, đối diện sông, hồ, trường học, bệnh viện đơn vị tư vấn đề xuất xác định gộp chung vào một yếu tố để thuận tiện trong tính toán và phù hợp với thị trường và gộp chung là yếu tố đề xuất áp dụng mức điều chỉnh tăng 15%.**
  Qua phân tích quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 của dự án cần định giá, đơn vị tư vấn ghi nhận một nhóm thửa đất sở hữu các đặc điểm vị trí đặc thù mang lại lợi thế vượt trội so với các lô thường nội bộ, bao gồm: các lô tiếp giáp/đối diện Trung tâm thương mại, các lô tiếp cận trực tiếp Công viên mảng xanh, và các lô có mặt tiền hướng trực diện ra dải cảnh quan Sông, hồ.
- ⇨ Xét theo thực tế thị trường tại khu vực, các thửa đất sở hữu một trong các lợi thế đặc thù nêu trên (gần TTTM, Công viên hoặc Đối diện sông, trường học, bệnh viện,...) đều được thị trường định giá ở cùng một phân khúc, đều mang lại lợi thế tương đương nhau.
- ⇨ Do đó, Đơn vị tư vấn đề xuất yếu tố gần/đối diện **TTTM/Công viên/Sông/Trường học/Bệnh viện/... và áp dụng mức điều chỉnh tăng 15%** (mức trần cho phép tại Điểm a Điều 4 QĐ 64).

*9.6.5. Bảng điều chỉnh chi tiết các loại hình của tài sản định giá:*

| Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Tài sản so sánh 167 | Tài sản so sánh 168 | Tài sản so sánh 169 |
|---|---|---|---|---|
| Loại hình | | Biệt thự đơn lập/song lập | Biệt thự đơn lập/song lập | Biệt thự đơn lập/song lập |
| Vị trí, địa điểm | | | | |
| Vị trí | **Các thửa đất thuộc Khu đô thị Cù lao Phước Hưng** | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Dự Án AquaDona - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã |
| Địa điểm | **phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai)** | Thửa đất số 236 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | Thửa đất số 235 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | Thửa đất số 230 - Tờ bản đồ số 28 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai |
| Thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá (thời điểm ký hđ) | | 11/04/2025 | 11/04/2025 | 11/04/2025 |
| Diện tích (m2) | | 520,00 | 520,00 | 520,00 |
| Độ rộng đường | | 14m | 14m | 14m |
| Số mặt tiếp giáp | | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền |
| Yếu tố đặc thù | | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... |
| Đơn Giá đất chuyển nhượng, trúng đấu giá chưa bao gồm VAT (đồng/m2) | | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 |
| **Yếu tố so sánh** | **Khu đất định giá** | **Tài sản so sánh 18** | **Tài sản so sánh 16** | **Tài sản so sánh 4** |
| Loại hình | | Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới 12m đến dưới 33m | Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới 12m đến dưới 33m | Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới 12m đến dưới 33m |
| Vị trí, địa điểm | | | | |
| Vị trí | **Các thửa đất thuộc Khu đô thị Cù lao Phước Hưng** | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Vị trí 2- Hương lộ 2 | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Địa điểm | **phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai)** | Thửa đất số 390-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | Thửa đất số 371-Tờ bản đồ số 16-Phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | Thửa đất số 471 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: nay là phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai |
| Thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá (thời điểm ký hđ) | | 16/05/2025 | 17/05/2025 | 26/11/2024 |
| Diện tích (m2) | | 139,50 | 164,30 | 117,00 |
| Độ rộng đường | | 11m-11m | 11m | 11m |
| Số mặt tiếp giáp | | Căn 2 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền |
| Yếu tố đặc thù | | Bình thường | Bình thường | Bình thường |
| Đơn Giá đất chuyển nhượng, trúng đấu giá chưa bao gồm VAT (đồng/m2) | | 40.154.552 | 39.663.744 | 40.908.177 |
| **Yếu tố so sánh** | **Khu đất định giá** | **Tài sản so sánh 146** | **Tài sản so sánh 147** | **Tài sản so sánh 148** |
| Loại hình | | Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới từ 33m đến 60m | Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới từ 33m đến 60m | Nhà liên kế phố và sân vườn – Lộ giới từ 33m đến 60m |
| Vị trí, địa điểm | | | | |
| Vị trí | **Các thửa đất thuộc Khu đô thị Cù lao Phước Hưng** | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã | Dự Án Izumi Waterfont - Vị trí 2- Hương lộ 2- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu Cây Ngã |
| Địa điểm | **phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai)** | Thửa đất số 478 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | Thửa đất số 474 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai | Thửa đất số 472 - Tờ bản đồ số 16 - Địa chỉ: phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai |
| Thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá (thời điểm ký hđ) | | 07/07/2023 | 21/07/2023 | 21/07/2023 |
| Diện tích (m2) | | 117,00 | 117,00 | 117,00 |
| Độ rộng đường | | 60m | 60m | 60m |
| Số mặt tiếp giáp | | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền |
| Yếu tố đặc thù | | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... |
| Đơn Giá đất chuyển nhượng, trúng đấu giá chưa bao gồm VAT (đồng/m2) | | 60.975.294 | 60.975.294 | 60.975.294 |

**I.1** **Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tài sản so sánh 167 | Tài sản so sánh 168 | Tài sản so sánh 169 |
| A | Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²) | | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 |
| B | *Điều chỉnh các yếu tố so sánh* | | | | |
| B1 | Giao thông (độ rộng đường) | Đường 12m | 14m | 14m | 14m |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 104,00% | 104,00% | 104,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -3,85% | -3,85% | -3,85% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -1.694.000 | -1.694.000 | -1.694.000 |
| B2 | Giao thông (số mặt tiếp giáp) | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100,0% | 100,0% | 100,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |
| B3 | Địa điểm đặc thù | Bình thường | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 115% | 115% | 115% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -13,04% | -13,04% | -13,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -5.737.600 | -5.737.600 | -5.737.600 |
| C | Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²) | | 36.568.400 | 36.568.400 | 36.568.400 |
| | Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²) | | 36.568.400 | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *0,00%* | *0,00%* | *0,00%* |

**I.2** **Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tài sản so sánh 167 | Tài sản so sánh 168 | Tài sản so sánh 169 |
| A | Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²) | | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 |
| B | *Điều chỉnh các yếu tố so sánh* | | | | |
| B1 | Giao thông (độ rộng đường) | Đường 12m | 14m | 14m | 14m |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 104,00% | 104,00% | 104,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -3,85% | -3,85% | -3,85% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -1.694.000 | -1.694.000 | -1.694.000 |
| B2 | Giao thông (số mặt tiếp giáp) | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100,0% | 100,0% | 100,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100% | 100% | 100% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **42.306.000** | **42.306.000** | **42.306.000** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **42.306.000** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *0,00%* | *0,00%* | *0,00%* |

**I.3 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 167** | **Tài sản so sánh 168** | **Tài sản so sánh 169** |
| **A** | **Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)** | | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 |
| **B** | ***Điều chỉnh các yếu tố so sánh*** | | | | |
| **B1** | **Giao thông (độ rộng đường)** | **Đường 12m** | **14m** | **14m** | **14m** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 104,00% | 104,00% | 104,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -3,85% | -3,85% | -3,85% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -1.694.000 | -1.694.000 | -1.694.000 |
| **B2** | **Giao thông (số mặt tiếp giáp)** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,0% | 80,0% | 80,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 11.000.000 | 11.000.000 | 11.000.000 |
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Bình thường** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 115% | 115% | 115% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -13,04% | -13,04% | -13,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -5.737.600 | -5.737.600 | -5.737.600 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **47.568.400** | **47.568.400** | **47.568.400** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **47.568.400** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *0,00%* | *0,00%* | *0,00%* |

**I.4 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 167** | **Tài sản so sánh 168** | **Tài sản so sánh 169** |
| **A** | **Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)** | | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **B** | ***Điều chỉnh các yếu tố so sánh*** | | | | |
| **B1** | **Giao thông (độ rộng đường)** | **Đường 12m** | **14m** | **14m** | **14m** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 104,00% | 104,00% | 104,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -3,85% | -3,85% | -3,85% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -1.694.000 | -1.694.000 | -1.694.000 |
| **B2** | **Giao thông (số mặt tiếp giáp)** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,0% | 80,0% | 80,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 11.000.000 | 11.000.000 | 11.000.000 |
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100% | 100% | 100% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **53.306.000** | **53.306.000** | **53.306.000** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **53.306.000** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *0,00%* | *0,00%* | *0,00%* |

**I.5** **Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 167** | **Tài sản so sánh 168** | **Tài sản so sánh 169** |
| **A** | **Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)** | | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 |
| **B** | ***Điều chỉnh các yếu tố so sánh*** | | | | |
| **B1** | **Giao thông (độ rộng đường)** | **Đường 15m** | **14m** | **14m** | **14m** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 98,00% | 98,00% | 98,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 2,04% | 2,04% | 2,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 897.600 | 897.600 | 897.600 |
| **B2** | **Giao thông (số mặt tiếp giáp)** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100,0% | 100,0% | 100,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Bình thường** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 115% | 115% | 115% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -13,04% | -13,04% | -13,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -5.737.600 | -5.737.600 | -5.737.600 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **39.160.000** | **39.160.000** | **39.160.000** |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **39.160.000** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *0,00%* | *0,00%* | *0,00%* |

**I.6 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 167** | **Tài sản so sánh 168** | **Tài sản so sánh 169** |
| **A** | **Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)** | | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 |
| **B** | ***Điều chỉnh các yếu tố so sánh*** | | | | |
| **B1** | **Giao thông (độ rộng đường)** | **Đường 15m** | **14m** | **14m** | **14m** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 98,00% | 98,00% | 98,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 2,04% | 2,04% | 2,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 897.600 | 897.600 | 897.600 |
| **B2** | **Giao thông (số mặt tiếp giáp)** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100,0% | 100,0% | 100,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100% | 100% | 100% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **44.897.600** | **44.897.600** | **44.897.600** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **44.897.600** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *0,00%* | *0,00%* | *0,00%* |

**I.7 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 167** | **Tài sản so sánh 168** | **Tài sản so sánh 169** |
| **A** | **Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)** | | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 |
| **B** | ***Điều chỉnh các yếu tố so sánh*** | | | | |
| **B1** | **Giao thông (độ rộng đường)** | **Đường 15m** | **14m** | **14m** | **14m** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 98,00% | 98,00% | 98,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 2,04% | 2,04% | 2,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 897.600 | 897.600 | 897.600 |
| **B2** | **Giao thông (số mặt tiếp giáp)** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,0% | 80,0% | 80,0% |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 11.000.000 | 11.000.000 | 11.000.000 |
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Bình thường** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 115% | 115% | 115% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -13,04% | -13,04% | -13,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -5.737.600 | -5.737.600 | -5.737.600 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **50.160.000** | **50.160.000** | **50.160.000** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **50.160.000** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *0,00%* | *0,00%* | *0,00%* |

**I.8 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 167** | **Tài sản so sánh 168** | **Tài sản so sánh 169** |
| **A** | **Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)** | | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 |
| **B** | ***Điều chỉnh các yếu tố so sánh*** | | | | |
| **B1** | **Giao thông (độ rộng đường)** | **Đường 15m** | **14m** | **14m** | **14m** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 98,00% | 98,00% | 98,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 2,04% | 2,04% | 2,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 897.600 | 897.600 | 897.600 |
| **B2** | **Giao thông (số mặt tiếp giáp)** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,0% | 80,0% | 80,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 11.000.000 | 11.000.000 | 11.000.000 |
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100% | 100% | 100% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **55.897.600** | **55.897.600** | **55.897.600** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **55.897.600** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *0,00%* | *0,00%* | *0,00%* |

**I.9 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 167** | **Tài sản so sánh 168** | **Tài sản so sánh 169** |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| A | Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²) | | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 |
| B | *Điều chỉnh các yếu tố so sánh* | | | | |
| B1 | Giao thông (độ rộng đường) | Đường 15m | 14m | 14m | 14m |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 98,00% | 98,00% | 98,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 2,04% | 2,04% | 2,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 897.600 | 897.600 | 897.600 |
| B2 | Giao thông (số mặt tiếp giáp) | Căn 3 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 75,0% | 75,0% | 75,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 33,33% | 33,33% | 33,33% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 14.665.200 | 14.665.200 | 14.665.200 |
| B3 | Địa điểm đặc thù | Bình thường | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 115% | 115% | 115% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -13,04% | -13,04% | -13,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -5.737.600 | -5.737.600 | -5.737.600 |
| C | Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²) | | **53.825.200** | **53.825.200** | **53.825.200** |
| | Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²) | | **53.825.200** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *0,00%* | *0,00%* | *0,00%* |

**I.10** **Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tài sản so sánh 167 | Tài sản so sánh 168 | Tài sản so sánh 169 |
| A | Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²) | | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 |
| B | *Điều chỉnh các yếu tố so sánh* | | | | |
| B1 | Giao thông (độ rộng đường) | Đường 30m | 14m | 14m | 14m |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,00% | 80,00% | 80,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 11.000.000 | 11.000.000 | 11.000.000 |
| B2 | Giao thông (số mặt tiếp giáp) | Căn 2 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,0% | 80,0% | 80,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 11.000.000 | 11.000.000 | 11.000.000 |
| B3 | Địa điểm đặc thù | Bình thường | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 115% | 115% | 115% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -13,04% | -13,04% | -13,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -5.737.600 | -5.737.600 | -5.737.600 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| C | Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²) | | 60.262.400 | 60.262.400 | 60.262.400 |
| | Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²) | | 60.262.400 | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *0,00%* | *0,00%* | *0,00%* |

**I.11 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tài sản so sánh 167 | Tài sản so sánh 168 | Tài sản so sánh 169 |
| A | Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²) | | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 |
| B | *Điều chỉnh các yếu tố so sánh* | | | | |
| B1 | Giao thông (độ rộng đường) | Đường 30m | 14m | 14m | 14m |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,00% | 80,00% | 80,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 11.000.000 | 11.000.000 | 11.000.000 |
| B2 | Giao thông (số mặt tiếp giáp) | Căn 2 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,0% | 80,0% | 80,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 11.000.000 | 11.000.000 | 11.000.000 |
| B3 | Địa điểm đặc thù | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100% | 100% | 100% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |
| C | Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²) | | 66.000.000 | 66.000.000 | 66.000.000 |
| | Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²) | | 66.000.000 | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *0,00%* | *0,00%* | *0,00%* |

**I.12 Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tài sản so sánh 167 | Tài sản so sánh 168 | Tài sản so sánh 169 |
| A | Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²) | | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 |
| B | *Điều chỉnh các yếu tố so sánh* | | | | |
| B1 | Giao thông (độ rộng đường) | Đường 30m | 14m | 14m | 14m |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,00% | 80,00% | 80,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 11.000.000 | 11.000.000 | 11.000.000 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **B2** | **Giao thông (số mặt tiếp giáp)** | **Căn 3 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 75,0% | 75,0% | 75,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 33,33% | 33,33% | 33,33% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 14.665.200 | 14.665.200 | 14.665.200 |
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Bình thường** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 115% | 115% | 115% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -13,04% | -13,04% | -13,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -5.737.600 | -5.737.600 | -5.737.600 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **63.927.600** | **63.927.600** | **63.927.600** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **63.927.600** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *0,00%* | *0,00%* | *0,00%* |

**I.13** **Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

| **STT** | **Yếu tố so sánh** | **Khu đất định giá** | **Thông tin thị trường** | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 167** | **Tài sản so sánh 168** | **Tài sản so sánh 169** |
| **A** | **Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)** | | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 |
| **B** | ***Điều chỉnh các yếu tố so sánh*** | | | | |
| **B1** | **Giao thông (độ rộng đường)** | **Đường 40m** | **14m** | **14m** | **14m** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,00% | 80,00% | 80,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 11.000.000 | 11.000.000 | 11.000.000 |
| **B2** | **Giao thông (số mặt tiếp giáp)** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,0% | 80,0% | 80,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 11.000.000 | 11.000.000 | 11.000.000 |
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Bình thường** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 115% | 115% | 115% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -13,04% | -13,04% | -13,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -5.737.600 | -5.737.600 | -5.737.600 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **60.262.400** | **60.262.400** | **60.262.400** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **60.262.400** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *0,00%* | *0,00%* | *0,00%* |

**I.14** **Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tài sản so sánh 167 | Tài sản so sánh 168 | Tài sản so sánh 169 |
| A | Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²) | | 44.000.000 | 44.000.000 | 44.000.000 |
| B | *Điều chỉnh các yếu tố so sánh* | | | | |
| B1 | Giao thông (độ rộng đường) | Đường 40m | 14m | 14m | 14m |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,00% | 80,00% | 80,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 11.000.000 | 11.000.000 | 11.000.000 |
| B2 | Giao thông (số mặt tiếp giáp) | Căn 2 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,0% | 80,0% | 80,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 11.000.000 | 11.000.000 | 11.000.000 |
| B3 | Địa điểm đặc thù | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100% | 100% | 100% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |
| C | Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²) | | 66.000.000 | 66.000.000 | 66.000.000 |
| | Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²) | | 66.000.000 | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *0,00%* | *0,00%* | *0,00%* |

**II.1** **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tài sản so sánh 18 | Tài sản so sánh 16 | Tài sản so sánh 4 |
| A | Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²) | | 40.154.552 | 39.663.744 | 40.908.177 |
| B | *Điều chỉnh các yếu tố so sánh* | | | | |
| B1 | Giao thông (độ rộng đường) | Đường 30m | 11m-11m | 11m | 11m |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,00% | 80,00% | 80,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 10.038.638 | 9.915.936 | 10.227.044 |
| B2 | Giao thông (số mặt tiếp giáp) | Căn 2 mặt tiền | Căn 2 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100,0% | 80,0% | 80,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 9.915.936 | 10.227.044 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100% | 100% | 100% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **50.193.190** | **59.495.616** | **61.362.265** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **57.017.024** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *-11,97%* | *4,35%* | *7,62%* |

**II.2 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

| **STT** | **Yếu tố so sánh** | **Khu đất định giá** | **Thông tin thị trường** | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 18** | **Tài sản so sánh 16** | **Tài sản so sánh 4** |
| **A** | **Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)** | | 40.154.552 | 39.663.744 | 40.908.177 |
| **B** | ***Điều chỉnh các yếu tố so sánh*** | | | | |
| **B1** | **Giao thông (độ rộng đường)** | **Đường 30m** | **11m-11m** | **11m** | **11m** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,00% | 80,00% | 80,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 10.038.638 | 9.915.936 | 10.227.044 |
| **B2** | **Giao thông (số mặt tiếp giáp)** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100,0% | 80,0% | 80,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 9.915.936 | 10.227.044 |
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 85% | 85% | 85% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 17,65% | 17,65% | 17,65% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 7.087.278 | 7.000.651 | 7.220.293 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **57.280.468** | **66.496.267** | **68.582.558** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **64.119.764** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *-10,67%* | *3,71%* | *6,96%* |

**II.3 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường**

| **STT** | **Yếu tố so sánh** | **Khu đất định giá** | **Thông tin thị trường** | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 18** | **Tài sản so sánh 16** | **Tài sản so sánh 4** |
| **A** | **Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)** | | 40.154.552 | 39.663.744 | 40.908.177 |
| **B** | ***Điều chỉnh các yếu tố so sánh*** | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **B1** | **Giao thông (độ rộng đường)** | **Đường 30m** | **11m-11m** | **11m** | **11m** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,00% | 80,00% | 80,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 10.038.638 | 9.915.936 | 10.227.044 |
| **B2** | **Giao thông (số mặt tiếp giáp)** | **Căn 3 mặt tiền** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 95,0% | 75,0% | 75,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 5,26% | 33,33% | 33,33% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 2.112.129 | 13.219.926 | 13.634.695 |
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100% | 100% | 100% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **52.305.319** | **62.799.606** | **64.769.916** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **59.958.280** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *-12,76%* | *4,74%* | *8,02%* |

**II.4 Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 18** | **Tài sản so sánh 16** | **Tài sản so sánh 4** |
| **A** | **Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)** | | 40.154.552 | 39.663.744 | 40.908.177 |
| **B** | ***Điều chỉnh các yếu tố so sánh*** | | | | |
| **B1** | **Giao thông (độ rộng đường)** | **Đường 30m** | **11m-11m** | **11m** | **11m** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,00% | 80,00% | 80,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 10.038.638 | 9.915.936 | 10.227.044 |
| **B2** | **Giao thông (số mặt tiếp giáp)** | **Căn 3 mặt tiền** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 95,0% | 75,0% | 75,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 5,26% | 33,33% | 33,33% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 2.112.129 | 13.219.926 | 13.634.695 |
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 85% | 85% | 85% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 17,65% | 17,65% | 17,65% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 7.087.278 | 7.000.651 | 7.220.293 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **59.392.597** | **69.800.257** | **71.990.209** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **67.061.021** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *-11,43%* | *4,08%* | *7,35%* |

**II.5** **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tài sản so sánh 146 | Tài sản so sánh 147 | Tài sản so sánh 148 |
| A | Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²) | | 60.975.294 | 60.975.294 | 60.975.294 |
| B | *Điều chỉnh các yếu tố so sánh* | | | | |
| B1 | Giao thông (độ rộng đường) | Đường 40m | 60m | 60m | 60m |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 120,00% | 120,00% | 120,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -16,67% | -16,67% | -16,67% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -10.164.582 | -10.164.582 | -10.164.582 |
| B2 | Giao thông (số mặt tiếp giáp) | Căn 2 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,0% | 80,0% | 80,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 15.243.824 | 15.243.824 | 15.243.824 |
| B3 | Địa điểm đặc thù | Bình thường | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 115% | 115% | 115% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -13,04% | -13,04% | -13,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -7.951.178 | -7.951.178 | -7.951.178 |
| C | Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²) | | **58.103.358** | **58.103.358** | **58.103.358** |
| | Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²) | | **58.103.358** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *0,00%* | *0,00%* | *0,00%* |

**II.6** **Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tài sản so sánh 146 | Tài sản so sánh 147 | Tài sản so sánh 148 |
| A | Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²) | | 60.975.294 | 60.975.294 | 60.975.294 |
| B | *Điều chỉnh các yếu tố so sánh* | | | | |
| B1 | Giao thông (độ rộng đường) | Đường 40m | 60m | 60m | 60m |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 120,00% | 120,00% | 120,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -16,67% | -16,67% | -16,67% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -10.164.582 | -10.164.582 | -10.164.582 |
| B2 | Giao thông (số mặt tiếp giáp) | Căn 3 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 75,0% | 75,0% | 75,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 33,33% | 33,33% | 33,33% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 20.323.065 | 20.323.065 | 20.323.065 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Bình thường** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 115% | 115% | 115% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -13,04% | -13,04% | -13,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -7.951.178 | -7.951.178 | -7.951.178 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **63.182.599** | **63.182.599** | **63.182.599** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **63.182.599** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *0,00%* | *0,00%* | *0,00%* |

**III.1** **Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 18** | **Tài sản so sánh 16** | **Tài sản so sánh 4** |
| **A** | **Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)** | | 40.154.552 | 39.663.744 | 40.908.177 |
| **B** | ***Điều chỉnh các yếu tố so sánh*** | | | | |
| **B1** | **Giao thông (độ rộng đường)** | **Đường 12m** | **11m-11m** | **11m** | **11m** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 98,00% | 98,00% | 98,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 2,04% | 2,04% | 2,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 819.153 | 809.140 | 834.527 |
| **B2** | **Giao thông (số mặt tiếp giáp)** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 120,0% | 100,0% | 100,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -16,67% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -6.693.764 | 0 | 0 |
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100% | 100% | 100% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **34.279.941** | **40.472.884** | **41.742.704** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **38.831.843** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *-11,72%* | *4,23%* | *7,50%* |

**III.2** **Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 18** | **Tài sản so sánh 16** | **Tài sản so sánh 4** |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| A | Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²) | | 40.154.552 | 39.663.744 | 40.908.177 |
| B | *Điều chỉnh các yếu tố so sánh* | | | | |
| B1 | Giao thông (độ rộng đường) | Đường 12m | 11m-11m | 11m | 11m |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 98,00% | 98,00% | 98,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 2,04% | 2,04% | 2,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 819.153 | 809.140 | 834.527 |
| B2 | Giao thông (số mặt tiếp giáp) | Căn 1 mặt tiền | Căn 2 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 120,0% | 100,0% | 100,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -16,67% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -6.693.764 | 0 | 0 |
| B3 | Địa điểm đặc thù | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Bình thường | Bình thường | Bình thường |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 85% | 85% | 85% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 17,65% | 17,65% | 17,65% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 7.087.278 | 7.000.651 | 7.220.293 |
| C | Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²) | | **41.367.219** | **47.473.535** | **48.962.997** |
| | Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²) | | **45.934.584** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *-9,94%* | *3,35%* | *6,59%* |

**III.3 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tài sản so sánh 18 | Tài sản so sánh 16 | Tài sản so sánh 4 |
| A | Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²) | | 40.154.552 | 39.663.744 | 40.908.177 |
| B | *Điều chỉnh các yếu tố so sánh* | | | | |
| B1 | Giao thông (độ rộng đường) | Đường 12m | 11m-11m | 11m | 11m |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 98,00% | 98,00% | 98,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 2,04% | 2,04% | 2,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 819.153 | 809.140 | 834.527 |
| B2 | Giao thông (số mặt tiếp giáp) | Căn 2 mặt tiền | Căn 2 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100,0% | 80,0% | 80,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 9.915.936 | 10.227.044 |
| B3 | Địa điểm đặc thù | Bình thường | Bình thường | Bình thường | Bình thường |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100% | 100% | 100% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| C | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **40.973.705** | **50.388.820** | **51.969.748** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **47.777.424** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *-14,24%* | *5,47%* | *8,77%* |

**III.4 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 18** | **Tài sản so sánh 16** | **Tài sản so sánh 4** |
| A | **Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)** | | 40.154.552 | 39.663.744 | 40.908.177 |
| B | ***Điều chỉnh các yếu tố so sánh*** | | | | |
| B1 | **Giao thông (độ rộng đường)** | **Đường 12m** | **11m-11m** | **11m** | **11m** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 98,00% | 98,00% | 98,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 2,04% | 2,04% | 2,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 819.153 | 809.140 | 834.527 |
| B2 | **Giao thông (số mặt tiếp giáp)** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100,0% | 80,0% | 80,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 9.915.936 | 10.227.044 |
| B3 | **Địa điểm đặc thù** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 85% | 85% | 85% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 17,65% | 17,65% | 17,65% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 7.087.278 | 7.000.651 | 7.220.293 |
| C | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **48.060.983** | **57.389.471** | **59.190.041** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **54.880.165** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *-12,43%* | *4,57%* | *7,85%* |

**III.5 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 18** | **Tài sản so sánh 16** | **Tài sản so sánh 4** |
| A | **Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)** | | 40.154.552 | 39.663.744 | 40.908.177 |
| B | ***Điều chỉnh các yếu tố so sánh*** | | | | |
| B1 | **Giao thông (độ rộng đường)** | **Đường 12m** | **11m-11m** | **11m** | **11m** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 98,00% | 98,00% | 98,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 2,04% | 2,04% | 2,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 819.153 | 809.140 | 834.527 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **B2** | **Giao thông (số mặt tiếp giáp)** | **Căn 3 mặt tiền** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 95,0% | 75,0% | 75,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 5,26% | 33,33% | 33,33% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 2.112.129 | 13.219.926 | 13.634.695 |
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100% | 100% | 100% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **43.085.834** | **53.692.810** | **55.377.399** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **50.718.681** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *-15,05%* | *5,86%* | *9,19%* |

**III.6 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 18** | **Tài sản so sánh 16** | **Tài sản so sánh 4** |
| **A** | **Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)** | | 40.154.552 | 39.663.744 | 40.908.177 |
| **B** | ***Điều chỉnh các yếu tố so sánh*** | | | | |
| **B1** | **Giao thông (độ rộng đường)** | **Đường 12m** | **11m-11m** | **11m** | **11m** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 98,00% | 98,00% | 98,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 2,04% | 2,04% | 2,04% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 819.153 | 809.140 | 834.527 |
| **B2** | **Giao thông (số mặt tiếp giáp)** | **Căn 3 mặt tiền** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 95,0% | 75,0% | 75,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 5,26% | 33,33% | 33,33% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 2.112.129 | 13.219.926 | 13.634.695 |
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV...** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 85% | 85% | 85% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 17,65% | 17,65% | 17,65% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 7.087.278 | 7.000.651 | 7.220.293 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **50.173.112** | **60.693.461** | **62.597.692** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **57.821.422** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *-13,23%* | *4,97%* | *8,26%* |

**III.7 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường |
|---|---|---|---|

| | | | Tài sản so sánh 18 | Tài sản so sánh 16 | Tài sản so sánh 4 |
|---|---|---|---|---|---|
| A | Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²) | | 40.154.552 | 39.663.744 | 40.908.177 |
| B | *Điều chỉnh các yếu tố so sánh* | | | | |
| B1 | Giao thông (độ rộng đường) | Đường 15m | 11m-11m | 11m | 11m |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 92,00% | 92,00% | 92,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 8,70% | 8,70% | 8,70% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 3.493.446 | 3.450.746 | 3.559.011 |
| B2 | Giao thông (số mặt tiếp giáp) | Căn 1 mặt tiền | Căn 2 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 120,0% | 100,0% | 100,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -16,67% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -6.693.764 | 0 | 0 |
| B3 | Địa điểm đặc thù | Bình thường | Bình thường | Bình thường | Bình thường |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100% | 100% | 100% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |
| C | Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²) | | 36.954.234 | 43.114.490 | 44.467.188 |
| | Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²) | | 41.511.971 | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *-10,98%* | *3,86%* | *7,12%* |

**III.8 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tài sản so sánh 18 | Tài sản so sánh 16 | Tài sản so sánh 4 |
| A | Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²) | | 40.154.552 | 39.663.744 | 40.908.177 |
| B | *Điều chỉnh các yếu tố so sánh* | | | | |
| B1 | Giao thông (độ rộng đường) | Đường 15m | 11m-11m | 11m | 11m |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 92,00% | 92,00% | 92,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 8,70% | 8,70% | 8,70% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 3.493.446 | 3.450.746 | 3.559.011 |
| B2 | Giao thông (số mặt tiếp giáp) | Căn 2 mặt tiền | Căn 2 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền | Căn 1 mặt tiền |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100,0% | 80,0% | 80,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 9.915.936 | 10.227.044 |
| B3 | Địa điểm đặc thù | Bình thường | Bình thường | Bình thường | Bình thường |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100% | 100% | 100% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| C | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **43.647.998** | **53.030.426** | **54.694.232** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **50.457.552** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *-13,50%* | *5,10%* | *8,40%* |

**III.9 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 18** | **Tài sản so sánh 16** | **Tài sản so sánh 4** |
| A | **Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)** | | 40.154.552 | 39.663.744 | 40.908.177 |
| B | ***Điều chỉnh các yếu tố so sánh*** | | | | |
| B1 | **Giao thông (độ rộng đường)** | **Đường 22m** | **11m-11m** | **11m** | **11m** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,00% | 80,00% | 80,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 10.038.638 | 9.915.936 | 10.227.044 |
| B2 | **Giao thông (số mặt tiếp giáp)** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 120,0% | 100,0% | 100,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | -16,67% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | -6.693.764 | 0 | 0 |
| B3 | **Địa điểm đặc thù** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100% | 100% | 100% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |
| C | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **43.499.426** | **49.579.680** | **51.135.221** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **48.071.442** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *-9,51%* | *3,14%* | *6,37%* |

**III.10 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 18** | **Tài sản so sánh 16** | **Tài sản so sánh 4** |
| A | **Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)** | | 40.154.552 | 39.663.744 | 40.908.177 |
| B | ***Điều chỉnh các yếu tố so sánh*** | | | | |
| B1 | **Giao thông (độ rộng đường)** | **Đường 22m** | **11m-11m** | **11m** | **11m** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,00% | 80,00% | 80,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 10.038.638 | 9.915.936 | 10.227.044 |
| B2 | **Giao thông (số mặt tiếp giáp)** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100,0% | 80,0% | 80,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 9.915.936 | 10.227.044 |
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100% | 100% | 100% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **50.193.190** | **59.495.616** | **61.362.265** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **57.017.024** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *-11,97%* | *4,35%* | *7,62%* |

**III.11 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 18** | **Tài sản so sánh 16** | **Tài sản so sánh 4** |
| **A** | **Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)** | | 40.154.552 | 39.663.744 | 40.908.177 |
| **B** | ***Điều chỉnh các yếu tố so sánh*** | | | | |
| **B1** | **Giao thông (độ rộng đường)** | **Đường 30m** | **11m-11m** | **11m** | **11m** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,00% | 80,00% | 80,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 10.038.638 | 9.915.936 | 10.227.044 |
| **B2** | **Giao thông (số mặt tiếp giáp)** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100,0% | 80,0% | 80,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 9.915.936 | 10.227.044 |
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100% | 100% | 100% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **50.193.190** | **59.495.616** | **61.362.265** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **57.017.024** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *-11,97%* | *4,35%* | *7,62%* |

**III.12 Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường**

| STT | Yếu tố so sánh | Khu đất định giá | Thông tin thị trường | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tài sản so sánh 18** | **Tài sản so sánh 16** | **Tài sản so sánh 4** |
| **A** | **Giá đất (Giá trước điều chỉnh) (đồng/m²)** | | 40.154.552 | 39.663.744 | 40.908.177 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **B** | ***Điều chỉnh các yếu tố so sánh*** | | | | |
| **B1** | **Giao thông (độ rộng đường)** | **Đường 30m** | **11m-11m** | **11m** | **11m** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 80,00% | 80,00% | 80,00% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 25,00% | 25,00% | 25,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 10.038.638 | 9.915.936 | 10.227.044 |
| **B2** | **Giao thông (số mặt tiếp giáp)** | **Căn 3 mặt tiền** | **Căn 2 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** | **Căn 1 mặt tiền** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 95,0% | 75,0% | 75,0% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 5,26% | 33,33% | 33,33% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 2.112.129 | 13.219.926 | 13.634.695 |
| **B3** | **Địa điểm đặc thù** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** | **Bình thường** |
| | *Tỷ lệ (%)* | 100% | 100% | 100% | 100% |
| | *Tỷ lệ điều chỉnh (%)* | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| | *Mức điều chỉnh (đồng/m²)* | | 0 | 0 | 0 |
| **C** | **Giá đất ước tính theo từng thửa so sánh (đồng/m²)** | | **52.305.319** | **62.799.606** | **64.769.916** |
| | **Giá đất của khu đất cần định giá (đồng/m²)** | | **59.958.280** | | |
| | *Mức độ chênh lệch với mức giá trung bình* | | *-12,76%* | *4,74%* | *8,02%* |

*9.6.6. Bảng tổng hợp kết quả thấp tầng:*

| STT | Mô tả trường hợp | Loại hình sản phẩm | Độ rộngđường | Vị trí sản phẩm | Yếu tố đặc thù | Đơn giá (đồng/m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| I. | Biệt thự song lập | | | | | |
| 1 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường | Biệt thự song lập | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 36.568.400 |
| 2 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Biệt thự song lập | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 42.306.000 |
| 3 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Biệt thự song lập | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 47.568.400 |
| 4 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Biệt thự song lập | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 53.306.000 |
| 5 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường | Biệt thự song lập | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 39.160.000 |
| 6 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Biệt thự song lập | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 44.897.600 |
| 7 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Biệt thự song lập | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 50.160.000 |
| 8 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Biệt thự song lập | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 55.897.600 |
| 9 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường | Biệt thự song lập | Đường 15m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 53.825.200 |
| 10 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Biệt thự song lập | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 60.262.400 |
| 11 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Biệt thự song lập | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 66.000.000 |

| STT | Mô tả trường hợp | Loại hình sản phẩm | Độ rộngđường | Vị trí sản phẩm | Yếu tố đặc thù | Đơn giá (đồng/m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường | Biệt thự song lập | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 63.927.600 |
| 13 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Biệt thự song lập | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 60.262.400 |
| 14 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Biệt thự song lập | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 66.000.000 |
| **II.** | **Nhà liên kế phố** | | | | | |
| 1 | Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế phố | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 57.017.024 |
| 2 | Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Nhà liên kế phố | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 64.119.764 |
| 3 | Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế phố | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 59.958.280 |
| 4 | Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Nhà liên kế phố | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 67.061.021 |
| 5 | Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế phố | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 58.103.358 |
| 6 | Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế phố | Đường 40m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 63.182.599 |
| **III.** | **Nhà liên kế sân vườn** | | | | | |
| 1 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế sân vườn | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 38.831.843 |
| 2 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Nhà liên kế sân vườn | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 45.934.584 |
| 3 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế sân vườn | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 47.777.424 |

| STT | Mô tả trường hợp | Loại hình sản phẩm | Độ rộngđường | Vị trí sản phẩm | Yếu tố đặc thù | Đơn giá (đồng/m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Nhà liên kế sân vườn | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 54.880.165 |
| 5 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế sân vườn | Đường 12m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 50.718.681 |
| 6 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | Nhà liên kế sân vườn | Đường 12m | Căn 3 mặt tiền | Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 57.821.422 |
| 7 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế sân vườn | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 41.511.971 |
| 8 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế sân vườn | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 50.457.552 |
| 9 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế sân vườn | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 48.071.442 |
| 10 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế sân vườn | Đường 22m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 57.017.024 |
| 11 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế sân vườn | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 57.017.024 |
| 12 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường | Nhà liên kế sân vườn | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 59.958.280 |

**9.7. Thông tin về mức biến động của giá chuyển nhượng.**

- Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 tại điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất quy định như sau:

  "...

  *d) Việc xác định mức biến động của giá chuyển nhượng, giá thuê đất, giá thuê mặt bằng, giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ căn cứ vào số liệu của cơ quan thống kê hoặc cơ quan quản lý thị trường bất động sản. Trường hợp không có số liệu của cơ quan thống kê hoặc cơ quan quản lý thị trường bất động sản thì thực hiện như sau:*

  *Đối với trường hợp xác định mức biến động của giá chuyển nhượng thì căn cứ theo chỉ số giá tiêu dùng nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng bình quân 03 năm liền kề trước thời điểm định giá đất (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố áp dụng trên địa bàn hành chính cấp tỉnh hoặc trên phạm vi cả nước.*

  *Đối với trường hợp xác định mức biến động của giá thuê đất, giá thuê mặt bằng thì căn cứ theo mức biến động thể hiện trong các hợp đồng cho thuê đất, cho thuê mặt bằng hoặc chỉ số giá tiêu dùng nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng bình quân 03 năm liền kề trước thời điểm định giá đất (được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố áp dụng trên địa bàn hành chính cấp tỉnh hoặc trên phạm vi cả nước.*

  *Đối với trường hợp xác định mức biến động của giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thì căn cứ số liệu thực tế trên thị trường.*

  *Việc lựa chọn mức biến động quy định tại điểm này do tổ chức thực hiện định giá đất đề xuất để Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định;*

  ..."

- Đơn vị tư vấn thu thập được chỉ số giá tiêu dùng nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng tỉnh Đồng Nai 03 năm liền kề trước thời điểm định giá (năm 2025) căn cứ Công văn số 104/CV-TKT ngày 17/06/2026 của cục Thống kê thành phố Đồng Nai, cụ thể như sau:

| STT | Nội dung | Tỷ số giá tiêu dùng (Đồng Nai cũ) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng năm 2022 | 102,29 | Công văn số 104/CV-TKT ngày 17/06/2026 của cục Thống kê thành phố Đồng Nai |
| 2 | Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng năm 2023 | 101,29 | |
| 3 | Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước và vật liệu xây dựng năm 2024 | 103,69 | |
| | **Mức độ biến động bình quân** | **102,42** | |
| | **Tỷ lệ tăng giá hàng năm (%/năm)** | **2,42%** | |

– Đơn vị tư vấn đề xuất mức biến động giá chuyển nhượng bình quân 1 năm là: **2,42%/năm**.

**9.8. Chi phí xây dựng:**

– Tại Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 8 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:

*" Điều 6. Phương pháp thặng dư*

*"a) Các chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá đất trong Nghị định này bao gồm:*

+ *Chi phí xây dựng công trình chung cư;*
+ *Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình của dự án (có tính đến chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá), gồm: xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và các công trình xây dựng khác thuộc dự án theo quy hoạch đã được phê duyệt;*

+ *Chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình xây dựng tạm, phụ trợ phục vụ thi công; chi phí phá dỡ các công trình xây dựng không thuộc phạm vi của công tác phá dỡ giải phóng mặt bằng đã được xác định trong chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;*
+ *Chi phí thiết bị (bao gồm cả các khoản thuế có liên quan);*
+ *Chi phí quản lý dự án;*
+ *Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;*
+ *Chi phí san lấp mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn, chi phí khảo sát địa chất, chi phí, lệ phí thực hiện các thủ tục về xây dựng công trình, chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về xây dựng mà góp phần trực tiếp hình thành doanh thu phát triển của dự án...".*

– Chi phí xây dựng: Căn cứ Nghị định Số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/08/2025 tại điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất quy định như sau: việc ước tính tổng chi phí đầu tư xây dựng căn cứ theo thứ tự ưu tiên:

"...

*b) Việc ước tính tổng chi phí đầu tư xây dựng căn cứ theo thứ tự ưu tiên như sau:*

*Dự toán xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định và chủ đầu tư phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng;*

*Dự toán xây dựng dựa trên định mức, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, công bố và đã được cơ quan, tổ chức tư vấn thẩm định hoặc thẩm tra độc lập. Cơ quan, tổ chức tư vấn thẩm định hoặc thẩm tra độc lập chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định hoặc thẩm tra đối với dự toán xây dựng mà mình đã thực hiện;*

*Suất vốn đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng công bố.*

*Dự toán xây dựng được thẩm định, thẩm tra quy định tại điểm này được phép xác định chậm nhất đến thời điểm tổ chức phiên họp đầu tiên của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;*

*c) Trường hợp chưa có các căn cứ quy định tại điểm b khoản này thì tổ chức thực hiện định giá đất thu thập thông tin về chi phí thực tế phổ biến của 03 dự án đầu tư cùng mục đích sử dụng đất chính có khoảng cách gần nhất đến thửa đất, khu đất cần định giá, tương đồng nhất định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để đề xuất Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định cho từng dự án.*

...".

– Đơn vị tư vấn đã tiến hành thu thập hồ sơ tài liệu tuy nhiên không có dự toán xây dựng đã được phê duyệt theo quy định do đó đơn vị tư vấn đề xuất áp áp dụng suất vốn đầu tư xây dựng do Bộ xây dựng công bố, cụ thể căn cứ theo Quyết định số 409/QĐ - BXD ngày 11/04/2024 của Bộ Xây dựng về việc công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2024 là:

| STT | Nội dung | Đơn giá theo Suất vốn đầu tư (đã bao gồm VAT) (đồng/ha) | Đơn giá theo Suất vốn đầu tư (đã bao gồm VAT) (đồng/m2) | Đơn giá theo Suất vốn đầu tư (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2) | Hệ số vùng | Đơn giá suất vốn đầu tư tại địa bàn tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm VAT) (đồng/m2) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Suất vốn đầu tư | 8.549.000.000 | 854.900 | 777.182 | 1,0600 | 823.813 | Khu đô thị có quy mô dưới 20ha |
| 2 | Suất vốn đầu tư | 8.198.000.000 | 819.800 | 745.273 | 1,0600 | 789.989 | Khu đô thị có quy mô từ 20ha đến 50ha |
| 3 | Suất vốn đầu tư | 7.862.000.000 | 786.200 | 714.727 | 1,0600 | 757.611 | Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha |
| 4 | Suất vốn đầu tư | 7.539.000.000 | 753.900 | 685.364 | 1,0600 | 726.486 | Khu đô thị có quy mô từ 100ha |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | đến 200ha |
| 5 | Chi phí xây dựng | 6.972.000.000 | 697.200 | 633.818 | 1,0590 | 671.213 | Khu đô thị có quy mô dưới 20ha |
| 6 | Chi phí xây dựng | 6.680.000.000 | 668.000 | 607.273 | 1,0590 | 643.102 | Khu đô thị có quy mô từ 20ha đến 50ha |
| 7 | Chi phí xây dựng | 6.401.000.000 | 640.100 | 581.909 | 1,0590 | 616.242 | Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha |
| 8 | Chi phí xây dựng | 6.133.000.000 | 613.300 | 557.545 | 1,0590 | 590.440 | Khu đô thị có quy mô từ 100ha đến 200ha |

**Chỉ số giá xây dựng từ Quý IV/2024 đến thời điểm định giá:**

| Loại công trình | *Căn cứ theo Quyết định số 324/QĐ-SXD, ngày 25/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai và CV số 451/PVKT-ĐM&GXD, ngày 25/12/2025 của Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam* | *Căn cứ theo Quyết định số 105/QĐ-SXD, ngày 09/04/2025của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai và CV số 145/PVKT-ĐM&GXD, ngày 08/04/2025 của Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam* | **Chỉ số giá của quý I/2025 so với quý IV/2024** |
|---|---|---|---|

| | Chỉ số giá quý IV/2024 so với năm gốc 2020 (%) | Chỉ số giá quý I/2025 so với năm gốc 2020 (%) | |
|---|---|---|---|
| **Chỉ số giá phần xây dựng công trình (bảng số 1)** | | | |
| **Công trình hạ tầng kỹ thuật** | **116,67** | **118,48** | **101,55** |
| *Công trình hệ thống đường ống cấp nước* | *117,82* | *120,25* | *102,06* |
| *Công trình mạng thoát nước* | *118,27* | *120,39* | *101,79* |
| *Công trình xử lý nước thải* | *113,68* | *115,08* | *101,23* |
| *Công trình đường bê tông xi măng* | *117,71* | *119,64* | *101,64* |
| *Công trình đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa* | *115,52* | *116,80* | *101,11* |
| *Công trình cầu bê tông xi măng* | *117,00* | *118,72* | *101,47* |
| **Công trình nhà ở** | **117,26** | **119,40** | **101,83** |
| **Trụ sở cơ quan, văn phòng** | **116,81** | **118,87** | **101,76** |
| **Chỉ số giá phần xây dựng (bảng số 2)** | | | |
| **Công trình hạ tầng kỹ thuật** | **117,52** | **119,47** | **101,67** |
| *Công trình hệ thống đường ống cấp nước* | *118,20* | *120,76* | *102,17* |
| *Công trình mạng thoát nước* | *118,27* | *120,39* | *101,79* |
| *Công trình xử lý nước thải* | *118,39* | *120,53* | *101,81* |
| *Công trình đường bê tông xi măng* | *117,71* | *119,64* | *101,64* |
| *Công trình đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa* | *115,52* | *116,80* | *101,11* |
| *Công trình cầu bê tông xi măng* | *117,00* | *118,72* | *101,47* |
| **Công trình nhà ở** | **117,60** | **119,80** | **101,87** |
| **Trụ sở cơ quan, văn phòng** | **117,42** | **119,58** | **101,84** |

| STT | Nội dung | Đơn giá (đồng/m2) (chưa bao gồm VAT) | Chỉ số giá của quý I/2025 so với quý IV/2024 | Đơn giá tại thời điểm định giá (đồng/m2) (chưa bao gồm VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Hạ tầng kỹ thuật** | | | | |
| 1 | Suất vốn đầu tư | 823.813,00 | 101,55 | 836.582 | Khu đô thị có quy mô dưới 20ha |
| 2 | Suất vốn đầu tư | 789.989,00 | 101,55 | 802.234 | Khu đô thị có quy mô từ 20ha đến 50ha |
| 3 | Suất vốn đầu tư | 757.611,00 | 101,55 | 769.354 | Khu đô thị có quy mô |

| STT | Nội dung | Đơn giá (đồng/m2) (chưa bao gồm VAT) | Chỉ số giá của quý I/2025 so với quý IV/2024 | Đơn giá tại thời điểm định giá (đồng/m2) (chưa bao gồm VAT) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | từ 50ha đến 100ha |
| 4 | Suất vốn đầu tư | 726.486,00 | 101,55 | 737.747 | Khu đô thị có quy mô từ 100ha đến 200ha |
| 5 | Chi phí xây dựng | 671.213,00 | 101,67 | 682.422 | Khu đô thị có quy mô dưới 20ha |
| 6 | Chi phí xây dựng | 643.102,00 | 101,67 | 653.842 | Khu đô thị có quy mô từ 20ha đến 50ha |
| 7 | Chi phí xây dựng | 616.242,00 | 101,67 | 626.533 | Khu đô thị có quy mô từ 50ha đến 100ha |
| 8 | Chi phí xây dựng | 590.440,00 | 101,67 | 600.300 | Khu đô thị có quy mô từ 100ha đến 200ha |

**9.9. Các thông tin khác**

*9.9.1. **Thông tin về chi phí dự phòng yếu tố trượt giá chi phí xây dựng***

– Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, sửa đổi, bổ sung các điểm a và điểm b khoản 3, Điều 6 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP như sau:

"...

*b) Sửa đổi, bổ sung các điểm a và điểm b khoản 3 như sau:*

*"a) Các chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá đất trong Nghị định này bao gồm:*

*– Chi phí xây dựng các công trình, Hạng mục công trình của dự án (có tính đến chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá), gồm: xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và các công trình xây dựng khác thuộc dự án theo quy hoạch đã được phê duyệt;*

*– Chi phí xây dựng các công trình, Hạng mục công trình xây dựng tạm, phụ trợ phục vụ thi công; chi phí phá dỡ các công trình xây dựng không thuộc phạm vi của công tác phá dỡ giải phóng mặt bằng đã được xác định trong chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;*

*– Chi phí thiết bị (bao gồm cả các khoản thuế có liên quan);*

*– Chi phí quản lý dự án;*

*– Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;*

*– Chi phí san lấp mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn, chi phí khảo sát địa chất, chi phí, lệ phí thực hiện các thủ tục về xây dựng công trình, chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian*

*xây dựng và các chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định của pháp luật về xây dựng mà góp phần trực tiếp hình thành doanh thu phát triển của dự án, do tổ chức thực hiện định giá đất lựa chọn đối với từng dự án cụ thể, đề xuất Hội đồng thẩm định giá đất xem xét, quyết định.*

*Trường hợp áp dụng suất vốn đầu tư thì thực hiện theo quy định của pháp luật xây dựng về suất vốn đầu tư xây dựng công trình.*

*Trường hợp xác định giá đất đối với dự án lấn biển hoặc Hạng mục lấn biển trong dự án đầu tư thì ngoài chi phí lấn biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt còn bao gồm các chi phí đầu tư xây dựng quy định tại điểm này mà chưa được xác định trong dự án lấn biển đã được phê duyệt hoặc Hạng mục lấn biển trong dự án đầu tư đã được phê duyệt.*

*Trường hợp thửa đất, khu đất cần định giá thực hiện dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô, bán nền thì không tính chi phí xây dựng nhà ở trong chi phí đầu tư xây dựng;*

*...*"

Đơn vị tư vấn tiến hành xác định chi phí dự phòng của Chi phí xây dựng các công trình, Hạng mục công trình gồm: xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến trúc và các công trình xây dựng khác thuộc dự án theo quy hoạch đã được phê duyệt:

Căn cứ thông tư 11/2021/TT - BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đó chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính toán:

Tại **mục 6 Phụ lục II** của thông tư này thì công thức xác định chi phí dự phòng yếu tố trượt giá được xác định như sau:

$$G_{DP} = \sum_{t=1}^{T}\left(G_{XDCTt}^{TDP}\right) x \left[\left(I_{XDCTbq} \pm \Delta I_{XDCT}\right)^{t} - 1\right] \quad (1)$$

Trong đó:

- **T**: Thời gian xây dựng công trình (xác định theo quý, năm);
- **t**: Khoảng thời gian tương ứng (theo quý, năm) theo kế hoạch dự kiến xây dựng công trình, t= 1÷T;
- $G_{XDCTt}^{TDP}$: Giá trị dự toán xây dựng công trình trước chi phí dự phòng thực hiện trong khoảng thời gian thứ t;
- $I_{XDCTbq}$: Chỉ số giá xây dựng sử dụng tính dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định theo công thức (1.13) tại mục 2.5 Phụ lục I Thông tư này, trong đó T là số quý, năm.
- $\pm \Delta I_{XDCT}$: Mức biến động bình quân của chỉ số giá xây dựng theo thời gian xây dựng công trình so với mức độ trượt giá bình quân của đơn vị thời gian (quý, năm) đã tính và được xác định trên cơ sở dự báo xu hướng biến động của các yếu tố chi phí giá cả trong khu vực và quốc tế bằng kinh nghiệm chuyên gia.

***<u>Theo đó công thức (1.13) như sau:</u>***

$I_{XDCTbq}$: chỉ số giá xây dựng sử dụng tính dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán (không tính đến những thời điểm có biến động bất thường về giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu xây dựng), được xác định theo công thức sau:

$$I_{XDCTpq} = \frac{\sum_{n=1}^{T} \frac{I_{n+1}}{I_n}}{T} \qquad (2)$$

Trong đó:

- T: số năm (năm gần nhất so với thời điểm tính toán sử dụng để xác định $I_{XDCTpq}$); T≥3;
- In: chỉ số giá xây dựng năm thứ n được lựa chọn;
- In+1: chỉ số giá xây dựng năm thứ (n+1);

- $\pm \Delta I_{XDCT}$: Mức biến động bình quân của chỉ số giá xây dựng theo năm xây dựng công trình so với mức độ trượt giá bình quân của năm đã tính và được xác định trên cơ sở dự báo xu hướng biến động của các yếu tố chi phí giá cả trong khu vực và quốc tế bằng kinh nghiệm chuyên gia.

***Đơn vị tư vấn giả định chi phí lãi vay của vốn đầu tư và ±ΔIXDCT = 0 để tính toán.***

Theo công thức (2) nêu trên thì IXDCTbq được xác định theo công thức (1.13) tại mục 2.5 Phụ lục I, trong đó T là số quý, năm.

***Đối với trường T là số năm:***

Theo công thức (2) thì IXDCTbq được xác định bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán (không tính đến những thời điểm có biến động bất thường về giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu xây dựng). Tại thời điểm định giá đơn vị tư vấn thu thập được số liệu chỉ số giá 3 năm liền kề của tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

| Stt | Nội dung | Ký hiệu | Cách tính | Công trình hạ tầng kỹ thuật (Bảng 2) |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG** | | | |
| **1** | **Năm 2021 so với năm 2020** | | | |
| **1.1** | **Công trình dân dụng** | **a1.1** | | |
| *1.1.1* | *Công trình nhà ở* | *a1.1.1* | *(a1.1.1)/1* | *106,41* |
| *1.1.2* | *Trụ sở cơ quan, văn phòng* | *a1.1.2* | *(a1.1.2)/1* | *105,66* |
| **1.2** | **Công trình hạ tầng kỹ thuật** | **a1.2** | **(a1.2.1 + a1.2.2 + a1.2.3 +a1.2.4 + a1.2.5 + a1.2.6 )/6** | **106,12** |
| *1.2.1* | *Công trình hệ thống đường ống cấp nước* | *a1.2.1* | | *104,78* |
| *1.2.2* | *Công trình mạng thoát nước* | *a1.2.2* | | *106,45* |
| *1.2.3* | *Công trình xử lý nước thải* | *a1.2.3* | | *108,91* |
| *1.2.4* | *Công trình đường bê tông xi măng* | *a1.2.4* | | *103,42* |

| Stt | Nội dung | Ký hiệu | Cách tính | Công trình hạ tầng kỹ thuật (Bảng 2) |
|---|---|---|---|---|
| *1.2.5* | *Công trình đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa* | *a1.2.5* | | *104,39* |
| *1.2.6* | *Công trình cầu bê tông xi măng* | *a1.2.6* | | *108,74* |
| **2** | **Năm 2022 so với năm 2020** | | | |
| **2.1** | **Công trình dân dụng** | **a2.1** | | |
| *2.1.1* | *Công trình nhà ở* | *a2.1.1* | *(a2.1.1)/1* | *110,98* |
| *2.1.2* | *Trụ sở cơ quan, văn phòng* | *a2.1.2* | *(a2.1.2)/1* | *110,28* |
| **2.2** | **Công trình hạ tầng kỹ thuật** | **a2.2** | **(a2.2.1 + a2.2.2 + a2.2.3 +a2.2.4 + a2.2.5 + a2.2.6 )/6** | **111,91** |
| *2.2.1* | *Công trình hệ thống đường ống cấp nước* | *a2.2.1* | | *109,01* |
| *2.2.2* | *Công trình mạng thoát nước* | *a2.2.2* | | *111,79* |
| *2.2.3* | *Công trình xử lý nước thải* | *a2.2.3* | | *114,46* |
| *2.2.4* | *Công trình đường bê tông xi măng* | *a2.2.4* | | *109,22* |
| *2.2.5* | *Công trình đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa* | *a2.2.5* | | *112,10* |
| *2.2.6* | *Công trình cầu bê tông xi măng* | *a2.2.6* | | *114,90* |
| **3** | **Năm 2023 so với năm 2020** | | | |
| **3.1** | **Công trình dân dụng** | **a3.1** | | |
| *3.1.1* | *Công trình nhà ở* | *a3.1.1* | *(a3.1.1)/1* | *116,58* |
| *3.1.2* | *Trụ sở cơ quan, văn phòng* | *a3.1.2* | *(a3.1.2)/1* | *116,33* |
| **3.2** | **Công trình hạ tầng kỹ thuật** | **a3.2** | **(a3.2.1 + a3.2.2 + a3.2.3 +a3.2.4 + a3.2.5 + a3.2.6 )/6** | **116,95** |
| *3.2.1* | *Công trình hệ thống đường ống cấp nước* | *a3.2.1* | | *116,96* |

| Stt | Nội dung | Ký hiệu | Cách tính | Công trình hạ tầng kỹ thuật (Bảng 2) |
|---|---|---|---|---|
| *3.2.2* | *Công trình mạng thoát nước* | *a3.2.2* | | *117,52* |
| *3.2.3* | *Công trình xử lý nước thải* | *a3.2.3* | | *118,33* |
| *3.2.4* | *Công trình đường bê tông xi măng* | *a3.2.4* | | *116,56* |
| *3.2.5* | *Công trình đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa* | *a3.2.5* | | *115,13* |
| *3.2.6* | *Công trình cầu bê tông xi măng* | *a3.2.6* | | *117,21* |
| **4** | **Năm 2024 so với năm 2020** | | | |
| **4.1** | **Công trình dân dụng** | **a4.1** | | |
| *4.1.1* | *Công trình nhà ở* | *a4.1.1* | *(a4.1.1)/1* | *117,69* |
| *4.1.2* | *Trụ sở cơ quan, văn phòng* | *a4.1.2* | *(a4.1.2)/1* | *117,52* |
| **4.2** | **Công trình hạ tầng kỹ thuật** | **a4.2** | **(a4.2.1 + a4.2.2 + a4.2.3 +a4.2.4 + a4.2.5 + a4.2.6 )/6** | **117,73** |
| *4.2.1* | *Công trình hệ thống đường ống cấp nước* | *a4.2.1* | | *118,36* |
| *4.2.2* | *Công trình mạng thoát nước* | *a4.2.2* | | *118,44* |
| *4.2.3* | *Công trình xử lý nước thải* | *a4.2.3* | | *118,92* |
| *4.2.4* | *Công trình đường bê tông xi măng* | *a4.2.4* | | *117,72* |
| *4.2.5* | *Công trình đường nhựa asphanlt, đường thấm nhập nhựa, nhựa láng nhựa* | *a4.2.5* | | *115,51* |
| *4.2.6* | *Công trình cầu bê tông xi măng* | *a4.2.6* | | *117,41* |
| **II** | **CHỈ SỐ TĂNG GIÁ** | | | |
| **1** | **Năm 2022 so với năm 2021** | | | |
| *1.1* | *Công trình nhà ở* | *b1.1* | *a2.1.1 / a1.1.1 - 1* | *4,29%* |
| *1.2* | *Trụ sở cơ quan, văn phòng* | *b1.2* | *a2.1.2 / a1.1.2 - 1* | *4,37%* |

| Stt | Nội dung | Ký hiệu | Cách tính | Công trình hạ tầng kỹ thuật (Bảng 2) |
|---|---|---|---|---|
| *1.3* | *Công trình hạ tầng kỹ thuật* | *b1.3* | *a2.2/a1.2 - 1* | *5,46%* |
| **2** | **Năm 2023 so với năm 2022** | | | |
| *2.1* | *Công trình nhà ở* | *b2.1* | *a3.1.1 / a2.1.1 - 1* | *5,05%* |
| *2.2* | *Trụ sở cơ quan, văn phòng* | *b2.2* | *a3.1.2 / a2.1.2 - 1* | *5,49%* |
| *2.3* | *Công trình hạ tầng kỹ thuật* | *b2.3* | *a3.2 / a2.2 - 1* | *4,50%* |
| **3** | **Năm 2024 so với năm 2023** | | | |
| *3.1* | *Công trình nhà ở* | *b3.1* | *a4.1.1 / a3.1.1 - 1* | *0,95%* |
| *3.2* | *Trụ sở cơ quan, văn phòng* | *b3.2* | *a4.1.2 / a3.1.2 - 1* | *1,02%* |
| *3.3* | *Công trình hạ tầng kỹ thuật* | *b3.3* | *a4.2 / a3.2 - 1* | *0,67%* |
| **III** | **CHỈ SỐ TRƯỢT GIÁ BÌNH QUÂN (%/Năm)** | | | |
| **1** | **Công trình nhà ở** | **c1** | **(b1.1+b2.1+b3.1)/3** | **3,43%** |
| **2** | **Trụ sở cơ quan, văn phòng** | **c2** | **(b1.2+b2.2+b3.2)/3** | **3,63%** |
| **3** | **Công trình hạ tầng kỹ thuật** | **c3** | **(b1.3+b2.3+b3.3)/3** | **3,54%** |

⇨ Qua tính toán mức độ trượt giá bình quân tính trên cơ sở bình quân các chỉ số giá xây dựng công trình theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm định giá:

- Đối với công trình nhà ở là: 3,43%/năm.
- Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật là: 3,54%/năm.

***9.9.2. Chi phí kinh doanh***

- **Đối với đất ở cao tầng và đất ở thấp tầng:** Chi phí tiếp thị, quảng cáo bán hàng và chi phí vận hành: Căn cứ theo Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển, chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là **3%**/ tổng doanh thu (bao gồm 3% đối với chi phí tiếp thị, quảng cáo bán hàng và không có quy định đối với chi phí quản lý vận hành).

⇨ **Đơn vị tư vấn đề xuất chi phí tiếp thị, quảng cáo bán hàng là 3%/doanh thu.**

⇨ **Đơn vị tư vấn đề xuất chi phí kinh doanh là 13%/doanh thu.**

*9.9.3. Lợi nhuận nhà đầu tư*

– Căn cứ Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND ban hành 21/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định Lợi nhuận nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu rủi ro trong kinh doanh là **15% trên tổng chi phí phát triển và quyền sử dụng đất.**

**9.10. Bảng tổng hợp các thông tin:**

| STT | Nội dung | Trước điều chỉnh (1) | Sau điều chỉnh (2) | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Tổng diện tích dự án** | **384.690,8 m²** | **384.690,8 m²** | |
| 1 | Diện tích đất ở | 202.796,5 m² | 189.637,5 m² | |
| *1.1* | *Diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất* | *202.796,5 m²* | *184.104,8 m²* | |
| *1.2* | *Diện tích giao đất không có thu tiền sử dụng đất* | *0,0 m²* | *5.532,7 m²* | |
| 2 | Diện tích cho thuê đất trả tiền một lần | 4.873,5 m² | 15.729,8 m² | |
| *2.1* | *Thương mại dịch vụ* | *0,0 m²* | *0,0 m²* | |
| *2.2* | *Đất SKC phi nông nghiệp* | *4.873,5 m²* | *15.729,8 m²* | |
| 3 | Tổng diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê | 207.670,0 m² | 199.834,6 m² | |
| **II** | **Diện tích đất ở, TMDV và đất SKC** | **207.670,0 m²** | **199.834,6 m²** | |
| 1 | Chung cư | 0,0 m² | 0,0 m² | |
| 2 | Biệt thự đơn lập | 0,0 m² | 0,0 m² | |
| 3 | Biệt thự song lập | 202.796,5 m² | 43.201,6 m² | |
| 4 | Nhà liên kế phố | 0,0 m² | 18.247,6 m² | |
| 5 | Nhà liên kế sân vườn | 0,0 m² | 122.655,6 m² | |
| 6 | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC) | 4.873,5 m² | 15.729,8 m² | |
| *6.1* | *Thời hạn sử dụng đất* | *28/10/2059* | *28/10/2059* | |
| *6.2* | *Thời hạn sử dụng đất* | *29/06/2025* | *29/06/2025* | |
| *6.3* | *Thời sử dụng đất còn lại* | *34,33 năm* | *34,33 năm* | |

| STT | Nội dung | Trước điều chỉnh (1) | Sau điều chỉnh (2) | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| 7 | Đất Thương mại dịch vụ | 0,0 m² | 0,0 m² | |
| *7.1* | *Thời hạn sử dụng đất* | *28/10/2059* | *28/10/2059* | |
| *7.2* | *Thời hạn sử dụng đất* | *29/06/2025* | *29/06/2025* | |
| *7.3* | *Thời sử dụng đất còn lại* | *34,33 năm* | *34,33 năm* | |
| **III** | **Diện tích sản phẩm theo chức năng sử dụng đất** | | | |
| **I** | **Đất ở cao tầng** | - | - | - |
| **1** | **Chung cư** | - | - | - |
| 1.1 | Diện tích đất | 0,0 m² | 0,0 m² | Theo Quy hoạch chi tiết |
| 1.2 | Diện tích sàn thương phẩm | 0,0 m² | 0,0 m² | - |
| *1.2.1* | *Diện tích sàn xây dựng* | *0,0 m²* | *0,0 m²* | *Theo hệ số sử dụng đất tối đa* |
| *1.2.2* | *Tỷ lệ thương phẩm* | *75% /TDTSXD* | *75% /TDTSXD* | *Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND* |
| **II** | **Đất ở thấp tầng** | - | - | - |
| 1 | Diện tích đất | 202.796,5 m² | 184.104,8 m² | - |
| 2 | Số lượng căn | 584,0 căn | 1.310,0 căn | - |
| *a* | *Biệt thự đơn lập* | - | - | - |

| STT | Nội dung | Trước điều chỉnh (1) | Sau điều chỉnh (2) | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| *a.1* | *Diện tích đất* | 0,0 m² | 0,0 m² | *Theo Quy hoạch chi tiết* |
| *a.2* | *Số lượng căn* | 0,0 căn | 0,0 căn | *Theo thuyết minh QHCT* |
| *b* | *Biệt thự song lập* | - | - | - |
| *b.1* | *Diện tích đất* | 202.796,5 m² | 43.201,6 m² | *Theo Quy hoạch chi tiết* |
| *b.2* | *Số lượng căn* | 584,0 căn | 161,0 căn | *Theo thuyết minh QHCT* |
| *c* | *Nhà liên kế phố* | 0,0 m² | 0,0 m² | - |
| *c.1* | *Diện tích đất* | 0,0 m² | 18.247,6 m² | *Theo Quy hoạch chi tiết* |
| *c.2* | *Số lượng căn* | 0,0 căn | 139,0 căn | *Theo thuyết minh QHCT* |
| *d* | *Nhà liên kế sân vườn* | - | - | - |
| *d.1* | *Diện tích đất* | 0,0 m² | 122.655,6 m² | *Theo Quy hoạch chi tiết* |
| *d.2* | *Số lượng căn* | 0,0 căn | 1.010,0 căn | *Theo thuyết minh QHCT* |
| **III** | **Thương mại dịch vụ** | - | - | - |
| **1** | **Đất thương mại dịch vụ** | | | |
| *1.1* | *Diện tích đất* | 0,0 m² | 0,0 m² | *Theo Quy hoạch chi tiết* |

| STT | Nội dung | Trước điều chỉnh (1) | Sau điều chỉnh (2) | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| *1.2* | *Diện tích sàn thương phẩm* | 0,0 m² | 0,0 m² | - |
| *1.2.1* | *Diện tích sàn xây dựng* | *0,0 m²* | *0,0 m²* | *Theo thuyết minh QHCT* |
| *1.2.2* | *Tỷ lệ thương phẩm* | *70% /TDTSXD* | *70% /TDTSXD* | *Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND* |
| **IV** | **Tiến độ bán hàng** | - | - | - |
| **1** | **Đất ở cao tầng** | | | - |
| 1.1 | Diện tích đất | 0,0 m² | 0,0 m² | - |
| 1.2 | Diện tích sàn xây dựng | 0,0 m² | 0,0 m² | - |
| 1.3 | Quy mô áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND |
| 1.4 | Tiến độ áp dụng cụ thể | 0 | 0 | - |
| *1.4.1* | *Năm 2* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *1.4.2* | *Năm 3* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *1.4.3* | *Năm 4* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *1.4.4* | *Năm 5* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *1.4.5* | *Năm 6* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| **2** | **Đất ở thấp tầng** | | | - |
| 2.1 | Diện tích | 202.796,5 m² | 184.104,8 m² | - |
| 2.2 | Số lượng căn | 584,0 căn | 1.310,0 căn | - |

| STT | Nội dung | Trước điều chỉnh (1) | Sau điều chỉnh (2) | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| 2.3 | Quy mô áp dụng | Quy mô từ 500 đến dưới 1.000 căn nhà | Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên | Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND |
| 2.4 | Tiến độ áp dụng cụ thể | 0,00% /năm | 0,00% /năm | - |
| *2.4.1* | *Năm 2* | *20,00% /năm* | *10,00% /năm* | - |
| *2.4.2* | *Năm 3* | *30,00% /năm* | *20,00% /năm* | - |
| *2.4.3* | *Năm 4* | *30,00% /năm* | *30,00% /năm* | - |
| *2.4.4* | *Năm 5* | *20,00% /năm* | *20,00% /năm* | - |
| *2.4.5* | *Năm 6* | *0,00% /năm* | *20,00% /năm* | - |
| **3** | **Thương mại dịch vụ** | - | - | - |
| 3.1 | Diện tích đất | 0,0 m² | 0,0 m² | - |
| 3.2 | Diện tích sàn xây dựng | 0,0 m² | 0,0 m² | - |
| 3.3 | Quy mô áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND |
| 3.4 | Tiến độ áp dụng cụ thể | - | - | - |
| *3.4.1* | *Năm 2* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *3.4.2* | *Năm 3* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *3.4.3* | *Năm 4* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *3.4.4* | *Năm 5* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *3.4.5* | *Năm 6* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *3.4.6* | *Năm 7* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |

| STT | Nội dung | Trước điều chỉnh (1) | Sau điều chỉnh (2) | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| *3.4.7* | *Năm 8* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *3.4.8* | *Năm 9* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *3.4.9* | *Năm 10* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *3.4.10* | *Năm 11* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *3.4.11* | *Năm cuối dự án* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| **II** | **Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng** | - | - | - |
| **1** | **Đất ở cao tầng** | - | - | - |
| 1.1 | Diện tích đất | 0,0 m² | 0,0 m² | - |
| 1.2 | Diện tích sàn xây dựng | 0,0 m² | 0,0 m² | - |
| 1.3 | Quy mô áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND |
| 1.4 | Tiến độ áp dụng cụ thể | - | - | - |
| *1.4.1* | *Năm 1* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *1.4.2* | *Năm 2* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *1.4.3* | *Năm 3* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *1.4.4* | *Năm 4* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *1.4.5* | *Năm 5* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| **2** | **Đất ở thấp tầng** | - | - | - |
| 2.1 | Diện tích | 202.796,5 m² | 184.104,8 m² | - |
| 2.2 | Số lượng căn | 584,0 căn | 1.310,0 căn | - |

| STT | Nội dung | Trước điều chỉnh (1) | Sau điều chỉnh (2) | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| 2.3 | Quy mô áp dụng | Quy mô từ 500 đến dưới 1.000 căn nhà | Quy mô từ 1.000 căn nhà trở lên | Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND |
| 2.4 | Tiến độ áp dụng cụ thể | 0,00% /năm | 0,00% /năm | - |
| *2.4.1* | *Năm 1* | *30,00% /năm* | *20,00% /năm* | - |
| *2.4.2* | *Năm 2* | *30,00% /năm* | *20,00% /năm* | - |
| *2.4.3* | *Năm 3* | *20,00% /năm* | *20,00% /năm* | - |
| *2.4.4* | *Năm 4* | *20,00% /năm* | *20,00% /năm* | - |
| *2.4.5* | *Năm 5* | *0,00% /năm* | *20,00% /năm* | - |
| **3** | **Thương mại dịch vụ** | - | - | - |
| 3.1 | Diện tích đất | 0,0 m² | 0,0 m² | - |
| 3.2 | Diện tích sàn xây dựng | 0,0 m² | 0,0 m² | - |
| 3.3 | Quy mô áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND |
| 3.4 | Tiến độ áp dụng cụ thể | - | - | - |
| *3.4.1* | *Năm 1* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *3.4.2* | *Năm 2* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *3.4.3* | *Năm 3* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *3.4.4* | *Năm 4* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| *3.4.5* | *Năm 5* | *0,00% /năm* | *0,00% /năm* | - |
| **VI** | **Tỷ lệ biến động giá** | **2,42% /năm** | **2,42% /năm** | |
| **VII** | **Đơn giá xây dựng** | | | |

| STT | Nội dung | Trước điều chỉnh (1) | Sau điều chỉnh (2) | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Công trình hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị | Khu đô thị có quy mô từ 20ha đến 50ha | Khu đô thị có quy mô từ 20ha đến 50ha | |
| *1.1* | *Đơn giá suất vốn đầu tư* | *802.234 đồng/m²* | *802.234 đồng/m²* | *Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng* |
| *1.2* | *Đơn giá phần xây dựng* | *653.842 đồng/m²* | *653.842 đồng/m²* | *Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng* |
| 2 | Công trình hạ tầng chung cư cao tầng | Không áp dụng | Không áp dụng | |
| *2.1* | *Đơn giá suất vốn đầu tư* | *0 đồng/m²* | *0 đồng/m²* | *Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng* |
| *2.2* | *Đơn giá phần xây dựng* | *0 đồng/m²* | *0 đồng/m²* | *Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng* |
| 3 | Công trình hạ tầng chung cư cao tầng | Không áp dụng | Không áp dụng | |
| *3.1* | *Đơn giá suất vốn đầu tư* | *0 đồng/m²* | *0 đồng/m²* | *Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng* |
| *3.2* | *Đơn giá phần xây dựng* | *0 đồng/m²* | *0 đồng/m²* | *Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng* |
| 4 | Công trình hạ tầng chung cư cao tầng | Không áp dụng | Không áp dụng | |
| *4.1* | *Đơn giá suất vốn đầu tư* | *0 đồng/m²* | *0 đồng/m²* | *Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng* |
| *4.2* | *Đơn giá phần xây dựng* | *0 đồng/m²* | *0 đồng/m²* | *Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng* |
| 5 | Công trình đa năng | Không áp dụng | Không áp dụng | |
| *5.1* | *Đơn giá suất vốn đầu tư* | *0 đồng/m²* | *0 đồng/m²* | *Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng* |

| STT | Nội dung | Trước điều chỉnh (1) | Sau điều chỉnh (2) | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| *5.2* | *Đơn giá phần xây dựng* | *0 đồng/m²* | *0 đồng/m²* | *Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng* |
| 6 | Công trình đa năng | Không áp dụng | Không áp dụng | |
| *6.1* | *Đơn giá suất vốn đầu tư* | *0 đồng/m²* | *0 đồng/m²* | *Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng* |
| *6.2* | *Đơn giá phần xây dựng* | *0 đồng/m²* | *0 đồng/m²* | *Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng* |
| 7 | Công trình đa năng | Không áp dụng | Không áp dụng | |
| *7.1* | *Đơn giá suất vốn đầu tư* | *0 đồng/m²* | *0 đồng/m²* | *Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng* |
| *7.2* | *Đơn giá phần xây dựng* | *0 đồng/m²* | *0 đồng/m²* | *Suất vốn đầu tư Bộ Xây dựng* |
| **VIII** | **Các thông tin khác** | | | |
| 1 | Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá | | | |
| *1.1* | *Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá theo năm - Công trình hạ tầng kỹ thuật* | *3,54% /năm* | *3,54% /năm* | |
| *1.2* | *Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá theo năm - Công trình dân dụng* | *3,43% /năm* | *3,43% /năm* | |
| *1.1.2* | *Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá theo năm - Công trình đa năng* | *3,63% /năm* | *3,63% /năm* | |
| 2 | Chi phí kinh doanh đối với căn hộ, nhà liền kề, biệt thự | | | Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND |
| *2.1* | *Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng* | *3,0% /DT* | *3,0% /DT* | *Quyết định số* |

| STT | Nội dung | Trước điều chỉnh (1) | Sau điều chỉnh (2) | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| | | | | *64/2025/QĐ-UBND* |
| *2.2* | *Chi phí quản lý* | *0,0% /DT* | *0,0% /DT* | *Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND* |
| 2 | Chi phí kinh doanh đối với thương mại dịch vụ | | | Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND |
| *2.1* | *Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng* | *3,0% /DT* | *3,0% /DT* | *Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND* |
| *2.2* | *Chi phí quản lý* | *10,0% /DT* | *10,0% /DT* | *Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND* |
| 3 | Chi phí lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư | 15,0% | 15,0% | Quyết định số 64/2025/QĐ-UBND |
| **IX** | **Tỷ lệ chiết khấu** | **10,62% /năm** | **10,62% /năm** | |

**9.11. Ước tính giá đất theo các quyết định trước điều chỉnh quy hoạch:**

### *9.11.1. Nhà ở thấp tầng*

#### *9.11.1.1 Xác định tổng doanh thu phát triển*

Doanh thu tiềm năng:

| STT | Loại đất | Số lô | Diện tích sản phẩm (m²) | Đơn giá (đồng/m²) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| II. | Biệt thự song lập | **584,0** | **202.796,7** | - | **9.182.421.195.200** |
| 5 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường | 296,0 | 85.018,0 | 39.160.000 | 3.329.304.880.000 |
| 6 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 127,0 | 63.809,2 | 44.897.600 | 2.864.879.937.920 |
| 7 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | 96,0 | 27.596,8 | 50.160.000 | 1.384.255.488.000 |
| 8 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 6,0 | 2.545,8 | 55.897.600 | 142.304.110.080 |
| 9 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường | 1,0 | 376,4 | 53.825.200 | 20.259.805.280 |
| 10 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | 36,0 | 12.302,3 | 60.262.400 | 741.366.123.520 |
| 11 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 7,0 | 2.629,6 | 66.000.000 | 173.553.600.000 |

| STT | Loại đất | Số lô | Diện tích sản phẩm (m²) | Đơn giá (đồng/m²) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường | 7,0 | 2.386,8 | 63.927.600 | 152.582.395.680 |
| 13 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | 7,0 | 5.365,3 | 60.262.400 | 323.325.854.720 |
| 14 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 1,0 | 766,5 | 66.000.000 | 50.589.000.000 |
| | **Tổng cộng** | **584,00** | **202.796,70** | | **9.182.421.195.200,00** |

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại:

| Năm | Doanh thu (đồng) | Tỷ lệ bán hàng (%/năm) | Doanh thu hàng năm (đồng) | Tỷ lệ tăng giá (%/năm) | Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng) | Hệ số chiết khấu (1+r)n | Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r)n) (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 9.182.421.195.200 | 20,00% | 1.836.484.239.040 | 2,42% | 1.926.445.594.839 | 1,2237 | 1.574.279.312.608 |
| 3 | 9.182.421.195.200 | 30,00% | 2.754.726.358.560 | 2,42% | 2.959.598.367.352 | 1,3536 | 2.186.464.514.888 |
| 4 | 9.182.421.195.200 | 30,00% | 2.754.726.358.560 | 2,42% | 3.031.220.647.842 | 1,4974 | 2.024.322.591.052 |
| 5 | 9.182.421.195.200 | 20,00% | 1.836.484.239.040 | 2,42% | 2.069.717.458.346 | 1,6564 | 1.249.527.564.807 |
| | **Tổng cộng** | **100,00%** | | | **9.986.982.068.379** | | **7.034.593.983.355** |

### *9.11.1.2 Chi phí xây dựng và dự phòng xây dựng*

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

| | |
|---|---|
| **Tổng diện tích dự án** | **384.690,8 m²** |
| Diện tích tính tiền sử dụng đất | 207.670,0 m² |
| Diện tích đất cần định giá | 202.796,5 m² |
| Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật | 802.234 đồng/m² |
| **Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá** | 301.369.679.863 đồng |

| Năm | Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng) | Tiến độ xây dựng (%/năm) | Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm) |
|---|---|---|---|
| 1 | 301.369.679.863 | 30,00% | 90.410.903.959 |
| 2 | 301.369.679.863 | 30,00% | 90.410.903.959 |
| 3 | 301.369.679.863 | 20,00% | 60.273.935.973 |
| 4 | 301.369.679.863 | 20,00% | 60.273.935.973 |
| | **Tổng cộng** | **100,00%** | **301.369.679.864** |

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

| | |
|---|---|
| **Tổng diện tích dự án** | **384.690,8 m²** |
| Diện tích tính tiền sử dụng đất | 207.670,0 m² |
| Diện tích đất cần định giá | 202.796,5 m² |
| Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật phần xây dựng | 653.842 đồng/m² |
| **Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá (phần xây dựng)** | **245.624.286.955 đồng** |

| Năm | Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng) | Tiến độ xây dựng (%/năm) | Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm) |
|---|---|---|---|
| 1 | 245.624.286.955 | 30,00% | 73.687.286.087 |
| 2 | 245.624.286.955 | 30,00% | 73.687.286.087 |
| 3 | 245.624.286.955 | 20,00% | 49.124.857.391 |
| 4 | 245.624.286.955 | 20,00% | 49.124.857.391 |
| **Tổng cộng** | | **100,00%** | **245.624.286.956** |

Chi phí dự phòng:

| Năm | Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng) | Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm | Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng) |
|---|---|---|---|
| 1 | 73.687.286.087 | 103,54% | 2.608.529.927 |
| 2 | 73.687.286.087 | 107,21% | 5.312.853.327 |
| 3 | 49.124.857.391 | 111,01% | 5.408.646.799 |
| 4 | 49.124.857.391 | 114,94% | 7.339.253.694 |
| **Tổng cộng** | **245.624.286.956** | | **20.669.283.747** |

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

| Năm | Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng) | Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng) | Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng) | Hệ số chiết khấu (1+r)n | Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r)n) (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 90.410.903.959 | 2.608.529.927 | 93.019.433.886 | 1,1062 | 84.089.164.605 |
| 2 | 90.410.903.959 | 5.312.853.327 | 95.723.757.286 | 1,2237 | 78.224.856.816 |
| 3 | 60.273.935.973 | 5.408.646.799 | 65.682.582.772 | 1,3536 | 48.524.366.705 |
| 4 | 60.273.935.973 | 7.339.253.694 | 67.613.189.667 | 1,4974 | 45.153.726.237 |
| | **Tổng cộng** | | **322.038.963.611** | | **255.992.114.363** |

*9.11.1.3 Chi phí kinh doanh*

| | |
|---|---|
| Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại | 7.034.593.983.355 đồng |
| Tỷ lệ % Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng | 3% /DT |
| **Chi phí kinh doanh** | **211.037.819.501 đồng** |

*9.11.1.4 Xác định giá đất*

| | |
|---|---|
| Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại | 7.034.593.983.355 |
| Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại | 255.992.114.363 đồng |
| Chi phí kinh doanh | 211.037.819.501 đồng |
| **Tổng chi phí phát triển chưa bao gồm lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư** | **467.029.933.864** |
| Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay | 15% |

Giá trị quyền sử dụng đất

= Tổng doanh thu – Tổng chi phí đầu tư – Chi phí kinh doanh – Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay

= 7.034.593.983.355 - (467.029.933.864 + 15,00% x(467.029.933.864 + Giá trị quyền sử dụng đất))

= 6.497.509.559.411 - 15,00% x Giá trị quyền sử dụng đất

= 6.497.509.559.411 / (1 + 15,00%)

**Giá trị khu đất =** **5.650.008.312.532**

Giá đất của thửa đất cần định giá được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá} = \frac{\text{Giá trị của thửa đất cần định giá}}{\text{Diện tích thửa đất cần định giá}}$$

$$= \frac{5.650.008.312.532 \text{ đồng}}{202.796{,}5 \text{ m}^2}$$

= **27.860.482 đồng/m²**

### *9.11.2. Đất thương mại dịch vụ, đất phi nông nghiệp khác (đất giáo dục, đất công cộng)*

**Qua kết quả xác định giá từng loại đất hành chính dịch vụ, thương mại dịch vụ đất giáo dục chưa có thông tin cụ thể về loại hình công trình, quy mô xây dựng cũng như phương án kinh doanh cho từng hạng mục chức năng, nên tại thời điểm xác định giá trị, việc ước tính riêng doanh thu và chi phí cho từng loại hình là chưa khả thi.**

Vì vậy, đơn vị tư vấn đề xuất xác định hành chính dịch vụ theo tỷ lệ phần trăm tại Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Khoản 8 Điều 1- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai: "8. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như Trc:

"Điều 15. Giá đất của các loại đất sử dụng có thời hạn

Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.""

**Qua kết quả xác định giá từng loại đất hành chính dịch vụ, thương mại dịch vụ đất giáo dục chưa có thông tin cụ thể về loại hình công trình, quy mô xây dựng cũng như phương án kinh doanh cho từng hạng mục chức năng, nên tại thời điểm xác định giá trị, việc ước tính riêng doanh thu và chi phí cho từng loại hình là chưa khả thi.**

| Loại đất | Tỷ lệ % theo giá đất ở tại Quyết định Số 86/2024/QĐ-UBND (%/đất ở) |
|---|---|
| Đất ở | 100,00% /đất ở |
| Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC) | 60,00% /đất ở |
| Đất SKC (Y tế, giáo dục, công cộng,...) | 48,00% /đất ở |
| Đất Thương mại dịch vụ | 70,00% /đất ở |

*9.11.2.1 Xác định giá đất ở bình quân:*

| STT | Loại đất | Diện tích (m²) | Đơn giá (đồng/m²) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất ở cao tầng | - | - | - |
| 2 | Đất ở thấp tầng | 202.796,50 | 27.860.482 | 5.650.008.237.913 |
| | **Tổng cộng** | **202.796,50** | | **5.650.008.237.913** |

*9.11.2.2Xác định giá đất thương mại dịch vụ*

| STT | Loại đất | Tỷ lệ theo quy định tại bảng giá đất | Đơn giá đất ở (đồng/m²) | Đơn giá (đồng/m²) | Thời hạn thuê đất còn lại (năm) | Đơn giá theo thời hạn còn lại (đồng/m²) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC) | 60% /đất ở | 27.860.482 | 16.716.289 | 34,33 | 8.198.146 |

| STT | Loại đất | Tỷ lệ theo quy định tại bảng giá đất | Đơn giá đất ở (đồng/m²) | Đơn giá (đồng/m²) | Thời hạn thuê đất còn lại (năm) | Đơn giá theo thời hạn còn lại (đồng/m²) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Đất SKC (Y tế, giáo dục, công cộng,...) | 48% /đất ở | 27.860.482 | 13.373.031 | 34,33 | 6.558.516 |

### *9.11.3. Bảng tổng hợp kết quả các loại đất*

| STT | Loại đất | Đơn giá (đồng/m²) |
|---|---|---|
| 1 | Đất ở thấp tầng | 27.860.482 |
| 2 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng | 8.198.146 |
| 3 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp (Y tế, giáo dục, văn hóa,...) | 6.558.516 |

## 9.12. Ước tính giá đất theo các quyết định sau điều chỉnh quy hoạch:

### *9.12.1. Nhà ở thấp tầng*

#### *9.12.1.1 Xác định tổng doanh thu phát triển*

Doanh thu tiềm năng:

| STT | Loại đất | Số lô | Diện tích sản phẩm (m²) | Đơn giá (đồng/m²) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| **2** | **Biệt thự song lập** | **161,0** | **43.201,6** | | **1.956.713.675.840** |
| 2.1 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường | 33,0 | 7.675,0 | 36.568.400 | 280.662.470.000 |

| STT | Loại đất | Số lô | Diện tích sản phẩm (m²) | Đơn giá (đồng/m²) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 2.2 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 74,0 | 17.818,0 | 42.306.000 | 753.808.308.000 |
| 2.3 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | 11,0 | 3.787,6 | 47.568.400 | 180.170.071.840 |
| 2.4 | Biệt thự song lập có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 43,0 | 13.921,0 | 53.306.000 | 742.072.826.000 |
| **3** | Nhà liên kế phố | **139,0** | **18.247,6** | | **1.056.089.768.254,0** |
| 3.1 | Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | 108,0 | 13.286,6 | 57.017.024 | 757.562.391.078 |
| 3.2 | Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 2,0 | 248,0 | 64.119.764 | 15.901.701.472 |
| 3.3 | Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường | 8,0 | 1.439,0 | 59.958.280 | 86.279.964.920 |
| 3.4 | Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 2,0 | 330,0 | 67.061.021 | 22.130.136.930 |
| 3.5 | Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | 17,0 | 2.322,0 | 58.103.358 | 134.915.997.276 |
| 3.6 | Nhà liên kế phố có các đặc điểm : Đường 40m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường | 2,0 | 622,0 | 63.182.599 | 39.299.576.578 |
| **4** | Nhà liên kế sân vườn | **1.010,0** | **122.655,6** | | **5.142.387.748.720,0** |

| STT | Loại đất | Số lô | Diện tích sản phẩm (m²) | Đơn giá (đồng/m²) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 4.1 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường | 696,0 | 81.249,0 | 38.831.843 | 3.155.048.411.907 |
| 4.2 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 1 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 77,0 | 9.135,0 | 45.934.584 | 419.612.424.840 |
| 4.3 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | 98,0 | 15.022,6 | 47.777.424 | 717.741.129.782 |
| 4.4 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 2 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 21,0 | 3.212,0 | 54.880.165 | 176.275.089.980 |
| 4.5 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường | 2,0 | 291,0 | 50.718.681 | 14.759.136.171 |
| 4.6 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 12m, Căn 3 mặt tiền, Đối diện TTTM/CV/Sông/TH/BV... | 2,0 | 573,0 | 57.821.422 | 33.131.674.806 |
| 4.7 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường | 39,0 | 4.370,0 | 41.511.971 | 181.407.313.270 |
| 4.8 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 15m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | 6,0 | 780,0 | 50.457.552 | 39.356.890.560 |
| 4.9 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 1 mặt tiền, Bình thường | 53,0 | 5.910,0 | 48.071.442 | 284.102.222.220 |
| 4.10 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 22m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | 8,0 | 1.121,0 | 57.017.024 | 63.916.083.904 |

| STT | Loại đất | Số lô | Diện tích sản phẩm (m²) | Đơn giá (đồng/m²) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 4.11 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 2 mặt tiền, Bình thường | 7,0 | 830,0 | 57.017.024 | 47.324.129.920 |
| 4.12 | Nhà liên kế sân vườn có các đặc điểm : Đường 30m, Căn 3 mặt tiền, Bình thường | 1,0 | 162,0 | 59.958.280 | 9.713.241.360 |
| | **Tổng cộng** | **1.310,00** | **184.104,80** | **1.159.188.258,00** | **8.155.191.192.814,00** |

Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại:

| Năm | Doanh thu (đồng) | Tỷ lệ bán hàng (%/năm) | Doanh thu hàng năm (đồng) | Tỷ lệ tăng giá (%/năm) | Doanh thu hàng năm bao gồm tỷ lệ tăng giá (đồng) | Hệ số chiết khấu (1+r)n | Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại (DT/(1+r)n) (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | 8.155.191.192.814 | 10,00% | 815.519.119.281 | 2,42% | 855.467.845.271 | 1,2237 | 699.082.982.161 |
| 3 | 8.155.191.192.814 | 20,00% | 1.631.038.238.563 | 2,42% | 1.752.340.334.255 | 1,3536 | 1.294.577.670.106 |
| 4 | 8.155.191.192.814 | 30,00% | 2.446.557.357.844 | 2,42% | 2.692.120.455.515 | 1,4974 | 1.797.863.266.672 |
| 5 | 8.155.191.192.814 | 20,00% | 1.631.038.238.563 | 2,42% | 1.838.179.847.026 | 1,6564 | 1.109.743.930.830 |
| 6 | 8.155.191.192.814 | 20,00% | 1.631.038.238.563 | 2,42% | 1.882.663.799.324 | 1,8323 | 1.027.486.655.746 |
| | **Tổng cộng** | **100,00%** | | | **9.020.772.281.391** | | **5.928.754.505.515** |

*9.12.1.2 Chi phí xây dựng và dự phòng xây dựng*

Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

| | |
|---|---|
| **Tổng diện tích dự án** | **384.690,8 m²** |
| Diện tích tính tiền sử dụng đất | 199.834,6 m² |

| | |
|---|---|
| Diện tích đất cần định giá | 184.104,8 m² |
| Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật | 802.234 đồng/m² |
| **Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá** | 284.319.921.391 đồng |

| Năm | Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng) | Tiến độ xây dựng (%/năm) | Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm) |
|---|---|---|---|
| 1 | 284.319.921.391 | 20,00% | 56.863.984.278 |
| 2 | 284.319.921.391 | 20,00% | 56.863.984.278 |
| 3 | 284.319.921.391 | 20,00% | 56.863.984.278 |
| 4 | 284.319.921.391 | 20,00% | 56.863.984.278 |
| 5 | 284.319.921.391 | 20,00% | 56.863.984.278 |
| | **Tổng cộng** | **100,00%** | **284.319.921.390** |

Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (phần xây dựng):

| | |
|---|---|
| **Tổng diện tích dự án** | **384.690,8 m²** |
| Diện tích tính tiền sử dụng đất | 199.834,6 m² |
| Diện tích đất cần định giá | 184.104,8 m² |
| Suất vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật phần xây dựng | 653.842 đồng/m² |
| **Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân bổ diện tích định giá (phần xây dựng)** | **231.728.281.327 đồng** |

| Năm | Giá trị xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng) | Tiến độ xây dựng (%/năm) | Giá trị xây dựng hàng năm (đồng/năm) |
|---|---|---|---|
| 1 | 231.728.281.327 | 20,00% | 46.345.656.265 |
| 2 | 231.728.281.327 | 20,00% | 46.345.656.265 |
| 3 | 231.728.281.327 | 20,00% | 46.345.656.265 |
| 4 | 231.728.281.327 | 20,00% | 46.345.656.265 |
| 5 | 231.728.281.327 | 20,00% | 46.345.656.265 |
| **Tổng cộng** | | **100,00%** | **231.728.281.325** |

Chi phí dự phòng:

| Năm | Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (phần xây dựng) | Chỉ số trượt giá xây dựng liên hoàn/tích lũy qua các năm | Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (Phần xây dựng) |
|---|---|---|---|
| 1 | 46.345.656.265 | 103,54% | 1.640.636.232 |
| 2 | 46.345.656.265 | 107,21% | 3.341.521.817 |
| 3 | 46.345.656.265 | 111,01% | 5.102.656.755 |
| 4 | 46.345.656.265 | 114,94% | 6.924.041.046 |
| 5 | 46.345.656.265 | 119,01% | 8.810.309.256 |
| **Tổng cộng** | **231.728.281.325** | | **25.819.165.106** |

Bảng tính chi tiết chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá, cụ thể như sau:

| Năm | Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng) | Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng) | Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng) | Hệ số chiết khấu (1+r)n | Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r)n) (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 56.863.984.278 | 1.640.636.232 | 58.504.620.510 | 1,1062 | 52.887.923.079 |
| 2 | 56.863.984.278 | 3.341.521.817 | 60.205.506.095 | 1,2237 | 49.199.563.696 |
| 3 | 56.863.984.278 | 5.102.656.755 | 61.966.641.033 | 1,3536 | 45.779.137.879 |
| 4 | 56.863.984.278 | 6.924.041.046 | 63.788.025.324 | 1,4974 | 42.599.188.810 |
| 5 | 56.863.984.278 | 8.810.309.256 | 65.674.293.534 | 1,6564 | 39.648.812.807 |

| Năm | Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đồng) | Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá phần xây dựng (đồng) | Chi phí xây dựng hàng năm đã bao gồm chi phí dự phòng (đồng) | Hệ số chiết khấu (1+r)n | Chi phí xây dựng chiết khấu về giá trị hiện tại (CT/(1+r)n) (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | | **310.139.086.496** | | **230.114.626.271** |

*9.12.1.3 Chi phí kinh doanh*

| | |
|---|---|
| Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại | 5.928.754.505.515 đồng |
| Tỷ lệ % Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng | 3% /DT |
| **Chi phí kinh doanh** | **177.862.635.165 đồng** |

*9.12.1.4 Xác định giá đất*

| | |
|---|---|
| Doanh thu chiết khấu về giá trị hiện tại | 5.928.754.505.515 |
| Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật bao gồm chi phí dự phòng chiết khấu về giá trị hiện tại | 230.114.626.271 đồng |
| Chi phí kinh doanh | 177.862.635.165 đồng |
| **Tổng chi phí phát triển chưa bao gồm lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư** | **407.977.261.436** |
| Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay | 15% |

Giá trị quyền sử dụng đất

= Tổng doanh thu – Tổng chi phí đầu tư – Chi phí kinh doanh – Lợi nhuận nhà đầu tư, lãi vay
= 5.928.754.505.515 - (407.977.261.436 + 15,00% x(407.977.261.436 + Giá trị quyền sử dụng đất))
= 5.459.580.654.864 - 15,00% x Giá trị quyền sử dụng đất
= 5.459.580.654.864 / (1 + 15,00%)

**Giá trị khu đất =** **4.747.461.439.012**

Giá đất của thửa đất cần định giá được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá} = \frac{\text{Giá trị của thửa đất cần định giá}}{\text{Diện tích thửa đất cần định giá}}$$

$$= \frac{4.747.461.439.012 \text{ đồng}}{184.104{,}8 \text{ m}^2}$$

$$= \mathbf{25.786.734 \text{ đồng/m}^2}$$

### *9.12.2. Đất thương mại dịch vụ, đất phi nông nghiệp khác (đất giáo dục, đất công cộng)*

**Qua kết quả xác định giá từng loại đất hành chính dịch vụ, thương mại dịch vụ đất giáo dục chưa có thông tin cụ thể về loại hình công trình, quy mô xây dựng cũng như phương án kinh doanh cho từng hạng mục chức năng, nên tại thời điểm xác định giá trị, việc ước tính riêng doanh thu và chi phí cho từng loại hình là chưa khả thi.**

Vì vậy, đơn vị tư vấn đề xuất xác định hành chính dịch vụ theo tỷ lệ phần trăm tại Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Khoản 8 Điều 1- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 27/12/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai: "8. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như Trc:

"Điều 15. Giá đất của các loại đất sử dụng có thời hạn

Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.""

| Loại đất | Tỷ lệ % theo giá đất ở tại Quyết định Số 86/2024/QĐ-UBND (%/đất ở) |
|---|---|
| Đất ở | 100,00% /đất ở |

**Qua kết quả xác định giá từng loại đất hành chính dịch vụ, thương mại dịch vụ đất giáo dục chưa có thông tin cụ thể về loại hình công trình, quy mô xây dựng cũng như phương án kinh doanh cho từng hạng mục chức năng, nên tại thời điểm xác định giá trị, việc ước tính riêng doanh thu và chi phí cho từng loại hình là chưa khả thi.**

| | |
|---|---|
| Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC) | 60,00% /đất ở |
| Đất SKC (Y tế, giáo dục, công cộng,...) | 48,00% /đất ở |
| Đất Thương mại dịch vụ | 70,00% /đất ở |

*9.12.2.1 Xác định giá đất ở bình quân:*

| STT | Loại đất | Diện tích (m²) | Đơn giá (đồng/m²) | Thành tiền (đồng) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất ở cao tầng | - | - | - |
| 2 | Đất ở thấp tầng | 184.104,80 | 25.786.734 | 4.747.461.505.723 |
| | **Tổng cộng** | **184.104,80** | | **4.747.461.505.723** |

*9.12.2.2Xác định giá đất thương mại dịch vụ*

| STT | Loại đất | Tỷ lệ theo quy định tại bảng giá đất | Đơn giá đất ở (đồng/m²) | Đơn giá (đồng/m²) | Thời hạn thuê đất còn lại (năm) | Đơn giá theo thời hạn còn lại (đồng/m²) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng | 60% /đất ở | 25.786.734 | 15.472.040 | 34,33 | 7.587.930 |
| 2 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp (Y tế, giáo dục, văn hóa,...) | 48% /đất ở | 25.786.734 | 12.377.632 | 34,33 | 6.070.344 |

### *9.12.3. Bảng tổng hợp kết quả các loại đất*

| STT | Loại đất | Đơn giá (đồng/m²) |
|---|---|---|
| 1 | Đất ở thấp tầng | 25.786.734 |
| 2 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng | 7.587.930 |
| 3 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp (Y tế, giáo dục, văn hóa,...) | 6.070.344 |

## 9.13. Kết quả giá đất của khu đất cần định giá:

| STT | Nội dung | Trước điều chỉnh (1) | | | Sau điều chỉnh (2) | | | Chênh lệch (3) = (2) - (1) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Diện tích (m²) | Đơn giá (đồng/m²) | Thành tiền (đồng) | Diện tích (m²) | Đơn giá (đồng/m²) | Thành tiền (đồng) | Diện tích (m²) | Thành tiền (đồng) |
| **1** | **Đất ở** | **202.796,5** | | **5.650.008.237.913** | **189.637,5** | | **4.747.461.505.722** | **-13.159,0** | **-902.546.732.191** |
| **1.1** | **Đất ở cao tầng** | **-** | **-** | **-** | **5.532,7** | **-** | **-** | **5.532,7** | **0** |
| *a* | *Nhà ở xã hội* | - | | - | *5.532,7* | | - | *5.532,7* | - |
| **1.2** | **Đất ở thấp tầng** | **202.796,5** | **27.860.482** | **5.650.008.237.913** | **184.104,8** | **25.786.734** | **4.747.461.505.722** | **-18.691,7** | **-902.546.732.191** |
| *a* | *Biệt thự song lập* | *202.796,5* | *27.860.482* | *5.650.008.237.913* | *43.201,6* | *25.786.734* | *1.114.028.167.574* | *-159.594,9* | *-4.535.980.070.339* |
| *b* | *Nhà liên kế phố* | - | | - | *18.247,6* | *25.786.734* | *470.546.007.338* | *18.247,6* | *470.546.007.338* |
| *c* | *Nhà liên kế sân vườn* | - | | - | *122.655,6* | *25.786.734* | *3.162.887.330.810* | *122.655,6* | *3.162.887.330.810* |
| **2** | **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất SKC sử dụng vào mục đích công cộng** | **3.617,3** | | **29.655.153.526** | **9.832,7** | | **74.609.839.311** | **6.215,4** | **44.954.685.785** |
| 2.1 | Đất công cộng phục vụ sinh hoạt cộng đồng | - | | - | 6.293,1 | 7.587.930 | 47.751.602.283 | 6.293,1 | 47.751.602.283 |
| 2.2 | Đất hạ tầng kỹ thuật | 3.617,3 | 8.198.146 | 29.655.153.526 | 3.539,6 | 7.587.930 | 26.858.237.028 | -77,7 | -2.796.916.498 |
| **3** | **Đất xây dựng công trình sự nghiệp** | **1.256,2** | **8.198.146** | **8.238.807.799,0** | **5.897,1** | | **35.797.425.602** | **4.640,9** | **27.558.617.803** |
| 3.1 | Đất giáo dục | - | 6.558.516 | - | 5.897,1 | 6.070.344 | 35.797.425.602 | 5.897,1 | 35.797.425.602 |
| 3.2 | Đất y tế | 1.256,2 | 6.558.516 | 8.238.807.799 | - | 6.070.344 | - | -1.256,2 | -8.238.807.799 |
| | **Tổng cộng** | **207.670,0** | | **5.687.902.199.238** | **205.367,3** | | **4.857.868.770.635** | **-2.302,7** | **-830.033.428.603** |

Căn cứ Khoản 1 điều 14 của Nghị định 03/2024/NĐ-CP ban hành 30/07/2024 của Chính Phủ *quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất*

*"1. Trường hợp người sử dụng đất đề nghị và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án theo quy định của pháp luật mà làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất hoặc vị trí từng loại đất hoặc hệ số sử dụng đất thì tiền sử dụng đất được tính như sau:*

*1.1. Trường hợp dự án trước khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết không thuộc trường hợp Nhà nước giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất:*

*a) Trường hợp trước khi có quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án, người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ về tiền sử dụng đất theo quy định:*

*a1) Khi có quyết định điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất bằng chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính đối với toàn bộ dự án theo quy hoạch chi tiết sau khi điều chỉnh và theo quy hoạch chi tiết trước khi điều chỉnh theo quy định của pháp luật tại cùng thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết của dự án (nếu có).*

*a2) Khi có quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết dự án (một phần diện tích dự án) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất bằng chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính đối với phần diện tích được điều chỉnh cục bộ theo quy hoạch chi tiết sau khi điều chỉnh và theo quy hoạch chi tiết trước khi điều chỉnh theo quy định của pháp luật tại cùng thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết của dự án (nếu có).*

*Trường hợp không tính hoặc phân bổ được tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất điều chỉnh thì thực hiện tính tiền sử dụng đất đối với toàn bộ dự án như quy định tại tiết a1 điểm này.*

*"*

- Khu đất cần định giá khi điều chỉnh chỉnh quy hoạch chi tiết thì bằng chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính đối với phần diện tích được điều chỉnh cục bộ theo quy hoạch chi tiết sau khi điều chỉnh và theo quy hoạch chi tiết trước khi điều chỉnh theo quy định của pháp luật tại cùng thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết của dự án là số âm. **Do đó không phát sinh phần chênh lệch này.**

**10. Những điều khoản loại trừ và hạn chế**

- Kết quả định giá chỉ được sử dụng cho mục đích giới hạn mà khách hàng đã yêu cầu và đã được ghi tại Chứng thư này. Thẩm định viên hoàn toàn không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào về kết quả định giá nếu Chứng thư này được sử dụng ngoài mục đích đã được yêu cầu.
- Công việc định giá đã được thực hiện theo yêu cầu của Khách hàng và được thẩm định viên thực hiện một cách cẩn trọng với kiến thức chuyên môn và kỹ năng chuyên nghiệp.
- Chỉ có bản chính của Chứng thư mới có giá trị pháp lý. Số lượng bản chính đã được phát hành dựa trên yêu cầu của Khách hàng và số lượng này được ghi rõ trong Chứng thư. Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào nếu bản sao của Chứng thư được thực hiện bởi Khách hàng hoặc các cá nhân/hay tổ chức khác để sử dụng chứng minh giá trị của các tài sản định giá khác.
- Các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu/hay quyền sử dụng của thửa đất, khu đất cần định giá là do các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp. Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội sẽ không chịu trách nhiệm tìm hiểu tính trung thực, pháp lý và nguồn gốc của các loại giấy tờ chứng minh quyền sở hữu/ hay quyền sử dụng tài sản. Chứng thư định giá này không có giá trị chứng minh hoặc thay thế cho bất kỳ loại giấy chứng nhận quyền sở hữu/hay quyền sử dụng của tài sản nào của Khách hàng.
- Kết quả định giá này được thực hiện dựa trên các quy định và chính sách hiện nay của Cơ quan Nhà nước Việt Nam có hiệu lực. Trong trường hợp nếu có bất kỳ sự thay đổi của các quy định và/hoặc thay đổi của các chính sách quản lý của Cơ quan Nhà nước, thì các sự thay đổi này có thể ảnh hưởng đến giá trị của các tài sản được nêu trong Chứng thư này.
- Chứng thư này chỉ được sử dụng cho mục đích tư vấn cho Khách hàng về giá trị của tài sản định giá ... và được dựa trên sự suy xét và quyết định của Khách hàng theo mục tiêu mà Khách hàng đã yêu cầu. Tất cả các mô tả và nhận xét được thể hiện trong Chứng thư này đều dựa vào hiện trạng và tình trạng thực tế của tài sản định giá.
- Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội thực hiện việc định giá này dựa trên tình trạng và điều kiện có sẵn của tài sản tại thời điểm định giá. Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội sẽ không chịu trách nhiệm cho bất cứ hậu quả và thiệt hại nào mà có thể phát sinh trong suốt quá trình và sau khi kết thúc việc định giá; bao gồm các mất mát, thiệt hại, thay đổi sở hữu hoặc thay đổi kết cấu của các tài sản này.
- Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội chỉ nhận bản sao (bằng điện tử hoặc bằng giấy) các hồ sơ, tài liệu liên quan đến tài sản được định giá. Các thẩm định viên không chịu

trách nhiệm xác thực của những tài liệu này với các Cơ quan Nhà nước hay nguồn dữ liệu gốc, bản chính của các hồ sơ tài liệu này.

- Khách hàng và người được Khách hàng ủy quyền cung cấp các hồ sơ, tài liệu này cho mục đích định giá sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác và xác thực pháp lý của các hồ sơ, tài liệu đã cung cấp cho Công ty TNHH Định giá Bến Thành - Hà Nội bao gồm: Quyền sở hữu, quyền sử dụng, đặc tính kinh tế, kỹ thuật và các tính năng khác có liên quan đến tài sản yêu cầu định giá.

**11. Các phụ lục kèm theo (nếu có)**

- Phụ lục hình ảnh và bản đồ vị trí tài sản định giá
- Báo cáo này được lập làm 04 bản đóng kèm theo Chứng thư định giá.

| ĐỊNH GIÁ VIÊN/THẨM ĐỊNH VIÊN | ĐẠI DIỆN PHÁP NHÂN |
|---|---|
| *(Ký và ghi rõ họ, tên)* | *(Ký và ghi rõ họ, tên)* |
| **Hoàng Phạm Quốc Việt** | **Bùi Thế Trung** |
| **Thẩm định viên** | **Tổng Giám đốc** |
| Thẻ thẩm định viên số: XIII18.2103 | Thẻ thẩm định viên số: XI16.1683 |

## DANH SÁCH SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN ĐỊNH GIÁ TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | RvA14-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 272,79 |
| 2 | RvA14-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 272,79 |
| 3 | RvA14-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 272,79 |
| 4 | RvA14-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 272,79 |
| 5 | RvA14-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 272,79 |
| 6 | RvA14-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 272,79 |
| 7 | RvA14-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 272,79 |
| 8 | RvA14-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 272,79 |
| 9 | RvA14-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 272,79 |
| 10 | RvA14-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 272,79 |
| 11 | RvA14-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 272,79 |
| 12 | RvA14-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 272,79 |
| 13 | RvA14-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 272,79 |
| 14 | RvA14-14 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 272,79 |
| 15 | RvA14-15 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 272,79 |
| 16 | RvA14-16 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 272,79 |
| 17 | RvA14-17 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 272,79 |
| 18 | RvA14-18 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 272,80 |
| 19 | RvA15-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | đối diện công viên | 287,44 |
| 20 | RvA15-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | đối diện công viên | 287,44 |
| 21 | RvA15-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 287,44 |
| 22 | RvA15-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 287,44 |
| 23 | RvA15-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 287,44 |
| 24 | RvA15-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 287,44 |
| 25 | RvA15-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 287,44 |
| 26 | RvA15-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 287,44 |
| 27 | RvA15-09 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 287,44 |
| 28 | RvA15-10 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 287,43 |
| 29 | RvA16-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |
| 30 | RvA16-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |
| 31 | RvA16-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |
| 32 | RvA16-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | RvA16-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |
| 34 | RvA16-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |
| 35 | RvA16-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |
| 36 | RvA16-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |
| 37 | RvA16-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |
| 38 | RvA16-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |
| 39 | RvA16-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 255,76 |
| 40 | RvA16-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 255,76 |
| 41 | RvA16-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 255,76 |
| 42 | RvA16-14 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 255,76 |
| 43 | RvA16-15 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |
| 44 | RvA16-16 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |
| 45 | RvA16-17 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |
| 46 | RvA16-18 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |
| 47 | RvA16-19 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |
| 48 | RvA16-20 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |
| 49 | RvA16-21 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |
| 50 | RvA16-22 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |
| 51 | RvA16-23 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |
| 52 | RvA16-24 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 255,76 |
| 53 | RvA16-25 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 255,72 |
| 54 | RvA17-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 284,04 |
| 55 | RvA17-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 56 | RvA17-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 57 | RvA17-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 58 | RvA17-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 59 | RvA17-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 60 | RvA17-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 61 | RvA17-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 62 | RvA17-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 63 | RvA17-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 256,31 |
| 64 | RvA17-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 256,31 |
| 65 | RvA17-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 256,31 |
| 66 | RvA17-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 256,31 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 67 | RvA17-14 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 68 | RvA17-15 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 69 | RvA17-16 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 70 | RvA17-17 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 71 | RvA17-18 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 72 | RvA17-19 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 73 | RvA17-20 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 74 | RvA17-21 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 75 | RvA17-22 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 76 | RvA17-23 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 77 | RvA17-24 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 78 | RvA17-25 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 79 | RvA17-26 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 80 | RvA17-27 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 81 | RvA17-28 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 256,31 |
| 82 | RvA17-29 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 284,04 |
| 83 | RvA18-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 84 | RvA18-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 85 | RvA18-03 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 86 | RvA18-04 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 87 | RvA18-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 88 | RvA18-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 89 | RvA18-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 90 | RvA18-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 91 | RvA18-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 92 | RvA18-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 252,44 |
| 93 | RvA18-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 252,44 |
| 94 | RvA18-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 252,44 |
| 95 | RvA18-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 252,44 |
| 96 | RvA18-14 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 97 | RvA18-15 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 98 | RvA18-16 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 99 | RvA18-17 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 100 | RvA18-18 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 101 | RvA18-19 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 102 | RvA18-20 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 103 | RvA18-21 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 104 | RvA18-22 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 105 | RvA18-23 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 106 | RvA18-24 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 107 | RvA18-25 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 108 | RvA18-26 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 109 | RvA18-27 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 110 | RvA18-28 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 111 | RvA18-29 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 112 | RvA18-30 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 113 | RvA18-31 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 114 | RvA18-32 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 115 | RvA18-33 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 252,44 |
| 116 | RvA18-34 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 252,56 |
| 117 | RvA19-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 118 | RvA19-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 119 | RvA19-03 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 120 | RvA19-04 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 121 | RvA19-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 122 | RvA19-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 123 | RvA19-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 124 | RvA19-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 125 | RvA19-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 126 | RvA19-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 127 | RvA19-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 260,28 |
| 128 | RvA19-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 260,28 |
| 129 | RvA19-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 260,28 |
| 130 | RvA19-14 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 260,28 |
| 131 | RvA19-15 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 132 | RvA19-16 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 133 | RvA19-17 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 134 | RvA19-18 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 135 | RvA19-19 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 136 | RvA19-20 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 137 | RvA19-21 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 138 | RvA19-22 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 139 | RvA19-23 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 140 | RvA19-24 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 141 | RvA19-25 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 142 | RvA19-26 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 143 | RvA19-27 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 144 | RvA19-28 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 145 | RvA19-29 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 146 | RvA19-30 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 147 | RvA19-31 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 148 | RvA19-32 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 149 | RvA19-33 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 260,28 |
| 150 | RvA19-34 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 260,18 |
| 151 | RvA20-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 304,63 |
| 152 | RvA20-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 304,63 |
| 153 | RvA20-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 304,63 |
| 154 | RvA20-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 304,63 |
| 155 | RvA20-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 304,63 |
| 156 | RvA20-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 304,63 |
| 157 | RvA20-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 304,63 |
| 158 | RvA20-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 304,63 |
| 159 | RvA20-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 304,63 |
| 160 | RvA20-10 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 304,63 |
| 161 | RvA20-11 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 303,31 |
| 162 | RvA23-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 253,75 |
| 163 | RvA23-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 253,75 |
| 164 | RvA23-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,75 |
| 165 | RvA23-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,75 |
| 166 | RvA23-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,75 |
| 167 | RvA23-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,75 |
| 168 | RvA23-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,75 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 169 | RvA23-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,75 |
| 170 | RvA23-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,75 |
| 171 | RvA23-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,75 |
| 172 | RvA23-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 253,75 |
| 173 | RvA23-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 253,75 |
| 174 | RvA23-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 253,75 |
| 175 | RvA23-14 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 253,75 |
| 176 | RvA23-15 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,75 |
| 177 | RvA23-16 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,75 |
| 178 | RvA23-17 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,75 |
| 179 | RvA23-18 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,75 |
| 180 | RvA23-19 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,75 |
| 181 | RvA23-20 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,75 |
| 182 | RvA23-21 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,75 |
| 183 | RvA23-22 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 253,75 |
| 184 | RvA23-23 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 253,69 |
| 185 | RvA24-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 284,34 |
| 186 | RvA24-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 256,14 |
| 187 | RvA24-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,14 |
| 188 | RvA24-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,14 |
| 189 | RvA24-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,14 |
| 190 | RvA24-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,14 |
| 191 | RvA24-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,14 |
| 192 | RvA24-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,14 |
| 193 | RvA24-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,14 |
| 194 | RvA24-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,14 |
| 195 | RvA24-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 256,14 |
| 196 | RvA24-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 256,14 |
| 197 | RvA24-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 256,14 |
| 198 | RvA24-14 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 256,14 |
| 199 | RvA24-15 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,14 |
| 200 | RvA24-16 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,14 |
| 201 | RvA24-17 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,14 |
| 202 | RvA24-18 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,14 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 203 | RvA24-19 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,14 |
| 204 | RvA24-20 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,14 |
| 205 | RvA24-21 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,14 |
| 206 | RvA24-22 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 256,14 |
| 207 | RvA24-23 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 256,14 |
| 208 | RvA24-24 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 284,34 |
| 209 | RvA25-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 261,36 |
| 210 | RvA25-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 261,36 |
| 211 | RvA25-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 261,36 |
| 212 | RvA25-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 261,36 |
| 213 | RvA25-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 261,36 |
| 214 | RvA25-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 261,36 |
| 215 | RvA25-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 261,36 |
| 216 | RvA25-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 261,36 |
| 217 | RvA25-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 261,36 |
| 218 | RvA25-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 261,36 |
| 219 | RvA25-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 261,36 |
| 220 | RvA25-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 261,36 |
| 221 | RvA25-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 261,36 |
| 222 | RvA25-14 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 261,36 |
| 223 | RvA25-15 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 261,36 |
| 224 | RvA25-16 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 261,36 |
| 225 | RvA25-17 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 261,36 |
| 226 | RvA25-18 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 261,36 |
| 227 | RvA25-19 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 261,36 |
| 228 | RvA25-20 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 261,36 |
| 229 | RvA25-21 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 261,36 |
| 230 | RvA25-22 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 261,44 |
| 231 | RvA26-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 253,66 |
| 232 | RvA26-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 253,66 |
| 233 | RvA26-03 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 253,66 |
| 234 | RvA26-04 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 253,66 |
| 235 | RvA26-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,66 |
| 236 | RvA26-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,66 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 237 | RvA26-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,66 |
| 238 | RvA26-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,66 |
| 239 | RvA26-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 253,66 |
| 240 | RvA26-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 253,66 |
| 241 | RvA26-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 253,66 |
| 242 | RvA26-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 253,66 |
| 243 | RvA26-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,66 |
| 244 | RvA26-14 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,66 |
| 245 | RvA26-15 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,66 |
| 246 | RvA26-16 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,66 |
| 247 | RvA26-17 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,66 |
| 248 | RvA26-18 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 253,66 |
| 249 | RvA26-19 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 253,66 |
| 250 | RvA26-20 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 253,66 |
| 251 | RvA26-21 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 253,66 |
| 252 | RvA26-22 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 253,77 |
| 253 | RvA28-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 268,16 |
| 254 | RvA28-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 268,16 |
| 255 | RvA28-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 268,16 |
| 256 | RvA28-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 268,16 |
| 257 | RvA28-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 268,16 |
| 258 | RvA28-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 268,16 |
| 259 | RvA28-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 268,16 |
| 260 | RvA28-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 268,16 |
| 261 | RvA28-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 268,16 |
| 262 | RvA28-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 268,16 |
| 263 | RvA28-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 268,16 |
| 264 | RvA28-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 268,16 |
| 265 | RvA28-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 268,16 |
| 266 | RvA28-14 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 268,16 |
| 267 | RvA28-15 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 268,16 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 268 | RvA28-16 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 268,16 |
| 269 | RvA28-17 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 268,16 |
| 270 | RvA28-18 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 268,16 |
| 271 | RvA28-19 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 268,16 |
| 272 | RvA28-20 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 268,14 |
| 273 | RvA29-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 274 | RvA29-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 275 | RvA29-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 276 | RvA29-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 277 | RvA29-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 278 | RvA29-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 279 | RvA29-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 280 | RvA29-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 281 | RvA29-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 282 | RvA29-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 283 | RvA29-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 284 | RvA29-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 285 | RvA29-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 286 | RvA29-14 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 287 | RvA29-15 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 288 | RvA29-16 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 289 | RvA29-17 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 290 | RvA29-18 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 291 | RvA29-19 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 292 | RvA29-20 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 293 | RvA29-21 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 294 | RvA29-22 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 295 | RvA29-23 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 251,41 |
| 296 | RvA29-24 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 251,42 |
| 297 | RvA30-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 297,83 |
| 298 | RvA30-02 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 266,24 |
| 299 | RvA30-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 266,24 |
| 300 | RvA30-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 266,24 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 301 | RvA30-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 266,24 |
| 302 | RvA30-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 266,24 |
| 303 | RvA30-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 266,24 |
| 304 | RvA30-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 266,24 |
| 305 | RvA30-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện bệnh viện | 266,24 |
| 306 | RvA30-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện bệnh viện | 266,24 |
| 307 | RvA30-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 266,24 |
| 308 | RvA30-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 266,24 |
| 309 | RvA30-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 266,24 |
| 310 | RvA30-14 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 297,83 |
| 311 | RvB07-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 309,33 |
| 312 | RvB07-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 309,33 |
| 313 | RvB07-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 309,33 |
| 314 | RvB07-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 309,33 |
| 315 | RvB07-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 309,33 |
| 316 | RvB07-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 309,33 |
| 317 | RvB07-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 309,33 |
| 318 | RvB07-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 309,33 |
| 319 | RvB07-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 309,33 |
| 320 | RvB07-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 309,33 |
| 321 | RvB07-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 309,33 |
| 322 | RvB07-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 309,33 |
| 323 | RvB07-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 309,33 |
| 324 | RvB07-14 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 309,33 |
| 325 | RvB07-15 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 309,33 |
| 326 | RvB07-16 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 309,33 |
| 327 | RvB07-17 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 309,33 |
| 328 | RvB07-18 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 309,33 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 329 | RvB07-19 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 309,42 |
| 330 | RvB08-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 331 | RvB08-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 332 | RvB08-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 333 | RvB08-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 334 | RvB08-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 335 | RvB08-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 336 | RvB08-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 337 | RvB08-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 338 | RvB08-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 339 | RvB08-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 340 | RvB08-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 341 | RvB08-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 342 | RvB08-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 343 | RvB08-14 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 344 | RvB08-15 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 345 | RvB08-16 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 346 | RvB08-17 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 347 | RvB08-18 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 348 | RvB08-19 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 349 | RvB08-20 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 297,50 |
| 350 | RvB09-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 361,43 |
| 351 | RvB09-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 324,92 |
| 352 | RvB09-03 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 324,92 |
| 353 | RvB09-04 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 324,92 |
| 354 | RvB09-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 324,92 |
| 355 | RvB09-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 324,92 |
| 356 | RvB09-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 324,92 |
| 357 | RvB09-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 324,92 |
| 358 | RvB09-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 324,92 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 359 | RvB09-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 324,92 |
| 360 | RvB09-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 324,92 |
| 361 | RvB09-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 324,92 |
| 362 | RvB09-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 324,92 |
| 363 | RvB09-14 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 324,92 |
| 364 | RvB09-15 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 324,92 |
| 365 | RvB09-16 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 324,92 |
| 366 | RvB09-17 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 324,92 |
| 367 | RvB09-18 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 324,92 |
| 368 | RvB09-19 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 324,92 |
| 369 | RvB09-20 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 361,43 |
| 370 | RvB10-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 326,13 |
| 371 | RvB10-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 326,13 |
| 372 | RvB10-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 326,13 |
| 373 | RvB10-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 326,13 |
| 374 | RvB10-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 326,13 |
| 375 | RvB10-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 326,13 |
| 376 | RvB10-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 326,13 |
| 377 | RvB10-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 326,13 |
| 378 | RvB10-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 326,13 |
| 379 | RvB10-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 326,13 |
| 380 | RvB10-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 326,13 |
| 381 | RvB10-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 326,13 |
| 382 | RvB10-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 326,13 |
| 383 | RvB10-14 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 326,13 |
| 384 | RvB10-15 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 326,13 |
| 385 | RvB10-16 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 326,13 |
| 386 | RvB10-17 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 326,13 |
| 387 | RvB10-18 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 326,13 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 388 | RvB10-19 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 326,13 |
| 389 | RvB10-20 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 326,13 |
| 390 | RvB10-21 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 326,15 |
| 391 | RvB11-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 351,38 |
| 392 | RvB11-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 393 | RvB11-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 394 | RvB11-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 395 | RvB11-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 396 | RvB11-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 397 | RvB11-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 315,45 |
| 398 | RvB11-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 315,45 |
| 399 | RvB11-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 315,45 |
| 400 | RvB11-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 315,45 |
| 401 | RvB11-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 402 | RvB11-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 403 | RvB11-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 404 | RvB11-14 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 405 | RvB11-15 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 406 | RvB11-16 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 407 | RvB11-17 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 408 | RvB11-18 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 351,38 |
| 409 | RvB12-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 351,38 |
| 410 | RvB12-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 411 | RvB12-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 412 | RvB12-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 413 | RvB12-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 414 | RvB12-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 415 | RvB12-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 315,45 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 416 | RvB12-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 315,45 |
| 417 | RvB12-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 315,45 |
| 418 | RvB12-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 315,45 |
| 419 | RvB12-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 420 | RvB12-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 421 | RvB12-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 422 | RvB12-14 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 423 | RvB12-15 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 424 | RvB12-16 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 425 | RvB12-17 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 315,45 |
| 426 | RvB12-18 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 351,38 |
| 427 | RvB43-01 | Biệt thự song lập | S2,S10, S10 | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 361,78 |
| 428 | RvB43-02 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 361,78 |
| 429 | RvB43-03 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 361,78 |
| 430 | RvB43-04 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 361,78 |
| 431 | RvB43-05 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 361,78 |
| 432 | RvB43-06 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 361,78 |
| 433 | RvB43-07 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 361,78 |
| 434 | RvB43-08 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 361,78 |
| 435 | RvB43-09 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 361,78 |
| 436 | RvB43-10 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 361,78 |
| 437 | RvB43-11 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 361,78 |
| 438 | RvB43-12 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 361,78 |
| 439 | RvB43-13 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 361,78 |
| 440 | RvB43-14 | Biệt thự song lập | S2,S10, S10 | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 361,73 |
| 441 | RvB45-01 | Biệt thự song lập | S2,S10, S10 | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 366,15 |
| 442 | RvB45-02 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 366,15 |
| 443 | RvB45-03 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 366,15 |
| 444 | RvB45-04 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | đối diện công viên | 366,15 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 445 | RvB45-05 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | đối diện công viên | 366,15 |
| 446 | RvB45-06 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | đối diện công viên | 366,15 |
| 447 | RvB45-07 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | đối diện công viên | 366,15 |
| 448 | RvB45-08 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 366,15 |
| 449 | RvB45-09 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 366,15 |
| 450 | RvB45-10 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 366,15 |
| 451 | RvB45-11 | Biệt thự song lập | S2,S10, S10 | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 366,15 |
| 452 | RvB47-01 | Biệt thự song lập | S2,S10, S10 | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 309,21 |
| 453 | RvB47-02 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 309,21 |
| 454 | RvB47-03 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 309,21 |
| 455 | RvB47-04 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 309,21 |
| 456 | RvB47-05 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 309,21 |
| 457 | RvB47-06 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 309,21 |
| 458 | RvB47-07 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | đối diện công viên | 309,21 |
| 459 | RvB47-08 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | đối diện công viên | 309,21 |
| 460 | RvB47-09 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 309,21 |
| 461 | RvB47-10 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 309,21 |
| 462 | RvB47-11 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 309,21 |
| 463 | RvB47-12 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 309,21 |
| 464 | RvB47-13 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 309,21 |
| 465 | RvB47-14 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 309,21 |
| 466 | RvB47-15 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 309,21 |
| 467 | RvB47-16 | Biệt thự song lập | S2,S10, S10 | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 309,25 |
| 468 | RvB49-01 | Biệt thự song lập | S2,S10, S10 | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 312,50 |
| 469 | RvB49-02 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 312,50 |
| 470 | RvB49-03 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 312,50 |
| 471 | RvB49-04 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 312,50 |
| 472 | RvB49-05 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 312,50 |
| 473 | RvB49-06 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 312,50 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 474 | RvB49-07 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 312,50 |
| 475 | RvB50-01 | Biệt thự song lập | S10,S10, S10 | Đường 15m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 376,35 |
| 476 | RvB50-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 376,35 |
| 477 | RvB50-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 376,35 |
| 478 | RvB50-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 376,35 |
| 479 | RvB50-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 376,35 |
| 480 | RvB50-06 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | đối diện công viên | 376,32 |
| 481 | RvB51-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 335,34 |
| 482 | RvB51-02 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 335,34 |
| 483 | RvB51-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 335,34 |
| 484 | RvB51-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 335,34 |
| 485 | RvB51-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 335,34 |
| 486 | RvB51-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 335,34 |
| 487 | RvB51-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 335,34 |
| 488 | RvB51-08 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | đối diện công viên | 335,32 |
| 489 | RvC09-01 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 490 | RvC09-02 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 491 | RvC09-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 492 | RvC09-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 493 | RvC09-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 494 | RvC09-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 495 | RvC09-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 496 | RvC09-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 497 | RvC09-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 498 | RvC09-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 499 | RvC09-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 500 | RvC09-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 501 | RvC09-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 502 | RvC09-14 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 503 | RvC09-15 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 504 | RvC09-16 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 505 | RvC09-17 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 506 | RvC09-18 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 507 | RvC09-19 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 508 | RvC09-20 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 509 | RvC09-21 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 510 | RvC09-22 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 511 | RvC09-23 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 512 | RvC09-24 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 513 | RvC09-25 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 514 | RvC09-26 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 515 | RvC09-27 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 516 | RvC09-28 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 517 | RvC09-29 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 518 | RvC09-30 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 519 | RvC09-31 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 520 | RvC09-32 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,65 |
| 521 | RvC09-33 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 698,73 |
| 522 | RvC10-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | đối diện công viên | 546,55 |
| 523 | RvC10-02 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 546,55 |
| 524 | RvC10-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 546,55 |
| 525 | RvC10-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 546,55 |
| 526 | RvC10-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 546,55 |
| 527 | RvC10-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 546,55 |
| 528 | RvC10-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 546,55 |
| 529 | RvC10-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 546,55 |
| 530 | RvC10-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 546,55 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 531 | RvC10-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 546,55 |
| 532 | RvC10-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 546,55 |
| 533 | RvC10-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 546,55 |
| 534 | RvC10-13 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | đối diện công viên | 546,56 |
| 535 | RvC11-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 544,70 |
| 536 | RvC11-02 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 544,70 |
| 537 | RvC11-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 544,70 |
| 538 | RvC11-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 544,70 |
| 539 | RvC11-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 544,70 |
| 540 | RvC11-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 544,70 |
| 541 | RvC11-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 544,70 |
| 542 | RvC11-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 544,70 |
| 543 | RvC11-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 544,70 |
| 544 | RvC11-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 544,70 |
| 545 | RvC11-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 544,70 |
| 546 | RvC11-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 544,70 |
| 547 | RvC11-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 544,70 |
| 548 | RvC11-14 | Biệt thự song lập | S2,S10 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 544,64 |
| 549 | RvC14-01 | Biệt thự song lập | S10,S10 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 550 | RvC14-02 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 551 | RvC14-03 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 552 | RvC14-04 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 553 | RvC14-05 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 554 | RvC14-06 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 555 | RvC14-07 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 556 | RvC14-08 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 557 | RvC14-09 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 558 | RvC14-10 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 559 | RvC14-11 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 560 | RvC14-12 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 561 | RvC14-13 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 562 | RvC14-14 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 563 | RvC14-15 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 564 | RvC14-16 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 565 | RvC14-17 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 566 | RvC14-18 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 567 | RvC14-19 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 568 | RvC14-20 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 569 | RvC14-21 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 570 | RvC14-22 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 571 | RvC14-23 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 572 | RvC14-24 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 573 | RvC14-25 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 574 | RvC14-26 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 575 | RvC14-27 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,69 |
| 576 | RvC14-28 | Biệt thự song lập | S10 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | đối diện công viên | 712,76 |
| 577 | RvC57-01 | Biệt thự song lập | S1, S2 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 766,47 |
| 578 | RvC57-02 | Biệt thự song lập | S1, S10 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 766,47 |
| 579 | RvC57-03 | Biệt thự song lập | S1, S10 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 766,47 |
| 580 | RvC57-04 | Biệt thự song lập | S1, S10 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 766,47 |
| 581 | RvC57-05 | Biệt thự song lập | S1, S10 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 766,47 |
| 582 | RvC57-06 | Biệt thự song lập | S1, S10 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 766,47 |
| 583 | RvC57-07 | Biệt thự song lập | S1, S10 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 766,47 |
| 584 | RvC57-08 | Biệt thự song lập | S1, S10 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | đối diện công viên | 766,46 |

## DANH SÁCH SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN ĐỊNH GIÁ SAU ĐIỀU CHỈNH

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | SH5-01.01 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 2 | SH5-01.02 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 3 | SH5-01.03 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 4 | SH5-01.04 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 5 | SH5-01.05 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 6 | SH5-01.06 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 7 | SH5-01.07 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 8 | SH5-01.08 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 9 | SH5-01.09 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 10 | SH5-01.10 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 11 | SH5-01.11 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 12 | SH5-01.12 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 13 | SH5-01.13 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 14 | SH5-01.14 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | SH5-01.15 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 16 | SH5-01.16 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 17 | SH5-01.17 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 18 | SH5-01.18 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 140,0 |
| 19 | SH5-01.19 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 170,6 |
| 20 | SH5-01.20 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 21 | SH5-01.21 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 22 | SH5-01.22 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 23 | SH5-01.23 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 24 | SH5-01.24 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 25 | SH5-01.25 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 255,0 |
| 26 | SH5-02.01 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 144,0 |
| 27 | SH5-02.02 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 28 | SH5-02.03 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 29 | SH5-02.04 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 30 | SH5-02.05 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | SH5-02.06 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 32 | SH5-02.07 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 33 | SH5-02.08 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 34 | SH5-02.09 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 35 | SH5-02.10 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 36 | SH5-02.11 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 37 | SH5-02.12 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 38 | SH5-02.13 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 39 | SH5-02.14 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 144,0 |
| 40 | SH5-03.01 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 230,0 |
| 41 | SH5-03.02 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 42 | SH5-03.03 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 43 | SH5-03.04 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 44 | SH5-03.05 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 45 | SH5-03.06 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 46 | SH5-03.07 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 47 | SH5-03.08 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 48 | SH5-03.09 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 49 | SH5-03.10 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 50 | SH5-03.11 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 51 | SH5-03.12 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 52 | SH5-03.13 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 53 | SH5-03.14 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 54 | SH5-03.15 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 55 | SH5-03.16 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Công viên lớn | 124,0 |
| 56 | SH5-03.17 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Công viên lớn | 165,0 |
| 57 | SH5-03.18 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Công viên lớn | 165,0 |
| 58 | SH5-03.19 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Công viên lớn | 124,0 |
| 59 | SH5-03.20 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 60 | SH5-03.21 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 61 | SH5-03.22 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 62 | SH5-03.23 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 63 | SH5-03.24 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 64 | SH5-03.25 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 65 | SH5-03.26 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 66 | SH5-03.27 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 67 | SH5-03.28 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 68 | SH5-03.29 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 69 | SH5-03.30 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 124,0 |
| 70 | SH5-03.31 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 71 | SH5-03.32 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 72 | SH5-03.33 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 73 | SH5-03.34 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 194,0 |
| 74 | SH5-04.01 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 144,0 |
| 75 | SH5-04.02 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 76 | SH5-04.03 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 77 | SH5-04.04 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 78 | SH5-04.05 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 79 | SH5-04.06 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 80 | SH5-04.07 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 81 | SH5-04.08 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 82 | SH5-04.09 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 83 | SH5-04.10 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 84 | SH5-04.11 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 85 | SH5-04.12 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 86 | SH5-04.13 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 87 | SH5-04.14 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 88 | SH5-04.15 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 89 | SH5-04.16 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 90 | SH5-04.17 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 91 | SH5-04.18 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 92 | SH5-04.19 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 93 | SH5-04.20 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 94 | SH5-04.21 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 95 | SH5-04.22 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 96 | SH5-04.23 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 97 | SH5-04.24 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 98 | SH5-04.25 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 99 | SH5-04.26 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 100 | SH5-04.27 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 101 | SH5-04.28 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 102 | SH5-04.29 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 103 | SH5-04.30 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 144,0 |
| 104 | SH5-05.01 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 184,0 |
| 105 | SH5-05.02 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 106 | SH5-05.03 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 107 | SH5-05.04 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 108 | SH5-05.05 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 109 | SH5-05.06 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |
| 110 | SH5-05.07 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 111 | SH5-05.08 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 112 | SH5-05.09 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 113 | SH5-05.10 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 114 | SH5-05.11 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 115 | SH5-05.12 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 116 | SH5-05.13 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 117 | SH5-05.14 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |
| 118 | SH5-05.15 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |
| 119 | SH5-05.16 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 120 | SH5-05.17 | Nhà liên kế phố | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 121 | SH5-05.18 | Nhà liên kế phố | Đường số 1 | Đường 40m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 384,0 |
| 122 | SH5-05.19 | Nhà liên kế phố | Đường số 1 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 224,0 |
| 123 | SH5-05.20 | Nhà liên kế phố | Đường số 1 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 126,0 |
| 124 | SH5-05.21 | Nhà liên kế phố | Đường số 1 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 126,0 |
| 125 | SH5-05.22 | Nhà liên kế phố | Đường số 1 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 126,0 |
| 126 | SH5-05.23 | Nhà liên kế phố | Đường số 1 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 126,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 127 | SH5-05.24 | Nhà liên kế phố | Đường số 1 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 126,0 |
| 128 | SH5-05.25 | Nhà liên kế phố | Đường số 1 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 126,0 |
| 129 | SH5-05.26 | Nhà liên kế phố | Đường số 1 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 126,0 |
| 130 | SH5-05.27 | Nhà liên kế phố | Đường số 1 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 126,0 |
| 131 | SH5-05.28 | Nhà liên kế phố | Đường số 1 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 167,0 |
| 132 | SH5-05.29 | Nhà liên kế phố | Đường số 1 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 167,0 |
| 133 | SH5-05.30 | Nhà liên kế phố | Đường số 1 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 126,0 |
| 134 | SH5-05.31 | Nhà liên kế phố | Đường số 1 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 126,0 |
| 135 | SH5-05.32 | Nhà liên kế phố | Đường số 1 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 126,0 |
| 136 | SH5-05.33 | Nhà liên kế phố | Đường số 1 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 126,0 |
| 137 | SH5-05.34 | Nhà liên kế phố | Đường số 1 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 126,0 |
| 138 | SH5-05.35 | Nhà liên kế phố | Đường số 1 | Đường 40m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 126,0 |
| 139 | SH5-05.36 | Nhà liên kế phố | Đường số 1 | Đường 40m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 238,0 |
| 140 | TH5-01.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 205,6 |
| 141 | TH5-01.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 142 | TH5-01.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 143 | TH5-01.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 144 | TH5-01.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 145 | TH5-01.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 146 | TH5-01.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 147 | TH5-01.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 148 | TH5-01.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 149 | TH5-01.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 150 | TH5-01.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 151 | TH5-01.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 152 | TH5-01.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 153 | TH5-01.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 154 | TH5-01.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 155 | TH5-01.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 238,0 |
| 156 | TH5-01.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D2 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 292,0 |
| 157 | TH5-01.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 158 | TH5-01.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 159 | TH5-01.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 110,0 |
| 160 | TH5-01.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 110,0 |
| 161 | TH5-01.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 110,0 |
| 162 | TH5-01.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 110,0 |
| 163 | TH5-01.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 110,0 |
| 164 | TH5-01.25 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 110,0 |
| 165 | TH5-01.26 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 110,0 |
| 166 | TH5-01.27 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D2 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên nhỏ | 224,0 |
| 167 | TH5-02.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N1 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên nhỏ | 248,0 |
| 168 | TH5-02.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N1 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 110,0 |
| 169 | TH5-02.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N1 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 110,0 |
| 170 | TH5-02.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N1 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 110,0 |
| 171 | TH5-02.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N1 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 110,0 |
| 172 | TH5-02.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N1 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 110,0 |
| 173 | TH5-02.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N1 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 110,0 |
| 174 | TH5-02.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N1 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 150,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 175 | TH5-02.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N1 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 176 | TH5-02.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N1 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 177 | TH5-02.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N1 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 178 | TH5-02.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N1 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 179 | TH5-02.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N1 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 180 | TH5-02.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N1 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 181 | TH5-02.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N1 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 182 | TH5-02.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N1 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 183 | TH5-02.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N1 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 238,0 |
| 184 | TH5-02.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 202,0 |
| 185 | TH5-02.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 186 | TH5-02.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 187 | TH5-02.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 188 | TH5-02.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 189 | TH5-02.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 190 | TH5-02.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 191 | TH5-02.25 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 192 | TH5-02.26 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 193 | TH5-02.27 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 194 | TH5-02.28 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 195 | TH5-02.29 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 196 | TH5-02.30 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 197 | TH5-02.31 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 198 | TH5-02.32 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 199 | TH5-02.33 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 200 | TH5-02.34 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 201 | TH5-02.35 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 202 | TH5-02.36 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 278,0 |
| 203 | TH5-03.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 167,0 |
| 204 | TH5-03.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 205 | TH5-03.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 206 | TH5-03.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 207 | TH5-03.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 208 | TH5-03.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 209 | TH5-03.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 210 | TH5-03.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 211 | TH5-03.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 212 | TH5-03.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 213 | TH5-03.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 214 | TH5-03.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 215 | TH5-03.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 216 | TH5-03.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 217 | TH5-03.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 218 | TH5-03.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 219 | TH5-03.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 220 | TH5-03.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 221 | TH5-03.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 222 | TH5-03.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 223 | TH5-03.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 224 | TH5-03.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N2 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 142,0 |
| 225 | TH5-03.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 142,0 |
| 226 | TH5-03.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 227 | TH5-03.25 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 228 | TH5-03.26 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 229 | TH5-03.27 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 230 | TH5-03.28 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 231 | TH5-03.29 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 232 | TH5-03.30 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 233 | TH5-03.31 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 234 | TH5-03.32 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 235 | TH5-03.33 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 236 | TH5-03.34 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 237 | TH5-03.35 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 238 | TH5-03.36 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 239 | TH5-03.37 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 240 | TH5-03.38 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 241 | TH5-03.39 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 242 | TH5-03.40 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 243 | TH5-03.41 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 244 | TH5-03.42 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 245 | TH5-03.43 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 246 | TH5-03.44 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 247 | TH5-03.45 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 248 | TH5-04.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 177,0 |
| 249 | TH5-04.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 105,0 |
| 250 | TH5-04.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 251 | TH5-04.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 252 | TH5-04.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 253 | TH5-04.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 254 | TH5-04.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 255 | TH5-04.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 256 | TH5-04.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 257 | TH5-04.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 258 | TH5-04.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 259 | TH5-04.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 260 | TH5-04.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 114,0 |
| 261 | TH5-05.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 102,0 |
| 262 | TH5-05.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 263 | TH5-05.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 264 | TH5-05.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 265 | TH5-05.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 266 | TH5-05.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 267 | TH5-05.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 268 | TH5-05.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 269 | TH5-05.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 270 | TH5-05.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 271 | TH5-05.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 272 | TH5-05.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 102,0 |
| 273 | TH5-05.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 102,0 |
| 274 | TH5-05.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 275 | TH5-05.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 276 | TH5-05.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 277 | TH5-05.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 278 | TH5-05.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 279 | TH5-05.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 280 | TH5-05.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 281 | TH5-05.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 282 | TH5-05.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 283 | TH5-05.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 284 | TH5-05.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 102,0 |
| 285 | TH5-06.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 142,0 |
| 286 | TH5-06.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 287 | TH5-06.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 288 | TH5-06.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 289 | TH5-06.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 290 | TH5-06.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 291 | TH5-06.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 292 | TH5-06.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 293 | TH5-06.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 294 | TH5-06.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N3 | Đường 15m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 142,0 |
| 295 | TH5-06.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 142,0 |
| 296 | TH5-06.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 297 | TH5-06.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 298 | TH5-06.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 299 | TH5-06.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 300 | TH5-06.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 301 | TH5-06.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 302 | TH5-06.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 303 | TH5-06.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 304 | TH5-06.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 145,0 |
| 305 | TH5-07.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 155,0 |
| 306 | TH5-07.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 307 | TH5-07.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 308 | TH5-07.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 309 | TH5-07.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 119,0 |
| 310 | TH5-07.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 123,0 |
| 311 | TH5-07.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 123,0 |
| 312 | TH5-07.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 123,0 |
| 313 | TH5-07.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 123,0 |
| 314 | TH5-07.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 123,0 |
| 315 | TH5-07.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 123,0 |
| 316 | TH5-07.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 123,0 |
| 317 | TH5-07.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 123,0 |
| 318 | TH5-07.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 238,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 319 | TH5-08.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 102,0 |
| 320 | TH5-08.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 321 | TH5-08.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 322 | TH5-08.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 323 | TH5-08.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 324 | TH5-08.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 325 | TH5-08.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 326 | TH5-08.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 327 | TH5-08.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 328 | TH5-08.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 329 | TH5-08.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 330 | TH5-08.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 102,0 |
| 331 | TH5-08.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 102,0 |
| 332 | TH5-08.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 333 | TH5-08.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 334 | TH5-08.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 335 | TH5-08.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 336 | TH5-08.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 337 | TH5-08.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 338 | TH5-08.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 339 | TH5-08.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 340 | TH5-08.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 341 | TH5-08.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 342 | TH5-08.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 102,0 |
| 343 | TH5-09.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 102,0 |
| 344 | TH5-09.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 345 | TH5-09.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 346 | TH5-09.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 347 | TH5-09.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 348 | TH5-09.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 349 | TH5-09.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 350 | TH5-09.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 351 | TH5-09.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 352 | TH5-09.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N4 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 216,0 |
| 353 | TH5-09.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 354 | TH5-09.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 355 | TH5-09.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 356 | TH5-09.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 357 | TH5-09.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 358 | TH5-09.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 359 | TH5-09.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 360 | TH5-09.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 361 | TH5-09.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 362 | TH5-09.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 363 | TH5-09.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 364 | TH5-09.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 102,0 |
| 365 | TH5-10.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 102,0 |
| 366 | TH5-10.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 367 | TH5-10.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 368 | TH5-10.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 369 | TH5-10.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 370 | TH5-10.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 371 | TH5-10.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 372 | TH5-10.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 373 | TH5-10.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 374 | TH5-10.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 375 | TH5-10.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 376 | TH5-10.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 102,0 |
| 377 | TH5-10.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 102,0 |
| 378 | TH5-10.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 379 | TH5-10.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 380 | TH5-10.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 381 | TH5-10.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 382 | TH5-10.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 383 | TH5-10.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 384 | TH5-10.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 385 | TH5-10.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 386 | TH5-10.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 387 | TH5-10.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 388 | TH5-10.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 102,0 |
| 389 | TH5-11.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 102,0 |
| 390 | TH5-11.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 391 | TH5-11.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 392 | TH5-11.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 393 | TH5-11.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 394 | TH5-11.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 395 | TH5-11.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 396 | TH5-11.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 397 | TH5-11.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 398 | TH5-11.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 399 | TH5-11.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 400 | TH5-11.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 401 | TH5-11.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 402 | TH5-11.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 403 | TH5-11.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 404 | TH5-11.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 405 | TH5-11.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 406 | TH5-11.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 407 | TH5-11.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 408 | TH5-11.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 409 | TH5-11.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 410 | TH5-11.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 411 | TH5-11.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 412 | TH5-11.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 413 | TH5-11.25 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N5 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 315,0 |
| 414 | TH5-11.26 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 198,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 415 | TH5-11.27 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 416 | TH5-11.28 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 417 | TH5-11.29 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 418 | TH5-11.30 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 419 | TH5-11.31 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 420 | TH5-11.32 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 421 | TH5-11.33 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 422 | TH5-11.34 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 423 | TH5-11.35 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 424 | TH5-11.36 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 425 | TH5-11.37 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 426 | TH5-11.38 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 427 | TH5-11.39 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 428 | TH5-11.40 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 429 | TH5-11.41 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 430 | TH5-11.42 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 431 | TH5-11.43 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 432 | TH5-11.44 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 433 | TH5-11.45 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 434 | TH5-11.46 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 435 | TH5-11.47 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 436 | TH5-11.48 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 437 | TH5-11.49 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 438 | TH5-11.50 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 439 | TH5-11.51 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 440 | TH5-11.52 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 441 | TH5-11.53 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 442 | TH5-11.54 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 443 | TH5-11.55 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 444 | TH5-11.56 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 102,0 |
| 445 | TH5-12.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 192,0 |
| 446 | TH5-12.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 447 | TH5-12.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 448 | TH5-12.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 449 | TH5-12.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 450 | TH5-12.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 451 | TH5-12.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 452 | TH5-12.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 453 | TH5-12.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 454 | TH5-12.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 455 | TH5-12.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 158,0 |
| 456 | TH5-12.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên lớn | 121,0 |
| 457 | TH5-12.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên lớn | 110,0 |
| 458 | TH5-12.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên lớn | 110,0 |
| 459 | TH5-12.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên lớn | 110,0 |
| 460 | TH5-12.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên lớn | 110,0 |
| 461 | TH5-12.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên lớn | 110,0 |
| 462 | TH5-12.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên lớn | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 463 | TH5-12.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên lớn | 110,0 |
| 464 | TH5-12.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên lớn | 110,0 |
| 465 | TH5-12.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên lớn | 110,0 |
| 466 | TH5-12.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên lớn | 110,0 |
| 467 | TH5-12.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên lớn | 144,0 |
| 468 | TH5-13.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 152,0 |
| 469 | TH5-13.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 470 | TH5-13.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 471 | TH5-13.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 472 | TH5-13.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 473 | TH5-13.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 474 | TH5-13.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 475 | TH5-13.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 476 | TH5-13.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 477 | TH5-13.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 478 | TH5-13.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 479 | TH5-13.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 480 | TH5-13.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 481 | TH5-13.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 482 | TH5-13.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 483 | TH5-13.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 484 | TH5-13.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 485 | TH5-13.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 486 | TH5-13.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 487 | TH5-13.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 488 | TH5-13.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 489 | TH5-13.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 490 | TH5-13.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 491 | TH5-13.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 492 | TH5-13.25 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 493 | TH5-13.26 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 494 | TH5-13.27 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 495 | TH5-13.28 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 496 | TH5-13.29 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 497 | TH5-13.30 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 498 | TH5-13.31 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 499 | TH5-13.32 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N6 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 283,0 |
| 500 | TH5-13.33 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 287,0 |
| 501 | TH5-13.34 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 502 | TH5-13.35 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 503 | TH5-13.36 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 504 | TH5-13.37 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 505 | TH5-13.38 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 506 | TH5-13.39 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 507 | TH5-13.40 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 508 | TH5-13.41 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 509 | TH5-13.42 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 510 | TH5-13.43 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 511 | TH5-13.44 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 512 | TH5-13.45 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 513 | TH5-13.46 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 514 | TH5-13.47 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 515 | TH5-13.48 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 110,0 |
| 516 | TH5-13.49 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 110,0 |
| 517 | TH5-13.50 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 110,0 |
| 518 | TH5-13.51 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 110,0 |
| 519 | TH5-13.52 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 110,0 |
| 520 | TH5-13.53 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 110,0 |
| 521 | TH5-13.54 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 110,0 |
| 522 | TH5-13.55 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 110,0 |
| 523 | TH5-13.56 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 110,0 |
| 524 | TH5-13.57 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 110,0 |
| 525 | TH5-13.58 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 110,0 |
| 526 | TH5-13.59 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 527 | TH5-13.60 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 110,0 |
| 528 | TH5-13.61 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 110,0 |
| 529 | TH5-13.62 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 110,0 |
| 530 | TH5-13.63 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N7 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công trình công cộng | 188,0 |
| 531 | TH5-14.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên nhỏ | 212,0 |
| 532 | TH5-14.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 120,0 |
| 533 | TH5-14.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 120,0 |
| 534 | TH5-14.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 120,0 |
| 535 | TH5-14.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 120,0 |
| 536 | TH5-14.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 120,0 |
| 537 | TH5-14.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 120,0 |
| 538 | TH5-14.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 120,0 |
| 539 | TH5-14.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 120,0 |
| 540 | TH5-14.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 120,0 |
| 541 | TH5-14.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên nhỏ | 196,0 |
| 542 | TH5-14.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 137,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 543 | TH5-14.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 544 | TH5-14.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 545 | TH5-14.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 546 | TH5-14.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 547 | TH5-14.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 548 | TH5-14.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 549 | TH5-14.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 550 | TH5-14.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 551 | TH5-14.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 552 | TH5-14.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 553 | TH5-14.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 166,0 |
| 554 | TH5-15.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công trình công cộng | 199,0 |
| 555 | TH5-15.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 120,0 |
| 556 | TH5-15.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 120,0 |
| 557 | TH5-15.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 120,0 |
| 558 | TH5-15.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 559 | TH5-15.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 120,0 |
| 560 | TH5-15.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 120,0 |
| 561 | TH5-15.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 120,0 |
| 562 | TH5-15.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 120,0 |
| 563 | TH5-15.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 120,0 |
| 564 | TH5-15.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 120,0 |
| 565 | TH5-15.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công trình công cộng | 120,0 |
| 566 | TH5-15.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 567 | TH5-15.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 568 | TH5-15.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 569 | TH5-15.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 570 | TH5-15.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |
| 571 | TH5-15.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |
| 572 | TH5-15.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 573 | TH5-15.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 574 | TH5-15.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 575 | TH5-15.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 576 | TH5-15.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 577 | TH5-15.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 578 | TH5-15.25 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 112,0 |
| 579 | TH5-15.26 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 112,0 |
| 580 | TH5-15.27 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 581 | TH5-15.28 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 582 | TH5-15.29 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 583 | TH5-15.30 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 584 | TH5-15.31 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 585 | TH5-15.32 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 586 | TH5-15.33 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |
| 587 | TH5-15.34 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |
| 588 | TH5-15.35 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 589 | TH5-15.36 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 590 | TH5-15.37 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 591 | TH5-15.38 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 592 | TH5-15.39 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 593 | TH5-15.40 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 594 | TH5-15.41 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 595 | TH5-15.42 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 596 | TH5-15.43 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 597 | TH5-15.44 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 598 | TH5-15.45 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 599 | TH5-15.46 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 600 | TH5-15.47 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 601 | TH5-15.48 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 602 | TH5-15.49 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 603 | TH5-15.50 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 139,0 |
| 604 | TH5-16.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 151,0 |
| 605 | TH5-16.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 606 | TH5-16.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 607 | TH5-16.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 608 | TH5-16.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 135,0 |
| 609 | TH5-16.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 135,0 |
| 610 | TH5-16.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 135,0 |
| 611 | TH5-16.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 135,0 |
| 612 | TH5-16.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 135,0 |
| 613 | TH5-16.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 135,0 |
| 614 | TH5-16.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 135,0 |
| 615 | TH5-16.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 135,0 |
| 616 | TH5-16.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 135,0 |
| 617 | TH5-16.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên nhỏ | 172,0 |
| 618 | TH5-16.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 172,0 |
| 619 | TH5-16.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 620 | TH5-16.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 621 | TH5-16.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 622 | TH5-16.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 623 | TH5-16.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 624 | TH5-16.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 625 | TH5-16.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 626 | TH5-16.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 627 | TH5-16.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 628 | TH5-16.25 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 629 | TH5-16.26 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 630 | TH5-16.27 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 631 | TH5-16.28 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 172,0 |
| 632 | TH5-17.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 153,0 |
| 633 | TH5-17.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 634 | TH5-17.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 635 | TH5-17.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 636 | TH5-17.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 637 | TH5-17.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 638 | TH5-17.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 639 | TH5-17.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 640 | TH5-17.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 641 | TH5-17.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 642 | TH5-17.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 643 | TH5-17.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 178,0 |
| 644 | TH5-17.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 191,0 |
| 645 | TH5-17.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 646 | TH5-17.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 647 | TH5-17.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 648 | TH5-17.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 649 | TH5-17.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 650 | TH5-17.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 651 | TH5-17.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 652 | TH5-17.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 653 | TH5-17.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 654 | TH5-17.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 655 | TH5-17.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 152,0 |
| 656 | TH5-18.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 172,0 |
| 657 | TH5-18.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 658 | TH5-18.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 659 | TH5-18.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 660 | TH5-18.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 661 | TH5-18.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 662 | TH5-18.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 663 | TH5-18.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 664 | TH5-18.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 665 | TH5-18.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 666 | TH5-18.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 667 | TH5-18.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 668 | TH5-18.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 669 | TH5-18.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 670 | TH5-18.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 671 | TH5-18.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |
| 672 | TH5-18.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |
| 673 | TH5-18.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 674 | TH5-18.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 675 | TH5-18.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 676 | TH5-18.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 677 | TH5-18.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 678 | TH5-18.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 679 | TH5-18.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N9 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 142,0 |
| 680 | TH5-18.25 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 142,0 |
| 681 | TH5-18.26 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 682 | TH5-18.27 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 683 | TH5-18.28 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 684 | TH5-18.29 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 685 | TH5-18.30 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 686 | TH5-18.31 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 687 | TH5-18.32 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |
| 688 | TH5-18.33 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |
| 689 | TH5-18.34 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 690 | TH5-18.35 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 691 | TH5-18.36 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 692 | TH5-18.37 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 693 | TH5-18.38 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 694 | TH5-18.39 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 695 | TH5-18.40 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 696 | TH5-18.41 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 697 | TH5-18.42 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 698 | TH5-18.43 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 699 | TH5-18.44 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 700 | TH5-18.45 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 701 | TH5-18.46 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 702 | TH5-18.47 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 703 | TH5-18.48 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 159,0 |
| 704 | TH5-19.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 112,0 |
| 705 | TH5-19.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 706 | TH5-19.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 707 | TH5-19.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 708 | TH5-19.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 709 | TH5-19.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 710 | TH5-19.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 711 | TH5-19.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 712 | TH5-19.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 713 | TH5-19.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 714 | TH5-19.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 715 | TH5-19.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 716 | TH5-19.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 112,0 |
| 717 | TH5-19.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 112,0 |
| 718 | TH5-19.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 719 | TH5-19.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 720 | TH5-19.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 721 | TH5-19.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 722 | TH5-19.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 723 | TH5-19.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 724 | TH5-19.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 725 | TH5-19.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 726 | TH5-19.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 727 | TH5-19.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 728 | TH5-19.25 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 729 | TH5-19.26 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 112,0 |
| 730 | TH5-20.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 731 | TH5-20.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 732 | TH5-20.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 733 | TH5-20.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 734 | TH5-20.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 735 | TH5-20.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 736 | TH5-20.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 737 | TH5-20.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 738 | TH5-20.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 739 | TH5-20.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 740 | TH5-20.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 741 | TH5-20.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 742 | TH5-20.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 743 | TH5-20.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 744 | TH5-20.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 745 | TH5-20.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |
| 746 | TH5-20.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |
| 747 | TH5-20.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 748 | TH5-20.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 749 | TH5-20.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 750 | TH5-20.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 751 | TH5-20.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 752 | TH5-20.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 753 | TH5-20.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N10 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 754 | TH5-20.25 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 755 | TH5-20.26 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 756 | TH5-20.27 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 757 | TH5-20.28 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 758 | TH5-20.29 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 759 | TH5-20.30 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 760 | TH5-20.31 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 761 | TH5-20.32 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |
| 762 | TH5-20.33 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |
| 763 | TH5-20.34 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 764 | TH5-20.35 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 765 | TH5-20.36 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 766 | TH5-20.37 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 767 | TH5-20.38 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 768 | TH5-20.39 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 769 | TH5-20.40 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 770 | TH5-20.41 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 771 | TH5-20.42 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 772 | TH5-20.43 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 773 | TH5-20.44 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 774 | TH5-20.45 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 775 | TH5-20.46 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 776 | TH5-20.47 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 777 | TH5-20.48 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 778 | TH5-21.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên nhỏ | 172,0 |
| 779 | TH5-21.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 135,0 |
| 780 | TH5-21.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 135,0 |
| 781 | TH5-21.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 135,0 |
| 782 | TH5-21.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 135,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 783 | TH5-21.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 135,0 |
| 784 | TH5-21.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 135,0 |
| 785 | TH5-21.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 135,0 |
| 786 | TH5-21.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 135,0 |
| 787 | TH5-21.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 788 | TH5-21.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 789 | TH5-21.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 790 | TH5-21.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D8 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 391,0 |
| 791 | TH5-21.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 289,0 |
| 792 | TH5-21.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 793 | TH5-21.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 794 | TH5-21.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 795 | TH5-21.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 796 | TH5-21.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 797 | TH5-21.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 798 | TH5-21.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 799 | TH5-21.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 800 | TH5-21.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 801 | TH5-21.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 802 | TH5-21.25 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 803 | TH5-21.26 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 804 | TH5-21.27 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 805 | TH5-21.28 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 806 | TH5-21.29 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 807 | TH5-21.30 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 135,0 |
| 808 | TH5-21.31 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D7 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 172,0 |
| 809 | TH5-22.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 112,0 |
| 810 | TH5-22.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 811 | TH5-22.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 812 | TH5-22.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 813 | TH5-22.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 814 | TH5-22.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 815 | TH5-22.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 816 | TH5-22.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 817 | TH5-22.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 818 | TH5-22.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 819 | TH5-22.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 820 | TH5-22.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 821 | TH5-22.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 112,0 |
| 822 | TH5-22.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 112,0 |
| 823 | TH5-22.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 824 | TH5-22.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 825 | TH5-22.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 826 | TH5-22.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 827 | TH5-22.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 828 | TH5-22.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 829 | TH5-22.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 830 | TH5-22.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 831 | TH5-22.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 832 | TH5-22.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 833 | TH5-22.25 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 834 | TH5-22.26 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 112,0 |
| 835 | TH5-23.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 836 | TH5-23.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 837 | TH5-23.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 838 | TH5-23.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 839 | TH5-23.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 840 | TH5-23.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 841 | TH5-23.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 842 | TH5-23.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 843 | TH5-23.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 844 | TH5-23.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 845 | TH5-23.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 846 | TH5-23.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 847 | TH5-23.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 848 | TH5-23.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 849 | TH5-23.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 850 | TH5-23.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |
| 851 | TH5-23.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |
| 852 | TH5-23.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 853 | TH5-23.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 854 | TH5-23.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 855 | TH5-23.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 856 | TH5-23.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 857 | TH5-23.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 858 | TH5-23.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N11 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 859 | TH5-23.25 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 860 | TH5-23.26 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 861 | TH5-23.27 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 862 | TH5-23.28 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 863 | TH5-23.29 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 864 | TH5-23.30 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 865 | TH5-23.31 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 866 | TH5-23.32 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |
| 867 | TH5-23.33 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 160,0 |
| 868 | TH5-23.34 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 869 | TH5-23.35 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 870 | TH5-23.36 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 871 | TH5-23.37 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 872 | TH5-23.38 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 873 | TH5-23.39 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 874 | TH5-23.40 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 875 | TH5-23.41 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 876 | TH5-23.42 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 877 | TH5-23.43 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 878 | TH5-23.44 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 879 | TH5-23.45 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 880 | TH5-23.46 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 881 | TH5-23.47 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 120,0 |
| 882 | TH5-23.48 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 883 | TH5-24.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 112,0 |
| 884 | TH5-24.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 885 | TH5-24.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 886 | TH5-24.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 887 | TH5-24.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 888 | TH5-24.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 889 | TH5-24.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 890 | TH5-24.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 891 | TH5-24.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 892 | TH5-24.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 893 | TH5-24.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 894 | TH5-24.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 895 | TH5-24.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 896 | TH5-24.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 112,0 |
| 897 | TH5-24.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 112,0 |
| 898 | TH5-24.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 899 | TH5-24.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 900 | TH5-24.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 901 | TH5-24.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 902 | TH5-24.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 903 | TH5-24.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 904 | TH5-24.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 905 | TH5-24.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 906 | TH5-24.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 907 | TH5-24.25 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 908 | TH5-24.26 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 909 | TH5-24.27 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 910 | TH5-24.28 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 112,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 911 | TH5-25.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 912 | TH5-25.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 913 | TH5-25.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 914 | TH5-25.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 915 | TH5-25.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 916 | TH5-25.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 917 | TH5-25.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 918 | TH5-25.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 919 | TH5-25.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 920 | TH5-25.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 921 | TH5-25.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 922 | TH5-25.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 923 | TH5-25.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 924 | TH5-25.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 925 | TH5-25.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 926 | TH5-25.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 927 | TH5-25.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 928 | TH5-25.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 929 | TH5-25.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 930 | TH5-25.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 931 | TH5-25.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 932 | TH5-25.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 933 | TH5-25.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 934 | TH5-25.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 935 | TH5-25.25 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 936 | TH5-25.26 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N12 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 937 | TH5-25.27 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 938 | TH5-25.28 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 939 | TH5-25.29 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 940 | TH5-25.30 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 941 | TH5-25.31 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 942 | TH5-25.32 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 943 | TH5-25.33 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 944 | TH5-25.34 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 945 | TH5-25.35 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 946 | TH5-25.36 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 947 | TH5-25.37 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 948 | TH5-25.38 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 949 | TH5-25.39 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 950 | TH5-25.40 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 951 | TH5-25.41 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 952 | TH5-25.42 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 953 | TH5-25.43 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 954 | TH5-25.44 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 955 | TH5-25.45 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 956 | TH5-25.46 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 957 | TH5-25.47 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 958 | TH5-25.48 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 959 | TH5-25.49 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 960 | TH5-25.50 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 961 | TH5-25.51 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 962 | TH5-25.52 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 963 | TH5-26.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 112,0 |
| 964 | TH5-26.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 965 | TH5-26.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 966 | TH5-26.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 967 | TH5-26.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 968 | TH5-26.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 969 | TH5-26.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 970 | TH5-26.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 971 | TH5-26.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 972 | TH5-26.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 973 | TH5-26.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 974 | TH5-26.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 975 | TH5-26.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 976 | TH5-26.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 112,0 |
| 977 | TH5-26.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 112,0 |
| 978 | TH5-26.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 979 | TH5-26.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 980 | TH5-26.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 981 | TH5-26.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 982 | TH5-26.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 983 | TH5-26.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 984 | TH5-26.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 985 | TH5-26.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 986 | TH5-26.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 987 | TH5-26.25 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 988 | TH5-26.26 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 989 | TH5-26.27 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 990 | TH5-26.28 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 112,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 991 | TH5-27.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 102,0 |
| 992 | TH5-27.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 993 | TH5-27.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 994 | TH5-27.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 995 | TH5-27.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 996 | TH5-27.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 997 | TH5-27.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 998 | TH5-27.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 999 | TH5-27.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1000 | TH5-27.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1001 | TH5-27.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1002 | TH5-27.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1003 | TH5-27.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 1004 | TH5-27.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 1005 | TH5-27.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1006 | TH5-27.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1007 | TH5-27.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1008 | TH5-27.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1009 | TH5-27.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1010 | TH5-27.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1011 | TH5-27.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1012 | TH5-27.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1013 | TH5-27.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1014 | TH5-27.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N13 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 169,0 |
| 1015 | TH5-27.25 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 210,0 |
| 1016 | TH5-27.26 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1017 | TH5-27.27 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1018 | TH5-27.28 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1019 | TH5-27.29 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1020 | TH5-27.30 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1021 | TH5-27.31 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1022 | TH5-27.32 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1023 | TH5-27.33 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 150,0 |
| 1024 | TH5-27.34 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1025 | TH5-27.35 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1026 | TH5-27.36 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1027 | TH5-27.37 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1028 | TH5-27.38 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1029 | TH5-27.39 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1030 | TH5-27.40 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1031 | TH5-27.41 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1032 | TH5-27.42 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1033 | TH5-27.43 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1034 | TH5-27.44 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1035 | TH5-27.45 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 102,0 |
| 1036 | TH5-28.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 142,0 |
| 1037 | TH5-28.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1038 | TH5-28.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1039 | TH5-28.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1040 | TH5-28.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1041 | TH5-28.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1042 | TH5-28.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1043 | TH5-28.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1044 | TH5-28.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1045 | TH5-28.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1046 | TH5-28.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1047 | TH5-28.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1048 | TH5-28.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1049 | TH5-28.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1050 | TH5-28.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1051 | TH5-28.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1052 | TH5-28.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1053 | TH5-28.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1054 | TH5-28.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1055 | TH5-28.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1056 | TH5-28.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1057 | TH5-28.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1058 | TH5-28.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1059 | TH5-28.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1060 | TH5-28.25 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1061 | TH5-28.26 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N14 | Đường 22m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 223,0 |
| 1062 | TH5-28.27 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 242,0 |
| 1063 | TH5-28.28 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1064 | TH5-28.29 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1065 | TH5-28.30 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1066 | TH5-28.31 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1067 | TH5-28.32 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1068 | TH5-28.33 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1069 | TH5-28.34 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1070 | TH5-28.35 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1071 | TH5-28.36 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1072 | TH5-28.37 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1073 | TH5-28.38 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1074 | TH5-28.39 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1075 | TH5-28.40 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1076 | TH5-28.41 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1077 | TH5-28.42 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1078 | TH5-28.43 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1079 | TH5-28.44 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1080 | TH5-28.45 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1081 | TH5-28.46 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1082 | TH5-28.47 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1083 | TH5-28.48 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1084 | TH5-28.49 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1085 | TH5-28.50 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 142,0 |
| 1086 | TH5-29.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 152,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1087 | TH5-29.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1088 | TH5-29.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1089 | TH5-29.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1090 | TH5-29.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1091 | TH5-29.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1092 | TH5-29.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1093 | TH5-29.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1094 | TH5-29.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1095 | TH5-29.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1096 | TH5-29.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1097 | TH5-29.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1098 | TH5-29.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1099 | TH5-29.14 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1100 | TH5-29.15 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1101 | TH5-29.16 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1102 | TH5-29.17 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1103 | TH5-29.18 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1104 | TH5-29.19 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1105 | TH5-29.20 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1106 | TH5-29.21 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1107 | TH5-29.22 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N15 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 240,0 |
| 1108 | TH5-29.23 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 233,0 |
| 1109 | TH5-29.24 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1110 | TH5-29.25 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1111 | TH5-29.26 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1112 | TH5-29.27 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1113 | TH5-29.28 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1114 | TH5-29.29 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1115 | TH5-29.30 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1116 | TH5-29.31 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1117 | TH5-29.32 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1118 | TH5-29.33 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1119 | TH5-29.34 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1120 | TH5-29.35 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1121 | TH5-29.36 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1122 | TH5-29.37 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1123 | TH5-29.38 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1124 | TH5-29.39 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1125 | TH5-29.40 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1126 | TH5-29.41 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1127 | TH5-29.42 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1128 | TH5-29.43 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-N16 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 152,0 |
| 1129 | TH5-31.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 3 mặt tiền | Công viên nhỏ | 317,0 |
| 1130 | TH5-31.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên nhỏ | 114,0 |
| 1131 | TH5-31.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên nhỏ | 114,0 |
| 1132 | TH5-31.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên nhỏ | 114,0 |
| 1133 | TH5-31.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên nhỏ | 114,0 |
| 1134 | TH5-31.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên nhỏ | 114,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1135 | TH5-31.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên nhỏ | 114,0 |
| 1136 | TH5-31.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên nhỏ | 155,0 |
| 1137 | TH5-31.09 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên nhỏ | 155,0 |
| 1138 | TH5-31.10 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên nhỏ | 114,0 |
| 1139 | TH5-31.11 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên nhỏ | 114,0 |
| 1140 | TH5-31.12 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên nhỏ | 114,0 |
| 1141 | TH5-31.13 | Nhà liên kế sân vườn | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 3 mặt tiền | Công viên nhỏ | 256,0 |
| 1142 | TH5-32.01 | Nhà liên kế sân vườn | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 3 mặt tiền | Bình thường | 162,0 |
| 1143 | TH5-32.02 | Nhà liên kế sân vườn | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1144 | TH5-32.03 | Nhà liên kế sân vườn | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1145 | TH5-32.04 | Nhà liên kế sân vườn | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1146 | TH5-32.05 | Nhà liên kế sân vườn | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1147 | TH5-32.06 | Nhà liên kế sân vườn | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1148 | TH5-32.07 | Nhà liên kế sân vườn | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 110,0 |
| 1149 | TH5-32.08 | Nhà liên kế sân vườn | Đường số 2 | Đường 30m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 170,0 |
| 1150 | SV5-01.01 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 418,6 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1151 | SV5-01.02 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 250,0 |
| 1152 | SV5-01.03 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 250,0 |
| 1153 | SV5-01.04 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 250,0 |
| 1154 | SV5-01.05 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 250,0 |
| 1155 | SV5-01.06 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 250,0 |
| 1156 | SV5-01.07 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 250,0 |
| 1157 | SV5-01.08 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 300,0 |
| 1158 | SV5-01.09 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 300,0 |
| 1159 | SV5-01.10 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 250,0 |
| 1160 | SV5-01.11 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 250,0 |
| 1161 | SV5-01.12 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 250,0 |
| 1162 | SV5-01.13 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 250,0 |
| 1163 | SV5-01.14 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 531,0 |
| 1164 | SV5-02.01 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 436,0 |
| 1165 | SV5-02.02 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1166 | SV5-02.03 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1167 | SV5-02.04 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1168 | SV5-02.05 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1169 | SV5-02.06 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1170 | SV5-02.07 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1171 | SV5-02.08 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1172 | SV5-02.09 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1173 | SV5-02.10 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1174 | SV5-02.11 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1175 | SV5-02.12 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1176 | SV5-02.13 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1177 | SV5-02.14 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1178 | SV5-02.15 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 225,0 |
| 1179 | SV5-02.16 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 225,0 |
| 1180 | SV5-02.17 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Công viên nhỏ | 225,0 |
| 1181 | SV5-02.18 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Công viên nhỏ | 327,0 |
| 1182 | SV5-02.19 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 439,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1183 | SV5-02.20 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1184 | SV5-02.21 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1185 | SV5-02.22 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1186 | SV5-02.23 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1187 | SV5-02.24 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1188 | SV5-02.25 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1189 | SV5-02.26 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1190 | SV5-02.27 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1191 | SV5-02.28 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1192 | SV5-02.29 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1193 | SV5-02.30 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1194 | SV5-02.31 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1195 | SV5-02.32 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1196 | SV5-02.33 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Bình thường | 225,0 |
| 1197 | SV5-02.34 | Biệt thự song lập | Đường V-D6 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Bình thường | 463,0 |
| 1198 | SV5-03.01 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 455,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1199 | SV5-03.02 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 200,0 |
| 1200 | SV5-03.03 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 200,0 |
| 1201 | SV5-03.04 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 200,0 |
| 1202 | SV5-03.05 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 200,0 |
| 1203 | SV5-03.06 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 200,0 |
| 1204 | SV5-03.07 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 200,0 |
| 1205 | SV5-03.08 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 200,0 |
| 1206 | SV5-03.09 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 200,0 |
| 1207 | SV5-03.10 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 200,0 |
| 1208 | SV5-03.11 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 200,0 |
| 1209 | SV5-03.12 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 200,0 |
| 1210 | SV5-03.13 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 200,0 |
| 1211 | SV5-03.14 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 200,0 |
| 1212 | SV5-03.15 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 200,0 |
| 1213 | SV5-04.01 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 200,0 |
| 1214 | SV5-04.02 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 200,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1215 | SV5-04.03 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 249,0 |
| 1216 | SV5-04.04 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 274,0 |
| 1217 | SV5-04.05 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 266,0 |
| 1218 | SV5-04.06 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 212,0 |
| 1219 | SV5-04.07 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 214,0 |
| 1220 | SV5-04.08 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 210,0 |
| 1221 | SV5-04.09 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 205,0 |
| 1222 | SV5-04.10 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 202,0 |
| 1223 | SV5-04.11 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 247,0 |
| 1224 | SV5-05.01 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 425,0 |
| 1225 | SV5-05.02 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 278,0 |
| 1226 | SV5-05.03 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 304,0 |
| 1227 | SV5-05.04 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 316,0 |
| 1228 | SV5-05.05 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 313,0 |
| 1229 | SV5-05.06 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 295,0 |
| 1230 | SV5-05.07 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 262,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1231 | SV5-06.01 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 219,0 |
| 1232 | SV5-06.02 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 231,0 |
| 1233 | SV5-06.03 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 234,0 |
| 1234 | SV5-06.04 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 233,0 |
| 1235 | SV5-06.05 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 232,0 |
| 1236 | SV5-06.06 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 237,0 |
| 1237 | SV5-06.07 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 1.095,0 |
| 1238 | SV5-07.01 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 1.049,0 |
| 1239 | SV5-07.02 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 224,0 |
| 1240 | SV5-07.03 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 256,0 |
| 1241 | SV5-08.01 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 275,0 |
| 1242 | SV5-08.02 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 268,0 |
| 1243 | SV5-08.03 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 261,0 |
| 1244 | SV5-08.04 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 258,0 |
| 1245 | SV5-08.05 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 259,0 |
| 1246 | SV5-08.06 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 261,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1247 | SV5-08.07 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 267,0 |
| 1248 | SV5-08.08 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 274,0 |
| 1249 | SV5-08.09 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 281,0 |
| 1250 | SV5-08.10 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 278,0 |
| 1251 | SV5-08.11 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 444,0 |
| 1252 | SV5-09.01 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 360,0 |
| 1253 | SV5-09.02 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 247,0 |
| 1254 | SV5-09.03 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 253,0 |
| 1255 | SV5-09.04 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 258,0 |
| 1256 | SV5-09.05 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 264,0 |
| 1257 | SV5-09.06 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 269,0 |
| 1258 | SV5-09.07 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 268,0 |
| 1259 | SV5-09.08 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 262,0 |
| 1260 | SV5-09.09 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 256,0 |
| 1261 | SV5-09.10 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 250,0 |
| 1262 | SV5-09.11 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 244,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1263 | SV5-10.01 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 231,0 |
| 1264 | SV5-10.02 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 230,0 |
| 1265 | SV5-10.03 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 233,0 |
| 1266 | SV5-10.04 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 255,0 |
| 1267 | SV5-10.05 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 271,0 |
| 1268 | SV5-10.06 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 272,0 |
| 1269 | SV5-10.07 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 283,0 |
| 1270 | SV5-10.08 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 283,0 |
| 1271 | SV5-10.09 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 258,0 |
| 1272 | SV5-10.10 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 245,0 |
| 1273 | SV5-10.11 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 244,0 |
| 1274 | SV5-10.12 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 255,0 |
| 1275 | SV5-10.13 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 272,0 |
| 1276 | SV5-10.14 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 279,0 |
| 1277 | SV5-10.15 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 298,0 |
| 1278 | SV5-10.16 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 316,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1279 | SV5-10.17 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 305,0 |
| 1280 | SV5-10.18 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 300,0 |
| 1281 | SV5-10.19 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 267,0 |
| 1282 | SV5-10.20 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 220,0 |
| 1283 | SV5-10.21 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 311,0 |
| 1284 | SV5-11.01 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 357,0 |
| 1285 | SV5-11.02 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 255,0 |
| 1286 | SV5-11.03 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 268,0 |
| 1287 | SV5-11.04 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 278,0 |
| 1288 | SV5-11.05 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 286,0 |
| 1289 | SV5-11.06 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 295,0 |
| 1290 | SV5-11.07 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 304,0 |
| 1291 | SV5-12.01 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 301,0 |
| 1292 | SV5-12.02 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 281,0 |
| 1293 | SV5-12.03 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 261,0 |
| 1294 | SV5-12.04 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 246,0 |

| Stt | Mã sản phẩm | Loại hình sản phẩm | Tên đường tiếp giáp | Độ rộng đường | Số mặt tiếp giáp | View Sản Phẩm | Diện tích đất (m2) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1295 | SV5-12.05 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 235,0 |
| 1296 | SV5-12.06 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 225,0 |
| 1297 | SV5-13.01 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 294,0 |
| 1298 | SV5-13.02 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 236,0 |
| 1299 | SV5-13.03 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 241,0 |
| 1300 | SV5-13.04 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 241,0 |
| 1301 | SV5-13.05 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 238,0 |
| 1302 | SV5-13.06 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 231,0 |
| 1303 | SV5-13.07 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 224,0 |
| 1304 | SV5-13.08 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 236,0 |
| 1305 | SV5-13.09 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 249,0 |
| 1306 | SV5-13.10 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 312,0 |
| 1307 | SV5-14.01 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 262,0 |
| 1308 | SV5-14.02 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 260,0 |
| 1309 | SV5-14.03 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 1 mặt tiền | Sông nhỏ | 254,0 |
| 1310 | SV5-14.04 | Biệt thự song lập | Đường V-D3 | Đường 12m | Căn 2 mặt tiền | Sông nhỏ | 245,0 |